



## Mục lục

### SỰ KIỆN

- 3 Mùa xuân mới của kỷ nguyên đất nước vươn mình
- 8 Diễn văn của Tổng Bí thư Tô Lâm tại phiên bế mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam
- 14 Danh sách Bộ Chính trị, Ban Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV

### NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 17 **LÊ MINH NGHĨA:** Văn kiện Đại hội XIV: "Cảm nang hành động" kiến tạo kỷ nguyên bút phá
- 25 **BÙI HOÀI SƠN:** Yêu cầu đặt ra và giải pháp cho phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong bối cảnh mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sắp xếp địa danh hành chính

- 36 NGUYỄN THẾ KỶ:** Phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ trong việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đưa đất nước vào kỷ nguyên mới
- 
- 51 BÙI QUANG THANH:** Giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa làng xã ở Việt Nam trong quá trình sắp xếp địa danh hành chính ở cơ sở
- 
- 67 TRẦN VĂN PHÒNG:** Mối quan hệ giữa phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu theo tư tưởng Hồ Chí Minh
- 
- 76 BÙI ĐÌNH PHONG:** Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống quan liêu trong bối cảnh hiện nay
- 
- 87 PHẠM THỊ THANH BÌNH - LÊ MINH TÂM:** Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước với Nghị quyết 79-NQ/TW
- 
- 101 ĐẶNG QUANG ĐỊNH:** Quản trị quốc gia hiện đại góp phần phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới
- 
- 110 ĐẶNG NGUYỄN ANH:** Cơ sở lý luận và thực tiễn ứng dụng dữ liệu lớn trong quản trị phát triển văn hóa
- 
- 120 PHẠM DUY ĐỨC:** Những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới
- 
- 132 HOÀNG THỊ LAN:** Vai trò của tôn giáo trong việc định hình, phát triển hệ giá trị văn hóa Việt Nam và xây dựng con người Việt Nam
-



SỰ KIỆN

# MÙA XUÂN MỚI CỦA KỶ NGUYÊN ĐẤT NƯỚC VƯỜN MÌNH



**M**ỗi độ xuân về, khi sắc hoa đào, hoa mai cùng đủ màu sắc các loài hoa rực rỡ khắp nẻo đường, lòng người Việt lại trào dâng một niềm tin mãnh liệt về những điều tốt đẹp. Mùa xuân nay hơn hẳn mấy xuân qua bởi đó không

chỉ đơn thuần là sự luân chuyển của đất trời, mà còn là khúc dạo đầu của một kỷ nguyên mới vươn mình của dân tộc Việt Nam. Đó là kỷ nguyên của khát vọng và hành động, là không gian và thời gian hơn 100 triệu đồng bào ta đồng lòng, chung sức dựng

xây đất nước vững mạnh bằng trí tuệ và nghị lực mới; là đất nước ta phát triển bền vững và hài hòa với thiên thời và địa lợi. Đó là kỷ nguyên của hạnh phúc khi mục tiêu cao nhất của mọi ý chí và hành động là nụ cười mãn nguyện, là đời sống ấm no, tự do hạnh phúc của toàn dân.

Kỷ nguyên mới bắt nguồn từ sự đồng lòng và thống nhất, giữa “ý Đảng” với “lòng dân”. Khi niềm tin được thắp sáng, mọi khó khăn đều có thể vượt qua, các động lực đều được phát huy, trí tuệ và bản lĩnh của người Việt lại được nâng tầm. Mùa xuân này, chúng ta không chỉ chúc nhau về sức khỏe, tài lộc mà còn chúc nhau “khát vọng vươn xa”. Mùa xuân của đất nước đang hòa quyện với nhịp đập của thời đại. Với tâm thế tự tôn và khát vọng cháy bỏng, chúng ta sẽ cùng đón xuân và cùng tạo dựng mùa xuân kỷ nguyên mới, mùa xuân thịnh vượng, rạng rỡ Việt Nam. Kỷ nguyên mới của đất nước bắt đầu bằng mùa xuân. Đó là điều kỳ diệu mang bản chất của sự sinh sôi, đổi mới sáng tạo và là bài ca hy vọng.

Lịch sử của mỗi dân tộc không

phải là một đường tịnh tiến bằng phẳng, mà là sự nối tiếp của những bước ngoặt mang tính quy luật. Có những thời điểm sức mạnh tích lũy của nhiều thập kỷ hội tụ lại, tạo nên một xung lực mãnh liệt đẩy con tàu quốc gia vào một quỹ đạo mới. Việt Nam đang đứng trước một thời điểm như thế - mùa xuân của “Kỷ nguyên vươn mình”.

Trong tâm thức của người Việt, mùa xuân không chỉ là sự vận động của bốn mùa, mà là biểu tượng của sự phục hồi và sinh sôi. Từ mùa xuân thành lập Đảng năm 1930, đến mùa xuân đại thắng 1975, và mùa xuân khởi nguồn cho công cuộc Đổi mới 1986, mỗi nấc thang phát triển của đất nước đều gắn liền với hơi thở của mùa xuân. Nhưng mùa xuân hôm nay mang một vị thế rất khác. Nó là sự giao thoa giữa một bên là thành quả của 40 năm đổi mới - một quá trình “tích nhựa” bền bỉ - và một bên là khát vọng bứt phá để khẳng định bản sắc và vị thế Việt Nam trên bản đồ văn minh nhân loại.

Chúng ta không bước vào kỷ nguyên mới bằng sự ngẫu nhiên, mà

bằng một sự tự tin có cơ sở khoa học, bằng một nội lực đã được rèn giũa qua bao thăng trầm, để rồi khi đứng trước mùa xuân của đất trời, lòng người cũng bừng sáng một niềm tin về một cuộc chuyển mình vĩ đại.

Sau bốn thập kỷ Đổi mới, Việt Nam đã thoát khỏi bóng tối của nghèo nàn, lạc hậu để trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Tiềm lực kinh tế không chỉ đo bằng con số tăng trưởng GDP, mà còn nằm ở hạ tầng chiến lược đang vươn dài khắp đất nước, ở những cảng biển lớn, những trục đường cao tốc xuyên quốc gia và một nền kinh tế số đang thành hình rõ nét. Sự tích lũy ấy đã chạm đến “điểm tới hạn” để bùng nổ. Nếu như các giai đoạn trước, chúng ta tập trung vào “vượt khó” và “ổn định”, thì kỷ nguyên mới này là kỷ nguyên của “bứt phá” và “vượt trội”. Đó là sự chuyển dịch từ tư duy thích ứng sang tư duy kiến tạo, từ vị thế một quốc gia đi sau sang một quốc gia đồng hành cùng nhân loại trong những lĩnh vực tiên phong như trí tuệ nhân tạo, công nghệ xanh và bán dẫn.

Chưa bao giờ Việt Nam lại đứng ở vị trí thuận lợi như hiện nay trong

các mối quan hệ đa phương. Chúng ta bước vào kỷ nguyên mới với một tư thế hiên ngang, là đối tác chiến lược toàn diện của các cường quốc hàng đầu, là điểm đến tin cậy của dòng vốn đầu tư và là tiếng nói có trọng lượng tại các diễn đàn quốc tế. Vị thế này không chỉ đem lại lợi ích kinh tế, mà quan trọng hơn, nó tạo ra một “không gian sinh tồn” và “không gian phát triển” an toàn, bền vững. Mùa xuân của đất nước nhờ thế mà thêm vững chãi, bởi chúng ta đã biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, biết dùng ngoại giao để bảo vệ chủ quyền và dùng nội lực về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tầm nhìn chiến lược cho kỷ nguyên mới là một thời kỳ lịch sử mới của đất nước. Đại hội XIV diễn ra vào thời khắc có ý nghĩa đặc biệt: khi chúng ta đã đi qua 40 năm đổi mới và 50 năm thống nhất đất nước với những tích lũy đủ lớn về cả lượng và chất. Những quan điểm chỉ đạo tại Đại hội không chỉ dừng lại ở các mục tiêu 5 năm hay 10 năm, mà là sự định vị Việt Nam trong tầm nhìn đến năm

2045 và xa hơn nữa. Đảng ta đã khéo léo lồng ghép khát vọng dân tộc vào điều kiện mới của thời đại mới những quyết sách cụ thể. Đó là một định hướng rõ ràng: Đưa đất nước bước vào giai đoạn phát triển bứt phá, không để tụt hậu, không để lỡ nhịp với dòng chảy của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Dưới ánh sáng của Đại hội XIV, tinh thần “tự lực, tự cường, tự hào dân tộc” được nâng lên một tầm cao mới. Quan điểm của Đảng đã khẳng định: Mọi nguồn lực đều bắt nguồn từ Nhân dân, mọi thành quả phải thuộc về Nhân dân. Việc tập trung vào đổi mới thể chế, đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí không chỉ để làm trong sạch bộ máy, mà còn là để củng cố niềm tin - nguồn năng lượng quan trọng nhất để khởi động kỷ nguyên mới. Chính sự đồng thuận giữa ý Đảng và lòng dân từ diễn đàn Đại hội đã tạo ra một luồng sinh khí mới rạo

rực như nhựa sống của mùa xuân đang chuyển động trong lòng xã hội.

Chưa bao giờ sắc xuân lại rạng rỡ và thênh thang như lúc này. Đi dọc chiều dài đất nước, ta thấy “xuân sắc” không chỉ là sắc thắm của muôn hoa,

mà là ánh sáng của sự văn minh đang lan tỏa

**Dưới ánh sáng của Đại hội XIV, tinh thần “tự lực, tự cường, tự hào dân tộc” được nâng lên một tầm cao mới. Quan điểm của Đảng đã khẳng định: Mọi nguồn lực đều bắt nguồn từ Nhân dân, mọi thành quả phải thuộc về Nhân dân.**

đến tận các vùng biên cương, hải đảo. Đó là mùa xuân của sự kết nối khoảng cách giữa nông thôn và thành thị được thu hẹp bởi kinh tế số; khi người dân ở vùng sâu, vùng xa cũng có thể tiếp cận với tri thức và dịch vụ y tế hiện đại. Đời sống xã hội đang mang vẻ đẹp của một sự

hài hòa: vừa gìn giữ được hồn cốt truyền thống, vừa tiếp nhận được tinh hoa của nhân loại.

Trong cái se lạnh của những ngày giáp Tết, giữa không khí rạo rực của Đại hội Đảng, mỗi người Việt Nam đều cảm thấy một sự xao động khó tả. Đó là niềm tự hào khi thấy vị thế của Việt Nam được nâng tầm trên trường quốc tế; là sự xúc động khi

thấy những người lính, những y bác sĩ Việt Nam thực hiện sứ mệnh hòa bình ở những miền đất xa xôi.

Kỷ nguyên mới mang đến cho con người một tâm thế khác: tự tin nhưng không tự mãn, khát vọng nhưng không nóng vội, không hẹp hòi. Mùa xuân đất nước chính là lúc chúng ta cảm nhận rõ nhất tình đồng bào, nghĩa đồng chí. Đó là sự sẻ chia, là việc “không ai bị bỏ lại phía sau” trong hành trình vươn tới sự cường thịnh. Sức sống của mùa xuân chính là sức sống của niềm tin - thứ ánh sáng lấp lánh trong mắt mỗi người dân khi nhìn về tương lai.

Để mùa xuân đất nước hòa nhịp thật sự vào kỷ nguyên mới, chúng ta cần biến những xúc cảm thành hành động, vận dụng những quan điểm của Đảng thành hiện thực sinh động. Mọi quyết sách của Đại hội XIV cuối cùng phải được thực hiện bởi những bàn tay và khối óc con người. Kỷ nguyên mới cần những con người mới: những tri thức đầy nhiệt huyết, những người công nhân lành nghề, những nhà quản lý liêm chính. Chúng ta phải xây dựng một hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người

Việt Nam trong thời đại mới - nơi sự sáng tạo được tôn vinh và lòng yêu nước được cụ thể hóa bằng hiệu quả công việc.

Con đường mùa xuân chúng ta đang đi vào kỷ nguyên mới là con đường của sự đoàn kết và bản lĩnh. Khi vận nước đã đến, khi thế và lực đã đủ, mỗi cá nhân phải là một mùa xuân nhỏ để dệt nên mùa xuân lớn của dân tộc. Kỷ nguyên vươn mình không dành cho sự do dự. Với hành trang là truyền thống lịch sử vẻ vang và sự dẫn dắt tài tình của Đảng qua các kỳ Đại hội, đặc biệt là dấu mốc Đại hội XIV, chúng ta hoàn toàn có quyền tin tưởng vào một Việt Nam sẽ phát triển hùng cường.

Mùa xuân này, đất nước không chỉ đón một dấu mốc thời gian mới, mà đón một vận hội mới. Giữa tiếng trống hội xuân và không khí sục sôi của những ngày triển khai Nghị quyết Đảng, ta nghe thấy tiếng đập của trái tim Việt Nam đang vươn mình mạnh mẽ. Kỷ nguyên mới đã bắt đầu từ chính mùa xuân - một mùa xuân của trí tuệ, khát vọng và sự trường tồn ■

**LLTT**

# DIỄN VĂN CỦA TỔNG BÍ THƯ TÔ LÂM TẠI PHIÊN BẾ MẠC ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIV CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*Thưa Đoàn Chủ tịch Đại hội,*

*Thưa các vị khách quý,*

*Thưa các đồng chí đại biểu dự  
Đại hội,*

*Thưa toàn thể đồng chí, đồng bào,  
chiến sĩ cả nước và đồng bào ta ở  
nước ngoài,*

Sau 5 ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc, khoa học với phương châm “Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đột phá - Phát triển” và ý thức trách nhiệm cao trước Đảng, Nhân dân và đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã thành công rất tốt đẹp; đánh dấu một mốc son mới trong lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam.

Thay mặt Đoàn Chủ tịch Đại hội và Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV, tôi trân trọng cảm ơn các đồng chí đại biểu đã phát huy cao nhất

tinh thần trách nhiệm của Đảng viên, của đại biểu dự Đại hội, đóng góp nhiều ý kiến sâu sắc, tâm huyết, trí tuệ, thẳng thắn vào các nội dung Đại hội.

Đại hội đã thống nhất cao và thông qua các văn kiện do Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII trình. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV gồm 200 đồng chí, trong đó có 180 đồng chí Ủy viên chính thức, 20 đồng chí Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tiêu biểu cho hơn 5,6 triệu đảng viên; đây là những đồng chí hội đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức, uy tín, năng lực, trình độ để gánh vác trọng trách trước Đảng và Nhân dân trong nhiệm kỳ mới - nhiệm kỳ khởi đầu cho kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

*Thưa các đồng chí, đồng bào và  
khách quý!*

Nhìn lại quá trình chuẩn bị, thảo luận Nghị quyết tại Đại hội, có thể khẳng định: Văn kiện được thông qua tại Đại hội XIV thực sự là kết tinh trí tuệ, ý chí, tư duy đổi mới, khát vọng vươn lên và quyết tâm rất lớn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta trong xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nội dung các văn kiện có nhiều điểm mới, đột phá; tiếp thu tối đa ý kiến đóng góp xác đáng của toàn Đảng và các tầng lớp Nhân dân; thể hiện bản chất dân chủ, sự tâm huyết, cầu thị trên cơ sở tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân, dựa vào dân để xây dựng Đảng.

Văn kiện Đại hội đặt ra những nhiệm vụ to lớn, quan trọng; vừa mang tính cấp bách, vừa có tầm chiến lược lâu dài; thể hiện sự thống nhất ý chí của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta; quyết tâm thực hiện bằng được mục tiêu cao cả nêu trong Báo cáo chính trị: “Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phát triển nhanh, bền

vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc; cải thiện và nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân; tự chủ chiến lược, tự cường, tự tin tiến mạnh trong kỷ nguyên mới của dân tộc; thực hiện thắng lợi mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao, vì một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội”.

Tinh thần xuyên suốt của nhiệm kỳ Đại hội XIV: Tự chủ chiến lược, nắm chắc thời cơ, chung sức đồng lòng, vượt qua mọi thách thức, khơi dậy mạnh mẽ khát vọng phát triển; biến ý chí thành hành động, biến quyết sách thành kết quả cụ thể; nói là làm, làm ngay, làm đúng, làm quyết liệt, làm đến cùng và làm hiệu quả.

Đại hội đã thảo luận và thông qua những chủ trương, quyết sách và các

**Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV gồm 200 đồng chí, trong đó có 180 đồng chí Ủy viên chính thức, 20 đồng chí Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tiêu biểu cho hơn 5,6 triệu đảng viên.**

phương hướng lớn, các nhiệm vụ trọng tâm, các đột phá chiến lược để xây dựng, phát triển nhanh, bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh mới. Trong đó xác định: Phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hoá, con người là nền tảng; tăng cường quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập là trọng yếu, thường xuyên. Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia là động lực trung tâm của phát triển.

Đại hội nhấn mạnh yêu cầu: trên cơ sở kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc; phải bám sát thực tiễn, không ngừng đổi mới, cải cách để phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Tinh thần “kiên định” chính là bản lĩnh chính trị, là sự tiếp nối mạch nguồn lịch sử và những bài học từ công cuộc đổi mới, là lời cam kết mạnh mẽ của Đảng trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kiên định con đường tự lực, tự chủ, tự cường, luôn đặt lợi ích quốc

gia, dân tộc lên trên hết, trước hết, đặt âm no và hạnh phúc của Nhân dân ở vị trí trung tâm.

Tinh thần “đổi mới” là yêu cầu mang tính thời đại. Không đổi mới, cải cách thì không thể bứt phá, không thể cạnh tranh, không thể phát triển. Phải tiếp tục đổi mới tư duy, đổi mới mô hình phát triển, mô hình tăng trưởng, đổi mới biện pháp tổ chức thực hiện, để đường lối đúng trở thành kết quả cụ thể trong cuộc sống.

Đại hội một lần nữa khẳng định chân lý: Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam; đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, sáng tạo, hợp quy luật khách quan.

Đại hội nhấn mạnh yêu cầu phải tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền, sức chiến đấu của Đảng; xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ cán bộ đủ đức, đủ sức, đủ tài; quán triệt sâu sắc quan điểm “Dân là gốc”, giữ vững và tăng cường mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với Nhân dân, lấy hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân

dân làm thước đo hiệu quả công tác của các tổ chức đảng và cả hệ thống chính trị.

Với tầm nhìn chiến lược, Đại hội đã giao cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV tiến hành Tổng kết 40 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Tổng kết 100 năm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam với cách mạng Việt Nam (1930-2030) và định hướng lãnh đạo phát triển đất nước trong 100 năm tiếp theo (2030-2130).

Đại hội quán triệt cần tập trung thực hiện Nghị quyết theo hướng hành động, bảo đảm hiệu quả thực chất, khắc phục bằng được tình trạng “tổ chức thực hiện là khâu yếu”. Tinh thần hành động cần được cụ thể hóa thành giải pháp cụ thể, thực hiện nghiêm túc trong toàn hệ thống: Mỗi cấp uỷ, mỗi tổ chức đảng, mỗi đảng viên, mỗi cơ quan, đơn vị, trước hết là người đứng đầu phải chủ động chuyển từ “nhận thức đúng” thành “tổ chức triển khai có hiệu quả”; từ “quyết tâm cao” thành “kết quả rõ”; kết hợp “chỉ đạo, điều hành” với “kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm”.

Đại hội yêu cầu tổ chức đảng các cấp khẩn trương quán triệt, học tập, thể chế hóa, cụ thể hóa, triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các nội dung văn kiện Đại hội; huy động mọi nguồn lực, khai thác mọi động lực; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Đại hội đề ra. Càng ở thời điểm mở đầu nhiệm kỳ, càng phải làm khẩn trương, làm quyết liệt, làm chắc chắn, làm đến nơi đến chốn; để từng nghị quyết, từng chương trình hành động nhanh chóng đi vào cuộc sống, trở thành động lực phát triển, trở thành niềm tự hào của Nhân dân.

Đại hội giao cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội. Đại hội tin tưởng rằng: với trách nhiệm và vinh dự to lớn trước Đảng, trước Nhân dân và đất nước, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV sẽ đoàn kết thống nhất cao; toàn tâm, toàn ý, không ngừng đổi mới, sáng tạo, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân; từng đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng phải phát huy vai trò nêu gương, giữ gìn sự liên

chính; không ngừng tu dưỡng, rèn luyện, gương mẫu học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại; không ngừng nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn, đem hết sức mình thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân chung sức, đồng lòng, thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết của Đại hội.

*Thưa các đồng chí!*

Đại hội nhiệt liệt hoan nghênh và chân thành cảm ơn các cấp ủy, tổ chức đảng, các đồng chí lão thành cách mạng, các đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội, toàn thể cán bộ, đảng viên, giai cấp công nhân, nông dân, các doanh nhân, nhân sĩ, trí thức, lực lượng vũ trang, cùng Nhân dân cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài đã tham gia nhiệt tình, trách nhiệm, đóng góp những ý kiến quý báu vào Văn kiện Đại hội, góp phần quan trọng vào thành công của Đại hội.

Đại hội trân trọng cảm ơn và đánh giá cao những đóng góp, cống hiến to lớn của các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIII đã

hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, không tái cử. Chúc các đồng chí luôn mạnh khỏe, hạnh phúc, tiếp tục đóng góp tâm huyết, trí tuệ, năng lực, kinh nghiệm của mình vào sự nghiệp vẻ vang của Đảng và Dân tộc ta.

Đại hội xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến các chính đảng, tổ chức và bạn bè quốc tế đã dự khai mạc, bế mạc, gửi điện, thư chúc mừng Đại hội; dành những tình cảm hữu nghị, thân ái, đoàn kết tốt đẹp cho Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhân dân và đất nước Việt Nam.

Đại hội khẳng định, Việt Nam kiên định và nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; sẵn sàng tăng cường hợp tác cùng các quốc gia, các đối tác chung tay kiến tạo hoà bình, củng cố ổn định, mở rộng hợp tác, chia sẻ thịnh vượng, vì một tương lai phát triển bền vững của khu vực và thế giới.

*Thưa các đồng chí!*

Đại hội XIV thành công rất tốt đẹp thể hiện niềm tin, ý chí, quyết tâm và tầm nhìn phát triển mới của đất nước

ta. Với sự đoàn kết và khí thế quyết tâm của Đại hội; với những quyết sách lớn đã được thông qua; với sự thống nhất ý chí và hành động của toàn Đảng; với sức mạnh của Nhân dân và khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chúng ta nhất định sẽ thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIV, xây dựng nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài phát huy cao độ tinh thần yêu nước, ý thức trách nhiệm công dân, khát vọng phát triển; mỗi cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân hãy bắt đầu bằng những công việc cụ thể nhất, góp phần đưa đất nước ta mỗi ngày một phát triển; Nhân dân ta mỗi ngày một ấm no, hạnh phúc; Việt Nam ta mỗi ngày một lớn mạnh, sánh vai cùng các cường quốc năm châu như Bác Hồ hằng mong muốn.

Thay mặt Đoàn Chủ tịch Đại hội, tôi trân trọng tuyên bố: Bế mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhân dịp xuân mới Bính Ngọ sắp tới và trong không khí hân hoan chào mừng kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập

Đảng Cộng sản Việt Nam

quang vinh (3/2/1930-

3/2/2026), tôi xin kính

chúc các đồng chí lãnh

đạo, nguyên lãnh đạo

Đảng, Nhà nước, Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam,

các vị khách quý, bạn bè

quốc tế, các đại biểu dự

Đại hội và toàn thể đồng

chí, đồng bào mạnh

khỏe, hạnh phúc và thành

công.

*Vinh quang đời đời*

*thuộc về Nhân dân Việt*

*Nam anh hùng!*

*Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa*

*Việt Nam muôn năm!*

*Đảng Cộng sản Việt Nam quang*

*vinh muôn năm!*

*Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống*

*mãi trong sự nghiệp của chúng ta!*

Xin trân trọng cảm ơn ■

# DANH SÁCH BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XIV

- 1. ĐỒNG CHÍ TÔ LÂM**, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Bí thư Quân ủy Trung ương
- 2. TRẦN THANH MÃN**, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Bí thư Đảng ủy Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội khóa XV
- 3. TRẦN CẨM TÚ**, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Thường trực Ban Bí thư, Bí thư Đảng ủy các cơ quan Đảng Trung ương
- 4. LÊ MINH HƯNG**, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương
- 5. ĐỖ VĂN CHIẾN**, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy Quốc hội, Phó Chủ tịch Thường trực Quốc hội
- 6. BÙI THỊ MINH HOÀI**, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Bí thư Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương, Chủ tịch Ủy Ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- 7. PHAN VĂN GIANG**, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương, Đại tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

8. **LƯƠNG TAM QUANG**, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ, Bí thư Đảng ủy Công an Trung ương, Đại tướng, Bộ trưởng Bộ Công an
9. **NGUYỄN DUY NGỌC**, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Bí thư Thành ủy Hà Nội
10. **NGUYỄN TRỌNG NGHĨA**, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, Đại tướng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam
11. **TRỊNH VĂN QUYẾT**, Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII, Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương
12. **LÊ HOÀI TRUNG**, Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
13. **LÊ MINH TRÍ**, Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII, Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Nội chính Trung ương
14. **TRẦN LƯU QUANG**, Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh
15. **PHẠM GIA TỨC**, Ủy viên Trung ương Đảng khóa XIII, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng
16. **TRẦN SỸ THANH**, Ủy viên Trung ương Đảng khóa XIII, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương
17. **NGUYỄN THANH NGHỊ**, Ủy viên Trung ương Đảng khóa XIII, Trưởng Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương

**18. ĐOÀN MINH HUẤN**, Ủy viên Trung ương Đảng khóa XIII, Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy, Phó Giám đốc Thường trực Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

**19. TRẦN ĐỨC THẮNG**, Ủy viên Trung ương Đảng khóa XIII, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

## DANH SÁCH BAN BÍ THƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA XIV

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV đã biểu quyết thông qua số lượng Ban Bí thư khóa XIV gồm 13 đồng chí trong đó có 10 đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị phân công tham gia Ban Bí thư theo cơ cấu.

3 đồng chí bầu tại Hội nghị lần thứ nhất, Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV.

Tại hội nghị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV đã bầu 3 đồng chí tham gia Ban Bí thư khóa XIV gồm:

**1. Đồng chí Võ Thị Ánh Xuân**, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước.

**2. Đồng chí Phạm Thị Thanh Trà**, Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ.

**3. Đồng chí Nguyễn Văn Quảng**, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy, Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao.

Trên cơ sở kết quả giới thiệu của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị khóa XIV đã phân công đồng chí **Trần Cẩm Tú**, Ủy viên Bộ Chính trị tái giữ chức Thường trực Ban Bí thư khóa XIV.

# VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIV: "CẨM NANG HÀNH ĐỘNG" KIẾN TẠO KỶ NGUYÊN BỨT PHÁ

★ TS LÊ MINH NGHĨA

*Nguyên Thư ký khoa học Hội đồng Lý luận Trung ương*

**B**áo cáo về các văn kiện trình Đại hội XIV (sáng 20/1) do Tổng Bí thư Tô Lâm trình bày không chỉ là một cột mốc lịch sử, đóng vai trò then chốt trong việc định hình hiện thực và khát vọng phát triển của đất nước mà còn cho thấy một điểm nhấn mang tính bản lề: Văn kiện lần này được định vị như “cẩm nang hành động” và đặt ra yêu cầu hành động một cách trực diện, nhất quán, có cấu trúc và có cơ chế để “biến quyết tâm thành kết quả”. Trọng tâm không chỉ nằm ở việc xác lập mục tiêu và định hướng phát triển, mà quan trọng hơn là thiết kế đường đi của thực thi: xác định rõ “chủ thể, lộ trình, nguồn lực, đích đến”; đo lường bằng chỉ số; gắn trách nhiệm với kết quả; lấy sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo; xử lý tình trạng “nói nhiều

làm ít”, “nói hay làm dở”, “nói không đi đôi với làm”.

Điểm mới nổi bật của Văn kiện Đại hội XIV là sự chuyển dịch mạnh từ “tư duy nhận thức” sang “tư duy hành động” (làm gì - ai làm - làm đến đâu - trong bao lâu - đo bằng gì - chịu trách nhiệm ra sao). Đây là một tuyên ngôn hành động theo nghĩa đầy đủ: vừa là lời hiệu triệu chính trị, vừa là thiết kế quản trị quốc gia hướng kết quả; vừa nhấn mạnh các “đột phá” chiến lược truyền thống, vừa yêu cầu đột phá về thực thi, coi thực thi là thước đo của thể chế, coi kỷ luật thực thi là điều kiện của phát triển, coi dữ liệu và phản hồi xã hội là căn cứ điều chỉnh chính sách và xử lý trách nhiệm.

Trên nền tảng tổng kết thành tựu và hạn chế nhiệm kỳ XIII, Văn kiện XIV



*Tổng Bí thư Tô Lâm trình bày Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng \_ Ảnh: TTXVN*

hướng đến mục tiêu phát triển rất cao cho giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045; đồng thời nêu rõ phương châm “Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đột phá - Phát triển” như mệnh lệnh trách nhiệm trước lịch sử. Quan trọng hơn, Tổng Bí thư nhấn mạnh một nguyên tắc triển khai mang tính “tinh thần thời đại”: “Lựa chọn đúng - triển khai nhanh - làm đến nơi đến chốn - đo lường bằng kết quả”. Đây chính là cầu nối quyết định để đưa đất nước “tiến mạnh, tiến vững chắc trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”.

### **1. Bối cảnh và yêu cầu lịch sử: vì sao phải chuyển từ “nhận thức” sang “hành động”**

Đại hội XIV được Tổng Bí thư xác định là “đấu mốc mở ra chặng đường phát triển mới” trong bối cảnh “cục diện và mục tiêu mới”, khi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân quyết tâm tiến tới hai mục tiêu chiến lược 2030 và 2045. Bối cảnh ấy đặt ra yêu cầu không thể né tránh: “Phải nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng tình hình... phải hành động mạnh mẽ, quyết liệt, đột phá, hiệu quả”.

Điểm cần nhấn mạnh ở đây là: tư duy hành động không phải khẩu hiệu, mà là điều kiện tồn tại của mục tiêu phát triển cao. Khi mục tiêu tăng trưởng, hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số - xanh - năng lượng, cải cách thể chế, tinh gọn bộ máy... đều đồng loạt đặt ra, thì “nhận thức đúng” là chưa đủ. Nếu thiếu hành động, hệ thống sẽ rơi vào nghịch lý: quyết sách đúng nhưng thực thi chậm; chủ trương hay nhưng hiệu quả thấp; chương trình nhiều nhưng chuyển biến ít. Tổng Bí thư gọi đúng căn bệnh này bằng những cụm từ rất “đắt”: “nói nhiều làm ít”, “nói hay làm dở”, “nói không đi đôi với làm”.

Vì vậy, yêu cầu chuyển từ tư duy nhận thức sang tư duy hành động, xét đến cùng, là yêu cầu chuyển hóa “văn bản” thành “đời sống”, chuyển hóa “ý chí” thành “năng lực thực thi”, chuyển hóa “định hướng” thành “kết quả đo được”. Đây là nền tảng để hiểu vì sao Văn kiện XIV được nhấn mạnh như một tuyên ngôn hành động.

**2. Văn kiện XIV: từ “Báo cáo định hướng” thành “cầm nang hành động”**

Một trong những điểm mới quan trọng được Tổng Bí thư nêu rõ: Dự thảo Báo cáo chính trị tích hợp đồng bộ 3 báo cáo (chính trị, kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng) “tạo thành một chỉnh thể thống nhất, toàn diện, rõ trọng tâm, trọng điểm, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ triển khai”. Ở đây, “dễ triển khai” không phải câu chữ kỹ thuật, mà là sự thay đổi tư duy biên soạn văn kiện: văn kiện phải hướng tới khả năng thực thi.

Đặc biệt, Tổng Bí thư nhấn mạnh: Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV là “đột phá” so với các đại hội trước, vì chỉ rõ “chủ thể, lộ trình, nguồn lực, đích đến”. Nếu coi văn kiện là “tuyên ngôn”, thì chương trình hành động chính là “bản thiết kế triển khai”, là lời đáp cho câu hỏi mà xã hội luôn đặt ra: *Ai làm? Làm bằng gì? Làm trong bao lâu? Và hiệu quả đo thế nào?*

Đi xa hơn, Tổng Bí thư chỉ rõ, Báo cáo chính trị là “ngọn đuốc soi đường” và đặc biệt là “cầm nang hành động” cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. “Cầm nang” hàm nghĩa tính hướng dẫn, tính thao tác, tính khả dụng trong thực tế quản trị - tức

là văn kiện không chỉ để học tập, mà để làm.

### 3. “Nói ít - Làm nhiều - Làm đến cùng”: tuyên ngôn hành động của Văn kiện

Điểm “đỏ” toát lên tư duy hành động trong toàn bộ phát biểu là phần VII: Tổ chức thực hiện. Tổng Bí thư chỉ thẳng: “Điểm yếu lớn nhất của chúng ta là nhiều chủ trương đúng nhưng tổ chức thực hiện chưa đạt yêu cầu”. Nhận định này có giá trị như một “chẩn đoán hệ thống”: vấn đề không chỉ ở tư duy hay thể chế trên giấy, mà ở năng lực và kỷ luật thực thi.

Tuyên ngôn hành động được cô đọng thành khẩu hiệu có cấu trúc, dễ nhớ, dễ lan tỏa: “Nói ít - Làm nhiều - Làm đến cùng”. Nhưng điều đáng chú ý là ngay sau khẩu hiệu, Tổng Bí thư đưa ra một khung 5 nhóm việc để biến tinh thần thành cơ chế:

1. Cụ thể hóa văn kiện thành chương trình, kế hoạch với mục tiêu rõ ràng, chỉ tiêu đo lường được, thời hạn và phân công trách nhiệm cụ thể; “mọi việc phải có người chịu trách nhiệm đến cùng”; chống “*cha chung không ai khóc*”, chống “*chuyên trách nhiệm*”.

2. Thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ và đột xuất; xử lý trì trệ, né tránh, đùn đẩy; khen thưởng kịp thời; đồng thời bảo vệ người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

3. Huy động và sử dụng nguồn lực hiệu quả; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đầu tư có trọng tâm; tránh dàn trải, phong trào; coi thất thoát, lãng phí là yếu tố bào mòn niềm tin và làm chậm bước tiến.

4. Thực hiện văn hóa công vụ liêm chính, chuyên nghiệp, khoa học; lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm tiêu chí; lấy dữ liệu và kết quả làm căn cứ đánh giá; tăng minh bạch và trách nhiệm giải trình.

5. Làm tốt thông tin - truyền thông tạo đồng thuận xã hội, công khai minh bạch, lắng nghe, giải thích, thuyết phục; đồng thời đấu tranh với lợi dụng xuyên tạc, và tôn trọng phản biện để điều chỉnh kịp thời những bất hợp lý.

Cấu trúc này cho thấy Văn kiện XIV không dừng ở “kêu gọi hành động”, mà thiết kế hành động - một điểm rất khác so với lối tiếp cận dễ rơi vào chung chung. Ở đây, hành động

gắn với: mục tiêu đo được, phân công rõ ràng, kỷ luật thực thi, giám sát - đánh giá, dữ liệu - phản hồi, và cơ chế nhân sự “có vào có ra”.

#### **4. Điểm mới so với văn kiện các kỳ Đại hội trước: chuyển trọng tâm từ “đúng” sang “làm được”**

Những văn kiện Đại hội trước đây đều nhấn mạnh mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ. Nhưng tinh thần mới ở Văn kiện XIV, thể hiện rõ trong phát biểu của Tổng Bí thư là đặt khâu tổ chức thực hiện lên hàng đầu và biến nó thành một “trục” xuyên suốt.

Có thể khái quát những khác biệt nổi bật như sau:

1) Từ “định hướng” sang “triển khai”: chương trình hành động là đột phá

Việc nhấn mạnh chương trình hành động “chỉ rõ chủ thể, lộ trình, nguồn lực, đích đến” cho thấy sự thay đổi: không để khoảng cách lớn giữa Nghị quyết và triển khai. Đây là bước chuyển từ “bản đồ” sang “lộ trình có người chịu trách nhiệm”.

2) Từ “kỷ luật nói” sang “kỷ luật làm”: kết quả là thước đo

Tinh thần “lấy thực thi làm thước đo” được nêu rõ ngay trong nội dung

thứ nhất của 8 nội dung xuyên suốt: “Hoàn thiện thể chế...: Lấy thực thi làm thước đo.” Đồng thời, Tổng Bí thư liệt kê một loạt biểu hiện trì trệ trong thực thi (“trên nóng dưới lạnh”, “quyết sách đúng nhưng thực thi chậm”) như những “đích ngắm” phải khắc phục bằng kỷ luật pháp quyền và kỷ luật thực thi.

3) Từ “đánh giá bằng hồ sơ” sang “đánh giá bằng sản phẩm”

Tổng Bí thư nhấn mạnh công tác cán bộ là “then chốt của then chốt”: “Chọn đúng người, giao đúng việc; đánh giá cán bộ bằng sản phẩm, bằng hiệu quả, bằng uy tín trong Nhân dân.” Đây là điểm cực kỳ quan trọng để chuyển từ tư duy nhận thức sang tư duy hành động, vì hành động cuối cùng được quyết định bởi chất lượng con người và cơ chế chịu trách nhiệm.

4) Từ “cải cách thủ tục” sang “đo bằng thời gian - chi phí xã hội”

Cải cách được gắn chặt với thước đo cụ thể: “Lấy thời gian, chi phí của người dân và doanh nghiệp làm thước đo chất lượng cải cách.” Điểm này khiến cải cách không chỉ là lời hứa, mà thành cam kết có thể kiểm chứng.

5) Từ “quản trị theo kinh nghiệm”

sang “quản trị dựa trên dữ liệu và phản hồi xã hội”

Vấn kiện nhấn mạnh “dữ liệu, chỉ số và phản hồi của Nhân dân” là căn cứ điều chỉnh chính sách và xử lý trách nhiệm. Đây là dấu hiệu của tư duy quản trị hiện đại: kết quả được đo lường; phản hồi trở thành dữ liệu quản trị; trách nhiệm có cơ sở để định danh.

### **5. Logic “chủ thể - lộ trình - nguồn lực - đích đến”: kiến trúc của tư duy hành động**

Tư duy hành động không thể chỉ là quyết tâm. Nó cần một kiến trúc vận hành, trong đó bốn yếu tố “chủ thể - lộ trình - nguồn lực - đích đến” quyết định tính khả thi. Tổng Bí thư coi việc làm rõ bốn yếu tố ấy là “đột phá” của chương trình hành động.

Chủ thể: không chỉ là “cả hệ thống”, mà là từng cấp, từng ngành, từng cán bộ; có người đứng đầu chịu trách nhiệm; có cơ chế “không chuyên trách nhiệm”.

Lộ trình: không chỉ “giai đoạn”, mà là thời hạn, mốc tiến độ; kiểm tra định kỳ và đột xuất.

Nguồn lực: gắn với chống lãng phí; đầu tư trọng tâm; không phong trào; huy động xã hội hiệu quả.

Đích đến: không chỉ mục tiêu chung, mà là chỉ tiêu đo lường được; kết quả cụ thể để Nhân dân thấy và tin.

Khi bốn yếu tố này được đặt đúng vị trí, “tuyên ngôn” không còn là lời kêu gọi, mà trở thành hệ điều hành của triển khai nghị quyết.

### **6. Tư duy hành động gắn với “kỷ luật kết quả” và “hài lòng của Nhân dân”**

Một trục xuyên suốt trong phát biểu là quan điểm “Dân là gốc”. Nhưng điểm mới là cách đặt “Dân là gốc” vào logic thực thi: niềm tin không đến từ lời nói mà đến từ việc làm, từ “hiệu quả của bộ máy”, “sự công bằng trong thụ hưởng”, “kết quả bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp”, “giải quyết kịp thời bức xúc chính đáng”.

Tổng Bí thư đặt ra một “bộ câu hỏi hành động” cho mỗi cán bộ, đảng viên khi nghiên cứu vấn kiện:

Việc này có lợi gì cho dân?

Có làm cho dân tin hơn không?

Có làm cho cuộc sống của Nhân dân tốt đẹp hơn không?

Có làm cho đất nước giàu mạnh hơn không?

Đây là cách chuyển “Dân là gốc” từ

khẩu hiệu đạo lý sang công cụ kiểm định chính sách. Khi chính sách phải trả lời được bốn câu hỏi ấy, tư duy nhận thức tự động bị kéo về tư duy hành động: *có lợi ích cụ thể, có kết quả cụ thể, có niềm tin cụ thể.*

### **7. “Lựa chọn đúng - triển khai nhanh - làm đến nơi đến chốn - đo lường bằng kết quả”: tinh thần quản trị phát triển quốc gia**

Trong phần IV, Tổng Bí thư cô đọng tinh thần cốt lõi của 8 nội dung triển khai quyết sách chiến lược: “Lựa chọn đúng - triển khai nhanh - làm đến nơi đến chốn - đo lường bằng kết quả.” Bốn vế này tương ứng với bốn năng lực quản trị phát triển:

Lựa chọn đúng: năng lực ưu tiên, không dàn trải; dám chọn việc khó, việc trọng tâm.

Triển khai nhanh: năng lực tổ chức; giảm lực cản thủ tục; phân cấp - phân quyền; phối hợp liên ngành.

Làm đến nơi đến chốn: năng lực bền bỉ và kỷ luật thực thi; chống “đầu voi đuôi chuột”.

Đo lường bằng kết quả: năng lực quản trị theo dữ liệu; đánh giá theo sản phẩm; trách nhiệm giải trình.

Nếu coi Văn kiện XIV là “tuyên

ngôn hành động”, thì đây chính là câu tuyên ngôn ở dạng phương pháp - một “công thức” triển khai cho toàn hệ thống.

### **8. Ba đột phá chiến lược: nhấn mạnh “tập trung thực thi” như điều kiện bứt phá**

Ba đột phá (thể chế - nhân lực - hạ tầng) vốn có tính kế thừa, nhưng Tổng Bí thư nhấn mạnh yêu cầu ở nhiệm kỳ XIV là: “làm thật mạnh, làm thật nhanh, làm đến nơi đến chốn”. Điểm mới nằm ở chỗ: đột phá không chỉ là xác định đúng “ba đột phá”, mà là tập trung nguồn lực, tập trung lãnh đạo, tập trung thực thi.

Đặc biệt, trong đột phá thể chế, Tổng Bí thư nêu rõ: phải bảo đảm “mọi chủ trương đều có lộ trình, nguồn lực và cơ chế giám sát việc thực hiện”; lấy “chất lượng, hiệu quả phục vụ Nhân dân và doanh nghiệp” làm thước đo. Nghĩa là, thể chế không đo bằng số lượng văn bản, mà đo bằng mức độ tháo gỡ, mức độ giảm chi phí xã hội, mức độ tăng năng suất, và mức độ gia tăng niềm tin.

### **9. Từ “khát vọng” đến “hiện thực”: lời hiệu triệu biến mỗi ngày sau Đại hội thành kết quả cụ thể**

Ở phần kết, Tổng Bí thư đưa ra một yêu cầu rất cụ thể và giàu tính hành động: “làm cho mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày sau Đại hội đều có kết quả cụ thể, có chuyển biến thực chất; để Nhân dân thấy, Nhân dân tin, Nhân dân ủng hộ...”.

Đây là một “thước đo thời gian” của tinh thần hành động: không phải đợi “cuối nhiệm kỳ tổng kết”, mà ngay sau Đại hội phải có kết quả, có chuyển biến nhìn thấy được. Điều này khác với tâm lý quản trị dễ rơi vào “đầu nhiệm kỳ hô hào, giữa nhiệm kỳ triển khai, cuối nhiệm kỳ tổng kết”. Thước đo mới là tính liên tục của kết quả.

### **10. Kết luận: Văn kiện Đại hội XIV như một tuyên ngôn hành động của kỷ nguyên vươn mình**

Từ toàn bộ cấu trúc Báo cáo, có thể khẳng định: Văn kiện Đại hội XIV được đặt vào vai trò “tuyên ngôn hành động” không chỉ vì ngôn ngữ quyết tâm, mà vì nó chứa logic thực thi và cơ chế quản trị kết quả. Tư duy hành động thể hiện ở bốn tầng:

Tuyên bố rõ ràng về căn bệnh “nói nhiều làm ít” và quyết tâm khắc phục.

Thiết kế chương trình hành động là

đột phá, làm rõ chủ thể - lộ trình - nguồn lực - đích đến.

Đặt kỷ luật thực thi, dữ liệu, chỉ số, phản hồi xã hội vào trung tâm điều chỉnh chính sách và xử lý trách nhiệm.

Lấy Nhân dân làm thước đo của niềm tin và chất lượng công vụ; yêu cầu kết quả “mỗi ngày sau Đại hội”.

Trong thời khắc “đồng hồ lịch sử” tiến gần các mốc 2030 và 2045, tuyên ngôn hành động ấy mang ý nghĩa đặc biệt: nó chuyển trọng tâm của hệ thống từ “đúng về nhận thức” sang “đúng bằng kết quả”, từ “phát biểu hay” sang “tổ chức làm đến cùng”, từ “kế hoạch đẹp” sang “giảm chi phí xã hội và tăng niềm tin”, từ “tổng kết cuối kỳ” sang “chuyển biến từng ngày”.

Khi toàn hệ thống thống nhất cao về tư tưởng, quyết liệt trong hành động, nghiêm minh trong kỷ luật, và thực sự đặt Nhân dân ở trung tâm như Tổng Bí thư nhấn mạnh, thì Văn kiện Đại hội XIV sẽ không chỉ là văn bản định hướng, mà đúng như kỳ vọng: một “cẩm nang hành động” đưa đất nước phát triển bứt phá, tiến mạnh, tiến vững chắc trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc ■

# YÊU CẦU ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP VÀ SẮP XẾP ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH

★ PGS, TS BÙI HOÀI SƠN

*Ủy viên thường trực Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội*

## Mở đầu

Trong mọi giai đoạn phát triển của đất nước, văn hóa và con người luôn được Đảng xác định là trung tâm, là nền tảng tinh thần, là nguồn lực nội sinh quan trọng nhất bảo đảm cho sự bền vững của quốc gia. Bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của chuyển đổi số, hội nhập sâu rộng, tái cấu trúc không gian phát triển và nâng tầm quản trị quốc gia - vai trò của văn hóa và con người càng trở nên then chốt. Văn hóa không chỉ định hình bản sắc, khơi dậy khát vọng, củng cố niềm tin mà còn là hệ điều tiết giúp xã hội phát triển hài hòa, bền vững trước những thay đổi nhanh chóng của thời đại.

Trong bối cảnh đó, từ ngày 1/7/2025, Việt Nam bước vào một giai đoạn cải cách hành chính - lãnh thổ lớn nhất kể từ năm 1975: cả nước chính thức tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp (tỉnh - xã) và sắp xếp lại toàn bộ hệ thống đơn vị hành chính, từ 63 tỉnh/thành phố xuống còn 34 đơn vị. Đây không chỉ là sự thay đổi về địa giới hành chính hay cấu trúc bộ máy, mà còn là sự tái định hình không gian phát triển, tái cấu trúc “hạ tầng mềm” - nơi văn hóa, con người, bản sắc cộng đồng, ký ức lịch sử và niềm tin xã hội giữ vai trò quyết định.

Quá trình này hứa hẹn mở ra nhiều cơ hội lớn: tinh gọn bộ máy, nâng cao



*Người dân làm thủ tục hành chính tại phường Nghĩa Đô, Hà Nội  
\_ Ảnh: thanhnien.vn*

hiệu lực quản trị, tạo điều kiện huy động nguồn lực, phân bổ lại các không gian văn hóa - xã hội; đồng thời khởi tạo động lực mới cho phát triển công nghiệp văn hóa, thiết chế văn hóa, dịch vụ công và hệ giá trị con người Việt Nam. Nhưng cùng với đó là những thách thức không nhỏ: thay đổi địa danh tác động đến căn tính văn hóa; nguy cơ hình thành “vùng trũng văn hóa” nếu không có quy hoạch bài bản; đòi hỏi nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ văn hóa cơ sở trong mô hình quản trị mới; và đặc biệt là yêu cầu củng cố sự đồng thuận

xã hội để người dân cảm nhận rõ lợi ích của sự sắp xếp.

Vì vậy, câu hỏi đặt ra cho chúng ta hôm nay không chỉ là làm thế nào để mô hình chính quyền hai cấp vận hành hiệu quả hay tổ chức lại hệ thống địa danh hành chính một cách khoa học, mà còn là: những thay đổi ấy tác động như thế nào đến văn hóa và con người Việt Nam? Chúng ta cần chuẩn bị gì về thể chế, nguồn lực, quy hoạch, truyền thông và xây dựng niềm tin để văn hóa thực sự giữ vai trò trụ cột trong giai đoạn phát triển mới?

Việc tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp cùng với sắp xếp lại địa danh hành chính là một bước đi mang tính lịch sử, có quy mô và mức độ ảnh hưởng sâu rộng tới hệ thống chính trị - xã hội. Nhưng kết quả cuối cùng của những thay đổi cấu trúc ấy không chỉ nằm ở sự tinh gọn của bộ máy, hay ở các con số về hiệu quả hành chính; mà quan trọng hơn, nằm ở việc nó có tạo ra nền tảng thuận lợi cho phát triển văn hóa, có khơi dậy khát vọng phát triển con người Việt Nam, có giúp văn hóa trở thành động lực nội sinh - sức mạnh mềm của quốc gia như tinh thần mà các nghị quyết lớn của Đảng đã khẳng định hay không. Điều này đòi hỏi cả hệ thống chính trị phải cùng nhìn nhận văn hóa như một trụ cột phát triển, đồng thời thiết kế những chính sách, cơ chế, nguồn lực và phương thức quản trị phù hợp với bối cảnh mới. Phần trình bày dưới đây tập trung làm rõ những yêu cầu đặt ra và giải pháp cho phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong bối cảnh mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sắp xếp địa danh hành chính.

## 1. Yêu cầu đặt ra

**(1) Về thể chế và chính sách:**  
***Hoàn thiện khung pháp lý để bảo đảm văn hóa là trụ cột trong mô hình mới***

Sự thay đổi mô hình tổ chức chính quyền địa phương dẫn đến việc toàn bộ cấu trúc thể chế phải được rà soát để đảm bảo tính phù hợp, hiệu quả và khả thi. Trong đó, lĩnh vực văn hóa - vốn mang tính liên ngành, liên vùng và có tác động sâu rộng đến đời sống xã hội - càng cần được điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu mới.

*Thứ nhất: Rà soát toàn bộ hệ thống pháp luật về văn hóa theo không gian hành chính mới.* Các luật hiện hành như Luật Di sản văn hóa, Luật Thư viện, Luật Điện ảnh, Luật Quảng cáo, các nghị định về nghệ thuật biểu diễn (sắp tới là Luật Hoạt động nghệ thuật), cùng các văn bản liên quan cần được điều chỉnh để phù hợp với mô hình hai cấp.

Điểm quan trọng là phải xác định rõ thẩm quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã trong quản lý di sản, cấp phép hoạt động nghệ thuật, kiểm tra - giám sát dịch vụ văn hóa, hay tổ chức phong trào văn hóa cơ sở. Sự phân cấp mạnh

hơn phải đi kèm với cơ chế giám sát hiệu quả hơn.

*Thứ hai: Hoàn thiện quy hoạch phát triển văn hóa gắn với không gian hành chính mới.* Quy hoạch tỉnh giai đoạn tới cần cập nhật sự thay đổi địa giới, xây dựng bản đồ văn hóa theo vùng văn hóa - xã hội mới, xác định rõ các “không gian văn hóa ưu tiên”, các “cực phát triển văn hóa”, và các “trục di sản”. Đặc biệt, cần tích hợp văn hóa vào các quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn mới. Văn hóa phải trở thành nguyên tắc trong quy hoạch, không phải phần bổ sung.

*Thứ ba: Hoàn thiện cơ chế tài chính, ngân sách và huy động nguồn lực xã hội cho văn hóa.* Tinh gọn bộ máy không có nghĩa là tinh giản nguồn lực cho văn hóa. Ngược lại, bối cảnh mới đòi hỏi phải tạo ra cơ chế tài chính linh hoạt hơn: đặt hàng, giao nhiệm vụ, chỉ định thầu đặc thù cho sản phẩm văn hóa - nghệ thuật có bản quyền, PPP trong bảo tồn và khai thác di sản, cơ chế khuyến khích công nghiệp văn hóa. Nguồn lực ngân sách cần tập trung cho các thiết chế văn hóa liên xã, các trung tâm sáng tạo,

bảo tàng, không gian văn hóa số, và các dự án số hóa di sản.

*Thứ tư: Tạo hành lang thuận lợi thúc đẩy công nghiệp văn hóa trong đơn vị hành chính mới.* Khi địa giới mở rộng, không gian phát triển công nghiệp văn hóa cũng phải được mở rộng. Các khu công nghiệp văn hóa, trung tâm sáng tạo, các mô hình kinh tế đêm, lễ hội - festival, các tuyến văn hóa - du lịch mới cần được thiết lập để tạo động lực tăng trưởng.

*Thứ năm: Hoàn thiện cơ chế tham gia của người dân, doanh nghiệp, cộng đồng trong xây dựng môi trường văn hóa.* Bối cảnh mới đòi hỏi văn hóa không thể được quản lý bằng những mô hình đóng; phải có sự tham gia của doanh nghiệp sáng tạo, nhóm cộng đồng, tổ chức xã hội, nghệ nhân, trí thức.

## **(2) Về nguồn nhân lực văn hóa: Xây dựng đội ngũ cán bộ đủ năng lực dẫn dắt sự thay đổi**

Nguồn nhân lực văn hóa - đặc biệt là đội ngũ cán bộ văn hóa cấp xã - chính là “điểm chạm then chốt” trong mô hình hai cấp. Không có đội ngũ đủ năng lực, sự tinh gọn bộ máy sẽ không mang lại hiệu quả thực sự.

Thứ nhất: Chuẩn hóa năng lực cán bộ văn hóa theo tiêu chí của thời đại số. Đội ngũ cán bộ văn hóa cần nắm vững các lĩnh vực: quản trị văn hóa, thiết kế hoạt động cộng đồng, quản lý di sản và bảo tồn, truyền thông số và truyền thông chính sách, kinh tế văn hóa và công nghiệp văn hóa, kỹ năng tương tác cộng đồng và vận động xã hội. Những năng lực này phải được chuẩn hóa trong tiêu chuẩn vị trí việc làm, gắn với các chương trình đào tạo chính quy và đào tạo lại.

Thứ hai: Đào tạo nguồn nhân lực văn hóa dựa trên mô hình “liên ngành - liên vùng - liên thông”. Các trường đại học văn hóa, nghệ thuật, báo chí, quản lý công cần xây dựng chương trình đào tạo liên thông giữa các kỹ năng văn hóa - xã hội - công nghệ. Trong bối cảnh địa danh sắp xếp lại, nhiều kỹ năng mới trở nên cần thiết: kỹ năng làm việc với cộng đồng đa dạng, kỹ năng quản trị bản sắc địa phương mới, kỹ năng tổ chức festival - sự kiện trong không gian rộng hơn.

Thứ ba: Xây dựng trung tâm đào tạo cán bộ văn hóa cấp xã theo mô hình “thực hành - tương tác - giải

quyết vấn đề”. Đây là yêu cầu có tính chiến lược: không chỉ đào tạo lý thuyết, mà phải gắn với thực hành thực tế, mô phỏng quản trị văn hóa trong các không gian hành chính mới.

Thứ tư: Nâng cao phẩm chất đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ văn hóa. Cán bộ văn hóa là người đại diện cho hình ảnh của chính quyền trước người dân; vì vậy, phải đặt đạo đức - trách nhiệm - liêm chính - tinh thần phục vụ lên hàng đầu. Bên cạnh đó, cán bộ văn hóa còn là “người kể chuyện” của cộng đồng, người dẫn dắt các giá trị sống, nên phẩm chất văn minh, sự thấu cảm, sự tôn trọng khác biệt văn hóa trở thành yêu cầu bắt buộc.

### ***(3) Về thiết chế và không gian văn hóa: Thiết kế lại hệ thống dựa trên quy mô mới***

Khi không còn cấp huyện, toàn bộ hệ thống thiết chế văn hóa cần được thiết kế lại theo hướng hiệu quả, đồng bộ và phù hợp với nhu cầu của cộng đồng trong đơn vị hành chính mới.

Thứ nhất: Xây dựng mô hình thiết chế văn hóa liên xã - đa năng - hiện đại. Không thể tiếp tục duy trì mô hình “nhà văn hóa xã - thư viện huyện

- trung tâm văn hóa huyện” như trước. Thay vào đó, cần xây dựng: Trung tâm văn hóa - thể thao liên xã, Thư viện số liên vùng, Không gian văn hóa sáng tạo đa chức năng, Không gian trình diễn phục vụ công nghiệp văn hóa, Không gian văn hóa cộng đồng tích hợp giáo dục, sáng tạo, giải trí. Các mô hình này phải được quy hoạch trong tổng thể phát triển đô thị - nông thôn mới.

Thứ hai: Tạo dựng “không gian văn hóa số” như một thiết chế mới. Số hóa di sản, xây dựng nền tảng văn hóa số, bảo tàng số, thư viện số, hệ thống học liệu số... là yêu cầu bắt buộc trong kỷ nguyên mới. Khi địa giới mở rộng, người dân không thể di chuyển xa để tiếp cận dịch vụ văn hóa; do đó, dịch vụ văn hóa số phải trở thành “cánh tay nối dài” của thiết chế văn hóa.

Thứ ba: Tái cấu trúc hệ thống di sản văn hóa theo mô hình tuyến - cụm - vùng. Các di sản trước đây thuộc những địa phương nhỏ lẻ giờ đây phải được kết nối theo cụm, tạo thành trục di sản - lễ hội - du lịch quy mô lớn hơn, chuyên nghiệp hơn.

Thứ tư: Hình thành trung tâm festi-

val - sự kiện văn hóa quy mô lớn. Việc sáp nhập địa giới tạo điều kiện để các tỉnh quy hoạch những trung tâm festival tương tự như Festival Huế, Festival Thăng Long - Hà Nội, Tuần lễ Thiết kế Sáng tạo, liên hoan phim - sân khấu quy mô vùng.

Thứ năm: Gắn không gian văn hóa với phát triển đô thị văn minh và nông thôn mới nâng cao. Không gian văn hóa phải trở thành “linh hồn” của đô thị mới sau sáp nhập; phải có công viên văn hóa, quảng trường văn hóa, tuyến phố đi bộ, không gian trải nghiệm.

#### ***(4) Về truyền thông chính sách, xây dựng đồng thuận và củng cố niềm tin xã hội***

Không có sự đồng thuận của người dân, các chính sách lớn sẽ khó thành công. Sắp xếp địa danh và mô hình hai cấp là những thay đổi nhạy cảm, do đó công tác truyền thông phải đi trước một bước.

Thứ nhất: Truyền thông về ý nghĩa thật sự của sắp xếp hành chính. Người dân chỉ thực sự đồng thuận khi thấy lợi ích của mình: dịch vụ tốt hơn, thủ tục nhanh hơn, thiết chế văn hóa hiện đại hơn, không gian phát triển rộng hơn.

Thứ hai: Tạo hình ảnh mới - bản sắc mới cho từng đơn vị hành chính. Mỗi tỉnh sau sáp nhập cần có: Bộ nhận diện văn hóa - du lịch, Câu chuyện phát triển (narrative), Biểu tượng văn hóa đáp ứng nhu cầu mới.

Thứ ba: Tổ chức đối thoại văn hóa để lắng nghe người dân. Đối thoại về bản sắc, ký ức, tên gọi, không gian văn hóa... giúp chính quyền và người dân đồng hành cùng nhau.

Thứ tư: Xây dựng chương trình giáo dục địa phương mới cho thế hệ trẻ. Trong chương trình này, bản sắc địa phương cũ - mới được trình bày hài hòa, giúp trẻ em hiểu rằng thay đổi là cần thiết, nhưng lịch sử không mất đi.

Thứ năm: Tôn vinh các giá trị tốt đẹp trong cộng đồng để tăng sự gắn kết. Các phong trào như “Người tốt - việc tốt”, “Cộng đồng văn hóa tiêu biểu”, “Chuẩn mực đạo đức mới của công dân đô thị” trở thành nền tảng xây dựng niềm tin.

### ***(5) Về xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam trong bối cảnh mới***

Sự thay đổi không gian hành chính là cơ hội nhìn lại hệ giá trị mà chúng ta đang xây dựng cho con người Việt

Nam. Bối cảnh mới đòi hỏi hệ giá trị phải: Gắn với tinh thần đổi mới sáng tạo; Gắn với tính chuyên nghiệp, kỷ luật; Gắn với lòng tự hào về lịch sử - văn hóa dân tộc; Gắn với sự cởi mở, hội nhập; Gắn với sự tôn trọng khác biệt văn hóa và đa dạng bản sắc. Đây cũng là tinh thần của Bộ tiêu chí văn hóa Việt Nam, giá trị quốc gia - giá trị gia đình - giá trị con người đang được hoàn thiện.

### **2. Giải pháp**

Trong bối cảnh mô hình chính quyền địa phương hai cấp và việc sắp xếp lại địa danh hành chính đang tạo ra một không gian phát triển hoàn toàn mới, việc đưa ra những giải pháp mang tính chiến lược, bài bản, dài hạn để bảo đảm văn hóa và con người thực sự trở thành trụ cột của sự phát triển là điều kiện tiên quyết. Những giải pháp này không chỉ nhằm khắc phục những thách thức trước mắt mà quan trọng hơn, phải hướng tới kiến tạo một kiến trúc văn hóa mới - hiện đại, bền vững, gắn kết cộng đồng, nuôi dưỡng bản sắc và thúc đẩy sáng tạo. Trong tinh thần đó, có thể khẳng định rằng cần một hệ thống giải pháp đồng bộ, vừa mang tầm nhìn quốc gia

vừa bám sát thực tiễn từng địa phương mới sau sáp nhập.

Giải pháp đầu tiên và quan trọng nhất là xây dựng một Đề án phát triển văn hóa trong bối cảnh sắp xếp hành chính. Đây không chỉ là một chương trình hỗ trợ thông thường mà phải trở thành một cam kết chính trị - văn hóa mạnh mẽ của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền văn hóa của mọi công dân, bất kể họ sống ở đô thị lớn, vùng nông thôn hay khu vực mới sáp nhập. Đề án này phải hướng tới việc thiết lập thiết chế văn hóa tối thiểu cho mọi đơn vị hành chính mới, bảo đảm tính đồng đều của các dịch vụ văn hóa cơ bản, thu hẹp chênh lệch vùng miền, và đặc biệt, tạo ra cơ chế phân bổ nguồn lực đủ mạnh để không địa phương nào bị bỏ lại phía sau trong tiến trình đổi mới. Đây phải là một chương trình vừa mang tính kiến tạo vừa mang tính điều tiết, đảm bảo “cơ hội tiếp cận văn hóa” được coi là quyền của người dân, không phải là lợi thế ngẫu nhiên.

Thứ hai, trong một không gian hành chính rộng lớn hơn, sự liên kết giữa các địa phương trở thành yếu tố then chốt. Vì vậy, cần thiết thành lập

các “Trung tâm điều phối phát triển văn hóa vùng” - những thiết chế trung gian có vai trò kết nối, phối hợp, điều hòa hoạt động của các tỉnh trong cùng một khu vực văn hóa - xã hội. Đây sẽ là không gian tổ chức các sáng kiến văn hóa chung, là nơi xây dựng thương hiệu vùng, phát triển chuỗi giá trị di sản - du lịch, tổ chức các sự kiện liên vùng, đồng thời là đầu mối nghiên cứu và đề xuất chính sách. Điều phối theo vùng sẽ giúp tránh tình trạng phân mảnh, chòng chéo, giúp các địa phương tận dụng được thế mạnh của nhau, đồng thời tạo ra “hiệu ứng cộng hưởng” trong phát triển văn hóa - điều mà từng đơn vị hành chính nhỏ lẻ trước đây khó làm được.

Thứ ba, sự khác biệt trong điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của các tỉnh sau sáp nhập đòi hỏi phải có cơ chế chính sách đặc thù về văn hóa. Đây là lời đáp cho nhu cầu vừa công bằng vừa linh hoạt: những địa phương rộng lớn, địa hình phức tạp, đa dạng dân tộc hoặc có hệ thống di sản đồ sộ cần những ưu tiên riêng về ngân sách đầu tư thiết chế văn hóa, về cơ chế hợp tác công - tư (PPP), về đào tạo nhân lực văn hóa - nghệ thuật, và về các chính

sách hỗ trợ nghệ nhân, cộng đồng sáng tạo. Chính sách đặc thù không chỉ là hỗ trợ, mà còn là cơ chế để khuyến khích những địa phương mới mạnh dạn đột phá, khai thác bản sắc, phát triển các mô hình kinh tế văn hóa phù hợp với lợi thế riêng.

Thứ tư, trong thời đại chuyển đổi số, không có sự phát triển văn hóa nào có thể đạt hiệu quả nếu không dựa trên công nghệ. Vì vậy, cần áp dụng mạnh mẽ chuyển đổi số vào quản trị văn hóa, từ cấp tỉnh đến cấp xã. Chuyển đổi số phải hiện diện ở mọi khâu: từ cấp phép tổ chức sự kiện, quản lý di sản, số hóa tư liệu, lưu trữ, quản lý thiết chế, thống kê văn hóa, đến phân tích nhu cầu văn hóa dựa trên dữ liệu lớn. Đây là nền tảng để Văn hóa không chỉ được bảo tồn mà còn được lan tỏa, được tiếp cận dễ dàng hơn, gần gũi hơn, đặc biệt là với thế hệ trẻ - những người sống trong môi trường số và tương tác chính trong không gian số. Một mô hình quản trị văn hóa hiện đại đòi hỏi phải có “hệ thống thần kinh số hóa” đủ mạnh để phản ứng nhanh, linh hoạt và chính xác với nhu cầu cộng đồng.

Thứ năm, để văn hóa thực sự trở thành động lực phát triển trong bối cảnh mới, cần đẩy mạnh công nghiệp văn hóa, coi đây là lực kéo quan trọng của nền kinh tế. Các địa phương sau sáp nhập phải mạnh dạn phát triển các ngành công nghiệp văn hóa phù hợp với tiềm năng của mình: di sản - du lịch, nghệ thuật biểu diễn, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, nghệ thuật số, điện ảnh, ẩm thực, kinh tế đêm, sáng tạo đô thị... Công nghiệp văn hóa không chỉ khai thác bản sắc mà còn biến bản sắc thành giá trị kinh tế, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, khơi dậy tinh thần sáng tạo, đưa văn hóa vào dòng chảy của thị trường nhưng vẫn giữ được bản chất nhân văn. Đây không chỉ là giải pháp kinh tế mà là giải pháp văn hóa - bởi phát triển công nghiệp văn hóa đồng nghĩa với việc cộng đồng được tham gia, được sáng tạo và được hưởng lợi từ văn hóa của chính họ.

Cuối cùng, trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và chương trình xây dựng nông thôn mới bước sang giai đoạn nâng cao, vấn đề gắn văn hóa với quy hoạch đô thị và phát triển nông thôn mới thông minh trở nên đặc biệt quan trọng. Văn hóa phải trở thành hạ tầng

mềm của quy hoạch; phải hiện diện trong thiết kế công viên, quảng trường, tuyến phố, khu dân cư, trung tâm hành chính, không gian sáng tạo, và đặc biệt là trong đời sống tinh thần của cộng đồng. Đô thị chỉ thực sự đáng sống khi có bản sắc văn hóa; nông thôn mới chỉ thật sự vững bền khi giữ được truyền thống nhưng lại mở ra những cơ hội sáng tạo trong kỷ nguyên số. Mọi quyết định quy hoạch, từ sử dụng đất đến phát triển hạ tầng, đều phải được soi chiếu qua lăng kính văn hóa để đảm bảo rằng chúng không làm tổn hại đến ký ức, bản sắc và hệ giá trị của cộng đồng.

Tổng thể các giải pháp trên tạo thành một hệ thống liên hoàn, trong đó văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực, vừa là phương thức của sự phát triển. Nếu được triển khai một cách nhất quán, khoa học, nhân văn và sáng tạo, chúng sẽ giúp các địa phương mới sau sáp nhập không chỉ vượt qua những xáo trộn ban đầu mà còn tận dụng được thời cơ lịch sử để bứt phá, tạo dựng diện mạo văn hóa mới, củng cố niềm tin xã hội và vun đắp con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới - hiện đại, tự tin, sáng tạo và giàu bản sắc.

## **Kết luận**

Nhìn lại toàn bộ quá trình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và sắp xếp lại địa danh hành chính từ ngày 1/7/2025, chúng ta có thể thấy rõ đây không đơn thuần là một sự điều chỉnh cơ học của bộ máy nhà nước, mà thực chất là một cuộc tái cấu trúc không gian phát triển của quốc gia, có quy mô, tầm vóc và ảnh hưởng sâu sắc đến mọi lĩnh vực đời sống. Những thay đổi ấy chỉ thật sự mang lại hiệu quả khi chúng ta đặt văn hóa và con người vào vị trí trung tâm, coi đó là thước đo cao nhất của sự thành công.

Bởi lẽ, bộ máy có thể được tinh gọn; địa giới có thể được điều chỉnh; thiết chế có thể được xây mới; nhưng nếu văn hóa không mạnh, nếu con người không trưởng thành, thì mọi nỗ lực cải cách vẫn khó có thể mang lại kết quả bền vững. Lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam đã chứng minh rằng: mỗi bước ngoặt lớn của đất nước đều gắn liền với sự trưởng thành của văn hóa và sự lớn lên của con người Việt Nam.

Việc tổ chức chính quyền địa phương hai cấp mở ra cơ hội để xây dựng một nền quản trị hiện đại, tinh

gọn, hiệu lực, hiệu quả. Sự sắp xếp lại địa danh hành chính tạo điều kiện để quy hoạch không gian phát triển văn hóa - xã hội ở quy mô lớn hơn, khoa học hơn. Nhưng chính những cơ hội ấy cũng đặt ra yêu cầu rất cao: phải hoàn thiện thể chế, đổi mới tư duy, nâng cấp thiết chế văn hóa, đầu tư mạnh mẽ cho nguồn nhân lực, tăng cường truyền thông chính sách và đặc biệt là xây dựng đồng thuận xã hội trên nền tảng văn hóa.

Đây là một hành trình dài, không tránh khỏi những xáo trộn ban đầu, nhưng đó là sự thay đổi cần thiết. Điều quan trọng là chúng ta phải tiếp cận sự thay đổi bằng tinh thần văn hóa, bằng cách nhìn nhân văn, bằng sự lắng nghe, tôn trọng ký ức cộng đồng, gìn giữ những giá trị truyền thống, đồng thời chủ động kiến tạo những giá trị mới phù hợp với yêu cầu của kỷ nguyên mới.

Trong quá trình ấy, mỗi địa phương không chỉ thay đổi tên gọi hay hình thức tổ chức, mà còn đang viết lại câu chuyện phát triển của chính mình - một câu chuyện mà trong đó văn hóa phải là sợi chỉ đỏ xuyên suốt. Mỗi cộng đồng, mỗi người dân, mỗi cán

bộ văn hóa đều là nhân tố quan trọng tạo nên bản sắc mới của vùng đất sau sáp nhập. Và chính sự chủ động, đồng lòng, sáng tạo của họ sẽ quyết định chất lượng của sự thay đổi lần này.

Chúng ta bước vào giai đoạn mới với những thách thức lớn, nhưng cũng đồng thời với những cơ hội chưa từng có để khơi dậy khát vọng phát triển con người Việt Nam. Khi văn hóa trở thành trụ cột, khi con người được đặt ở vị trí trung tâm, khi niềm tin - bản sắc - khát vọng được nuôi dưỡng đúng cách, chúng ta hoàn toàn có thể biến quá trình sắp xếp hành chính này thành động lực mới cho phát triển bền vững, thành nền tảng cho sự thịnh vượng của quốc gia, thành bước tiến dài của dân tộc Việt Nam trong hành trình đi tới tương lai.

Tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và sắp xếp địa danh hành chính chỉ thực sự thành công khi nó khơi dậy, nâng tầm và lan tỏa được sức mạnh văn hóa và con người Việt Nam. Chỉ khi ấy, những thay đổi hôm nay mới trở thành bước đi vững chắc hướng tới một Việt Nam văn hiến - văn minh - hiện đại - hạnh phúc trong kỷ nguyên mới ■

# PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC, VĂN NGHỆ SỸ TRONG VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM, ĐƯA ĐẤT NƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN MỚI

★ PGS, TS NGUYỄN THÊ KỶ

*Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Tổng Giám đốc Đài TNVN,  
Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương*

## 1. Nhìn lại lịch sử để đúc kết những bài học quý

1.1. Đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ nước ta trước đây là các sỹ phu, văn thân có tư tưởng yêu nước, tiến bộ, nhạy cảm với thời cuộc, có khát vọng đổi mới và chấn hưng đất nước. Bia Tiến sỹ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (năm 1442) tại Văn Miếu Quốc Tử Giám ở kinh thành Thăng Long (Hà Nội ngày nay) do Thân Nhân Trung soạn, ghi rằng “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén

chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết. Vì kẻ sĩ có quan hệ trọng đại với quốc gia như thế, được quý chuộng không biết dường nào, đã được đề cao bởi khoa danh, lại được ban trọng tước trật. Ôn ban đã nhiều mà vẫn coi là chưa đủ”<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, để các hiền tài, các sỹ phu, văn thân thực sự là tầng lớp trí thức, thì phải đến giữa thế kỷ XIX trở đi, khi nước ta bị thực dân Pháp xâm lược, vua quan hèn nhát đầu hàng, “sợ dân hơn sợ giặc”, có một bộ phận sỹ phu, văn thân bước đầu tiếp cận với nền văn minh công nghiệp phương Tây và một số nước cải cách ở châu Á. Có thể kể đến lớp người đi trước là các ông Nguyễn Trường Tộ,

Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Tư Giản, Phạm Phú Thứ, tiếp đến là các sỹ phu phong trào Cần vương của Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, phong trào Đông Du, Duy Tân của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, phong trào Đông kinh nghĩa thực của Lương Văn Can, tiếp nối là các ông Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Đào Nguyên Phổ và nhiều người khác. Họ là những người đã bằng trí tuệ, ý chí và tác phẩm của mình thổi bùng lên ngọn lửa yêu nước, mong muốn canh tân, cải cách để giải phóng đất nước theo con đường của Minh Trị ở Nhật Bản; của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vy, Tôn Văn ở Trung Quốc; kể cả con đường của Pháp và phương Tây. Khát vọng lớn lao của họ, rốt cuộc đều bế tắc vì chưa tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, mang tính khoa học và cách mạng.

1.2. Ở thời điểm mà đất nước Việt Nam đang rất khẩn thiết tìm ra một con đường, một nguồn sáng để thoát khỏi vòng nô lệ tối tăm thì ngày 5/6/1911, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành trong tên mới Văn Ba đã lên con tàu mang tên Đô đốc Latouche Tresville sang phương Tây,

đích đến đầu tiên là nước Pháp. Ở Pháp, Văn Ba - Nguyễn Ái Quốc đã cùng các ông Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường gửi “Yêu sách của nhân dân An Nam” đến Hội nghị Véc-xây (1919); viết “Bản án chế độ thực dân Pháp” (1920); bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ Ba (Quốc tế Cộng sản), trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và là người cộng sản đầu tiên của Việt Nam. Năm 1922, Người sáng lập báo “Người cùng khổ” (Le Paria), ngay bài viết cho số đầu tiên, Người khẳng định sứ mệnh tờ báo là “giải phóng con người”. Từ chủ nghĩa yêu nước, Nguyễn Ái Quốc tiếp thu “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa” của V.I.Lênin, đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm thấy ở đó con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam là phải tiến hành cách mạng thổ địa, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Sau gần 20 năm ra đi tìm đường cứu nước, đầu năm 1930, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chủ trì Hội nghị hợp nhất ba tổ chức

cộng sản trong nước thành một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt và Lời kêu gọi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930), Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ vai trò của trí thức đối với sự nghiệp cách mạng, Người cho rằng: “Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, Thanh niên, Tân Việt,...”<sup>2</sup>.

1.3. Sau khi ra đời, Đảng đã tập hợp, đoàn kết, lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh chống thực dân Pháp và bè lũ tay sai, làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 long trời lở đất, dựng nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Thắng lợi có tính bước ngoặt này của dân tộc ta đã tạo bước đổi thay sâu sắc, mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao; xây đắp một chế độ xã hội mới mẻ, tốt tươi, đẹp đẽ ở Việt Nam; đưa người dân từ thân phận nô lệ lên địa vị người làm chủ thật sự của đất nước. Nhà thơ Tố Hữu đã viết những câu thơ hào sảng: “Ngực lép bốn nghìn năm, trưa nay cơn gió mạnh / Thổi phồng lên. Tim bỗng hóa mặt trời” (Huế tháng Tám);

nhạc sỹ Bùi Công Kỳ, với ca khúc “Ba Đình Nắng” (phổ thơ Vũ Hoàng Địch), cất lên những giai điệu tự hào, kiêu hãnh: “Gió vút lên ngọn cờ trên kỳ đài phơi phới/ Gió vút lên đây bao nguồn sống mới dạt dào/ Tôi về đây lắng nghe bao tiếng gọi/ Của mùa Thu Cách mạng, mùa Vàng Sao...”.

Ngay từ những ngày đầu và nhiều năm tháng sau đó, Cách mạng tháng Tám và nguồn sáng Hồ Chí Minh đã trở thành niềm tin yêu, lòng kiêu hãnh, sức kết nối và lan tỏa của triệu triệu con tim, thành niềm cảm hứng lớn lao, trong trẻo, ào ạt của cả dân tộc đang tự tin vươn về phía trước. Với tầm nhìn thời đại, tầm vóc văn hóa, bản lĩnh chính trị, cùng với việc đề cao tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức yêu quý, tôn trọng các nhân sỹ, trí thức, văn nghệ sỹ. Và như một sự đáp đền, nhiều nhân sỹ, trí thức, văn nghệ sỹ tỏ rõ sự yêu kính, ngưỡng mộ và biết ơn cách mạng, biết ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh - hiện thân cao cả của Đảng, của Chính phủ và chế độ mới, nhất tâm đi theo con đường sáng mà Cách mạng tháng Tám đã khai mở.

1.4. Để xây dựng chế độ mới, chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến kiến quốc nhiều hy sinh, gian khổ ở phía trước, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực thi nhiều biện pháp nhằm phát hiện, tập hợp, sử dụng, trọng dụng nhân tài; giúp đỡ thế hệ trí thức mới tiến bộ, đào tạo họ thành những những trí thức “chính tâm và thân dân”. Trong bộ máy của Chính phủ lâm thời lúc đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ông Vĩnh Thụy (vua Bảo Đại của chế độ cũ) làm cố vấn Chính phủ, khá nhiều bộ trưởng, thứ trưởng là nhân sỹ, trí thức chế độ cũ đã tham chính. Ngày 1/1/1946, Chính phủ lâm thời tự cải tổ thành Chính phủ Liên hiệp lâm thời, tiếp tục mở rộng thành phần là những người có tên tuổi, có uy tín, là nhân sỹ, trí thức tiêu biểu như Chủ tịch Hồ Chí Minh, các ông Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Tố, Chu Văn Tấn, Lê Văn Hiến, Vũ Đình Hoè, Cù Huy Cận, Vũ Trọng Khánh... và một số thành viên khác của Việt Quốc, Việt Cách. Qua những lần bỏ sung và thông qua Tổng tuyển cử bầu cử Quốc hội, trong thành phần Quốc hội, Chính phủ có thêm sự tham gia

của nhiều nhân sỹ, trí thức nổi tiếng như cụ Huỳnh Thúc Kháng, cụ Nguyễn Văn Tố, cụ Bùi Bằng Đoàn... Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bài viết “Nhân tài và Kiến quốc”, đăng báo Cứu quốc, số ra ngày 14/11/1945, đã khẳng định: “Kiến thiết cần có nhân tài. Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển, càng thêm nhiều”. Người nhấn mạnh: “Nước nhà cần phải kiến thiết. Kiến thiết cần phải có nhân tài... E vì Chính phủ nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bực tài đức không thể xuất thân”<sup>23</sup>. Người nhấn mạnh “Lực lượng chủ chốt của cách mạng là công nhân và nông dân... Nhưng cách mạng cũng cần có lực lượng của trí thức”<sup>24</sup>.

1.5. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ mới, nhiều trí thức, văn nghệ sỹ là người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài đã tự nguyện trở về Tổ quốc tham gia kháng chiến kiến quốc đầy hy sinh, gian khổ như các ông Hoàng Minh Giám, Vũ Đình Tụng, Tạ Quang Bửu, Phan Anh, Phạm

Quang Lễ (tức Trần Đại Nghĩa), Trần Hữu Tước, Lương Định Của, Nguyễn Văn Huyền, Nghiêm Xuân Yêm, Nguyễn Xiển, Nguyễn Hữu Thọ, Huỳnh Tấn Phát, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Văn Ngữ, Trịnh Đình Thảo, Trần Đức Thảo, Nguyễn Như Kon Tum, Lê Văn Thiêm...

Ở trong nước, đội ngũ trí thức, nhà khoa học được đào tạo trước Cách mạng tháng Tám, ở chiến khu Việt Bắc, ở Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa và cả ở phương Tây ngày càng đông đảo, tâm huyết. Đó là các nhà khoa học tiêu biểu như Hồ Đắc Di, Nguyễn Văn Tố, Dương Đức Hiền, Tôn Thất Tùng, Đỗ Đức Dục, Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Thành Lê, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Phan Mỹ, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Đình Tứ, Đặng Phúc Thông, Phan Đình Diệu, Nguyễn Cao Luyện, Nguyễn Văn Hiệu, Hoàng Tụy, Nguyễn Tài Cẩn, Hoàng Tuệ, Đặng Vũ Minh... Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói về họ: “Những người trí thức tham gia cách mạng, tham gia kháng chiến rất quý báu cho Đảng. Không có những người đó thì công việc cách mạng khó khăn thêm nhiều”<sup>5</sup>.

Cũng như giới nhân sỹ, trí thức, nhà khoa học, đội ngũ những người làm công tác văn hóa, văn nghệ thế hệ Cách mạng tháng Tám cũng ngập tràn niềm vui và hạnh phúc trước sự đổi vận, đổi đời của dân tộc, của Nhân dân và của chính mình. “Nước cũ bốn nghìn năm / Theo cờ mới, trẻ như hai mươi tuổi” (Ngọn quốc kỳ - Xuân Diệu). Từ đây, đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ thuộc nhiều lĩnh vực sáng tạo, nhiều loại hình văn học, nghệ thuật đã cùng dân tộc đi vào cuộc kháng chiến thần thánh chống xâm lược Pháp. Họ đồng cam cộng khổ, gắn bó bền chặt với đời sống công, nông, binh; khám phá, ngợi ca và góp phần nhân lên niềm tin, sức mạnh, ý chí quyết chiến, quyết thắng của cả dân tộc. Những tên tuổi văn nghệ sỹ tiêu biểu như Tố Hữu, Huy Cận, Xuân Diệu, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Trần Đăng, Nguyễn Huy Tưởng, Trần Huy Liệu, Anh Thơ, Hoài Thanh, Hoàng Trung Thông, Võ Huy Tâm, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Tuân, Ngô Tất Tố, Tô Hoài, Nguyễn Hồng, Nông Quốc Chấn, Chế Lan Viên, Nguyễn Bính, Nguyễn Xuân Sanh, Nguyễn Văn Bổng, Kim Lân... Về sân khấu có các

nhà biên kịch, đạo diễn như Thế Lữ, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Huy Tường, Lưu Quang Thuận, Ngô Tất Tố, Vũ Lãng... Về âm nhạc, có các nhạc sỹ Văn Cao, Đỗ Nhuận, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Xuân Khoát, Xuân Oanh, Nguyễn Thành, Nguyễn Văn Thương, Lương Ngọc Trác, Hoàng Việt, Lê Yên, Phan Huỳnh Điểu... Về mỹ thuật có các họa sỹ Tô Ngọc Vân, Bùi Xuân Phái, Nguyễn Phan Chánh, Dương Bích Liên, Nguyễn Đỗ Cung, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Tư Nghiêm, Nguyễn Văn Ty, Nguyễn Sĩ Ngọc, Trần Lưu Hậu, Diệp Minh Châu, Lê Lam, Nguyễn Thị Kim, Lương Xuân Nhị... Về điện ảnh, nhiếp ảnh, trong hoàn cảnh rất thiếu thốn về máy móc, phương tiện, vật liệu, các nghệ sỹ của ta như Nguyễn Bá Khoản, Võ An Ninh, Mai Lộc, Phan Nghiêm, Vũ Năng An, Nguyễn Hồng Nghi, Nguyễn Thế Đoàn, Khương Mỹ, Phạm Văn Khoa... Trong số các nhà văn, nghệ sỹ thời kháng chiến chống Pháp, có những người đã hy sinh anh dũng như Nam Cao, Trần Đăng, Trần Mai Ninh, Thôi Hữu, Tô Ngọc Vân.

1.6. Sau chín năm trường kỳ kháng chiến chống Pháp xâm lược, với chiến

thắng lịch sử Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”, dân tộc ta lại bước vào cuộc trường chinh gần hai mươi năm “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước/Mà lòng phơi phới dậy tương lai”. Thời kỳ chống Mỹ, đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ trưởng thành về mọi mặt với những tên tuổi lớn, nền văn học, nghệ thuật nước nhà có bước phát triển mạnh mẽ về đội ngũ, không gian, cảm hứng, điều kiện sáng tạo, hiện thực đời sống và công chúng của chính nền văn nghệ đó. Về văn học, bên cạnh các nhà văn, nhà thơ tiêu biểu lớp trước, đã xuất hiện thế hệ trẻ hơn như Phan Tứ, Nguyễn Ngọc, Nam Hà, Nguyễn Khoa Điềm, Lê Anh Xuân, Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, Lê Văn Thảo, Hữu Thịnh, Phạm Tiến Duật, Đoàn Giỏi, Lê Lựu, Ma Văn Kháng, Nguyễn Khải, Xuân Thiều, Hữu Mai, Vũ Tú Nam, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Trọng Oánh, Lê Minh Khuê, Nguyễn Trí Huân, Khuất Quang Thụy, Đỗ Chu, Thanh Thảo...; có những người đã hy sinh anh dũng như Lê Anh Xuân, Dương Thị Xuân Quý, Nguyễn Trọng Định, Chu Cẩm Phong...

Về âm nhạc, có thể kể đến các nhạc

sỹ Hoàng Vân, Huy Du, Trương Quang Lục, Hoàng Hiệp, Huy Thục, Phan Huỳnh Điểu, Nguyễn Văn Tý, Doãn Nho, Chu Minh, Cẩm Phong, Lưu Nhất Vũ, Cao Việt Bách, Vũ Trọng Hối, Phan Nhân, Vũ Thanh, Hồng Đăng, An Thuyên, Nguyễn Trọng Tạo, Thanh Tùng... Về Mỹ thuật, là các họa sỹ Nguyễn Đức Nùng, Nguyễn Sáng, Vũ Giáng Hương, Nguyễn Đỗ Cung, Trần Lưu Hậu, Tạ Quang Bạo, Thành Chương...

Trong điện ảnh, cùng với những bộ phim tài liệu thời chống Pháp, điện ảnh cách mạng nước ta thời chống Mỹ có bộ phim truyện nhựa đầu tiên như “Chung một dòng sông”, “Con chim vành khuyên”, “Vĩ tuyến 17 ngày và đêm”, “Em bé Hà Nội”, “Chị Tư Hậu”, “Lửa trung tuyến”, “Nổi gió”, “Nguyễn Văn Trỗi”, “Rừng O Thảm”, “Tiền tuyến gọi”, “Chị Nhung”, “Đường về quê mẹ”, “Bài ca ra trận”; các phim tài liệu giành được giải thưởng danh giá trong các kỳ liên hoan phim quốc tế như: “Chị Năm khùng”, “Trở lại Ngư Thủy”, “Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai”...

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, đổi mới văn hóa, văn nghệ, các

văn nghệ sỹ của ta trăm trở kiếm tìm cái mới về đề tài, nội dung và bút pháp. Về văn học, các nhà văn, nhà thơ thành danh trong kháng chiến chống Mỹ đã có những sáng tạo mang tính đột phá cả về nội dung tư tưởng và bút pháp như Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Lê Lưu, Bảo Ninh, Chu Lai, Nguyễn Duy, Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh, Bằng Việt, Vũ Quần Phương... Lớp kế tiếp là Nguyễn Mạnh Tuấn, Nguyễn Khắc Trường, Dương Hương, Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Quang Thiều, Trần Đăng Khoa, Hoàng Nhuận Cầm, Y Ban, Nguyễn Thị Thu Huệ, Phan Thị Vàng Anh, Nguyễn Ngọc Tư, Nguyễn Bình Phương, Đỗ Bích Thúy, Y Phương, Lò Ngân Sủn... Và không thể không nói đến một số cây bút là người gốc Việt ở nước ngoài như Thuận, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyên Sa, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Thụy Vũ, Nguyễn Bá Chung, Hoàng Khởi Phong, Thu Tứ, Nguyễn Phan Quế Mai, Nguyễn Huy Hoàng, Châu Hồng Thủy, Nguyễn Đình Lâm, Hiệu Constant...

Về kịch, kịch đương đại có sự phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn đầu thời kỳ

Đổi mới với Nguyễn Đình Thi, Lưu Quang Vũ, Xuân Trình, Nguyễn Khắc Phục, Học Phi, Doãn Hoàng Giang, Tào Mạt, Xuân Đức, Chu Thơm, Nguyễn Huy Thiệp...; lớp kế tiếp là Chu Lai, Nguyễn Quang Lập, Nguyễn Mạnh Tuấn, Nguyễn Hiếu, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Lê Thu Hạnh, Nguyễn Anh Biên, Phạm Quang Long, Nguyễn Thế Kỳ, Nguyễn Quang Vinh, Phạm Ngọc Tiến...

Về lý luận phê bình văn học, tiếp bước thế hệ đi trước như Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Hà Minh Đức, Phan Cự Đệ, Phong Lê, Mai Quốc Liên, Trần Đình Sử, Vương Trí Nhàn, Đỗ Lai Thúy... là lớp kế tiếp như Phan Trọng Thường, Bùi Việt Thắng, Trần Đăng Suyền, Trương Đăng Dung, Phạm Quang Long, Lê Thành Nghị, Nguyễn Đăng Điệp, Trần Khánh Thành, Trần Hữu Sơn, Đoàn Lê Giang, Nguyễn Thành, Nguyễn Hoài Nam...

1.7. Để phát huy mạnh mẽ vai trò, sức mạnh của giới trí thức, văn nghệ sỹ đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị quan trọng về lĩnh vực công tác này. Đó là Nghị quyết

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bổ sung, hoàn thiện một bước quan trọng đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam phù hợp với thực tiễn đất nước trong giai đoạn mới, khẳng định vị trí, vai trò to lớn của văn hóa, con người Việt Nam, của đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Trong nhiệm kỳ khóa X, Đảng ta đã ban hành hai nghị quyết chuyên đề nhằm tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ. Ban chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 về “Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Nghị quyết khẳng định: “Trí thức Việt Nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Xây

dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững. Xây dựng đội ngũ trí thức là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị, trong đó trách nhiệm của Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định...”, “Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghề nghiệp của trí thức. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến; có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước”<sup>6</sup>.

Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 16/6/2008 về “Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”. Nghị quyết nhấn mạnh quan điểm “Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hóa; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện

của con người Việt Nam. Văn học, nghệ thuật Việt Nam thời kỳ đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế phải phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ. Phấn đấu sáng tác nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, có tác dụng to lớn xây dựng con người; vừa có tác dụng định hướng, vừa đáp ứng nhu cầu văn hóa - tinh thần ngày càng cao của Nhân dân. Phát triển sâu rộng văn nghệ quần chúng, đồng thời với tập trung xây dựng, phát triển văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp. Trên cơ sở giữ gìn, phát triển, phát huy những giá trị của văn học, nghệ thuật dân tộc, tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài, đồng thời kiên quyết ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn áp đặt, xâm lăng văn hóa của các thế lực thù địch. Tài năng văn học, nghệ thuật là vốn quý của dân tộc. Chăm lo phát hiện, bồi dưỡng, quý trọng và phát huy các tài năng văn học, nghệ thuật là trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là

của Đảng, Nhà nước và của các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp. Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi phát huy tính độc lập, khơi dậy mọi nguồn lực sáng tạo của văn nghệ sĩ. Văn nghệ sĩ, người chiến sĩ xây dựng và phát triển nền văn nghệ tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, cần phát huy lòng yêu nước nồng nàn, gắn bó máu thịt với Nhân dân, nêu cao trách nhiệm công dân, sáng tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị phụng sự đất nước và dân tộc”<sup>77</sup>.

Đảng, Nhà nước khẳng định quan điểm coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là nguồn sức mạnh nội sinh, là động lực to lớn để phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội; con người luôn được đặt ở vị trí trung tâm trong mọi chiến lược

phát triển đất nước; khâu đột phá đầu tiên và rất quan trọng là đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực có chất lượng cao, trong đó, tầng lớp trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ là đội ngũ tài năng của dân tộc, từ đó góp phần nâng tầm trí tuệ, tầm văn hóa của dân tộc, sức mạnh nội trội của đất nước.

**Đảng, Nhà nước khẳng định quan điểm coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là nguồn sức mạnh nội sinh, là động lực to lớn để phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội; con người luôn được đặt ở vị trí trung tâm trong mọi chiến lược phát triển đất nước.**

**2. Khoa học - công nghệ, văn học - nghệ thuật và vai trò của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ với việc xây dựng văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới**

2.1. Chúng ta đã và đang sống trong một thế giới phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng, nhiều phức tạp, đa cực, với hai xu hướng chủ yếu là

quốc tế hóa và khu vực hóa, thông qua các cơ chế hợp tác (và cạnh tranh) về chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản

xuất trên thế giới dựa trên các nền tảng của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nền kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, xã hội số, văn hóa số, truyền thông số, trí tuệ nhân tạo. Đổi mới, sáng tạo trở thành nguồn lực quan trọng cho sự phát triển bứt phá của nhiều quốc gia. Khai thác kinh tế sáng tạo, các ngành công nghiệp văn hóa sáng tạo để tạo ra xã hội số, kinh tế số và kinh tế xanh đang là xu hướng được các quốc gia đặc biệt coi trọng. Những thay đổi này ảnh hưởng rất lớn đối với quá trình sáng tạo, tiếp nhận và hưởng thụ văn hóa ở Việt Nam.

Thế giới ngày nay cũng đang đối mặt với những khuynh hướng cực đoan, dân tộc hẹp hòi, dân túy, ly khai, biệt lập; sự phân cực trong xã hội và khoảng cách giàu - nghèo ngày càng sâu sắc; các mặt trái của quá trình toàn cầu hóa, số hóa, trí tuệ nhân tạo đã, đang và sẽ tác động mạnh tới con người, bản sắc và văn hóa dân tộc; an ninh truyền thống và phi truyền thống, các thảm họa, dịch bệnh, sự biến đổi khí hậu, môi trường, thiên tai, nước biển dâng cũng là những vấn đề mang tính toàn

cầu, đòi hỏi các quốc gia phải hợp tác để xử lý nhằm hạn chế những tác động tiêu cực, sâu sắc. Để đối phó hiệu quả với những vấn đề vừa nêu đòi hỏi sự tích cực, chủ động thích ứng trong tư duy phát triển, không thể và không chỉ dừng ở việc ứng phó thông qua điều chỉnh chính sách đơn thuần. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người, trong đó việc phát triển đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ cũng cần được đặt trong bối cảnh thay đổi chung, mang tính hệ thống, bảo đảm cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia.

2.2. Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, mạnh mẽ; việc thực hiện cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ảnh hưởng và tác động nhiều mặt đến việc phát triển văn hóa, xây dựng con người. Chúng ta đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế tri thức, xã hội số, văn hóa số, quốc gia khởi nghiệp, chính phủ điện tử và tiếp tục hội nhập sâu rộng với thế giới tạo tiền đề để các ngành văn hóa, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật phát huy tối đa sức sáng

tạo, những phương thức biểu đạt mới và hiện đại chưa từng có trong lịch sử nhân loại, mặt khác cũng đối diện với nhiều thách thức to lớn, đòi hỏi phải có sự lãnh đạo, quản lý sắc sảo, bản lĩnh và chiến lược phát triển đúng đắn, có tính vượt trước.

2.3. Đại hội XIII của Đảng xác định: “Động lực và nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”<sup>8</sup>. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định một trong 12 định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh,

hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”, “Từng bước vươn lên khắc phục các hạn chế của con người Việt Nam; xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại”<sup>9</sup>.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định: “Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới”... “Chú trọng bảo đảm nguồn nhân lực trình độ cao cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; có cơ chế, chính sách đặc biệt về nhân tài”...

### **3. Một số kiến nghị về định hướng, nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ với việc xây dựng văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới**

3.1. Tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, xây dựng văn hóa, con người Việt Nam, trong đó có đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, dân chủ, khoa học và nhân văn. Làm cho văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ giữ vai trò quan trọng. Hoàn thiện thể chế văn hóa, văn nghệ, khoa học, công nghệ thực hiện vai trò kiến tạo của Nhà nước bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, văn nghệ, khoa học, công nghệ trong bối cảnh nền kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

3.2. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, năng lực của các cấp ủy đảng và chính quyền về vai trò của văn hóa, văn nghệ, khoa học, công nghệ, về đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ trong phát triển bền vững đất nước, xác định đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền và cả hệ thống chính trị. Tuyên truyền, vận động, giáo dục trong cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức, vận dụng một cách đúng đắn, về vị trí, vai trò của văn hóa, văn nghệ, khoa học, công nghệ, của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ trong công cuộc xây dựng và phát triển văn hóa, phát triển bền vững đất nước. Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học, văn học, nghệ thuật vào việc xây dựng con người có thể giới quan khoa học, nhân sinh quan tiến bộ, nhân văn hướng tới chân - thiện - mỹ. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, của kinh tế tri thức và xã hội học tập.

3.3. Quan tâm giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực thẩm mỹ cho Nhân dân, đặc biệt là thanh niên, thiếu niên. Đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu, tài năng về khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật; bảo đảm quyền tự do sáng tạo trong khuôn khổ pháp luật. Phát triển nguồn nhân lực ngành khoa học, công nghệ, văn hóa, văn nghệ, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt, đặc thù. Xây dựng chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học, công nghệ, văn hoá, nghệ thuật có trình độ năng lực, phẩm chất ở tất cả các cấp quản lý.

3.4. Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chế độ, chính sách đãi ngộ đặc thù đối với trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân như chế độ lương, nhuận bút, bồi dưỡng lao động nghề nghiệp, các chế độ đãi ngộ khác. Đầu tư phát triển các trường đào tạo nhân lực khoa học, công nghệ, văn hoá, nghệ thuật theo định hướng mới, khoa học, hiện đại, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hỗ trợ đào tạo nghệ thuật khó, hiếm, đỉnh cao, nghệ thuật truyền thống. Phát

triển thị trường khoa học, công nghệ, văn hóa, nghệ thuật đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, hưởng thụ của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Cải thiện điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ khoa học, công nghệ, văn hóa, văn nghệ, nâng cao hiệu quả việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ và các quyền liên quan, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

3.5. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các ngành công nghiệp văn hóa gắn với ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại; nâng cao hàm lượng khoa học kỹ thuật trong chuỗi sản xuất sản phẩm, dịch vụ của các ngành công nghiệp văn hóa; phát triển mạng lưới doanh nghiệp, trong đó hình thành một số tập đoàn lớn về công nghiệp văn hóa ở các lĩnh vực truyền thông, điện ảnh, phát thanh và truyền hình, phần mềm và các trò chơi trực tuyến. Tạo mọi điều kiện cho sự tìm tòi, sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ để có nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân tộc, dân chủ, tiến bộ, phản ánh chân thật, sinh động, sâu sắc đời sống, lịch sử dân tộc và công cuộc

đổi mới đất nước. Có cơ chế khuyến khích trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ phát huy tài năng, năng lực sáng tác, quảng bá sản phẩm, công trình khoa học, công nghệ, tác phẩm văn học, nghệ thuật. Trọng dụng, tôn vinh trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân trên cơ sở công hiến cho đất nước. Tăng đầu tư của Nhà nước cho khoa học, công nghệ, văn hoá, nghệ thuật gắn với việc sử dụng hiệu quả, công khai, minh bạch nguồn đầu tư của Nhà nước; đẩy mạnh xã hội hóa đúng hướng nhằm huy động các nguồn đầu

tư, tài trợ, hiến tặng cho phát triển văn hóa, văn nghệ, khoa học, công nghệ. Khuyến khích hình thành các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá văn học, nghệ thuật, phát triển khoa học, công nghệ.

3.6. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ, văn hoá, văn nghệ. Phát huy tài năng, tâm huyết của trí thức, văn nghệ sĩ người Việt Nam ở nước ngoài trong việc tham gia phát triển đất nước, trở thành cầu nối quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam ■

<sup>1</sup> Bia ghi danh tiến sĩ khoa thi năm 1442, Văn miếu Quốc tử giám, Hà Nội.

<sup>2</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.3, tr.3.

<sup>3</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.4, tr.504.

<sup>4</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.10, tr.376.

<sup>5</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.5, tr.275.

<sup>6</sup> ĐCSVN: Nghị quyết số: 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa X) về “Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

<sup>7</sup> ĐCSVN: Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16/6/2008 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”.

<sup>8,9</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr.34, 115-116.

# GIỮ GÌN, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA LÀNG XÃ Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH SẮP XẾP ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH Ở CƠ SỞ

★ GS, TS BÙI QUANG THANH

*Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam*

## 1. Đặt vấn đề

Trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, từ hàng trăm nghìn làng bản - nơi cư trú của 54 dân tộc anh em, văn hóa ngày càng trở nên quan trọng với cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam. Không chỉ thể hiện vai trò là “ngọn đèn soi đường cho quốc dân đi”, là động lực đối với sự phát triển của xã hội và nhu cầu thường nhật của cộng đồng, cả về mặt vật chất lẫn tinh thần, văn hóa và môi trường nuôi dưỡng nó còn là môi trường tác động đối với quá trình xây dựng cơ chế, chính sách quản lý nhà nước về mặt văn hóa, là cơ sở quan trọng để xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, như

Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 9/6/2014, Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) “*Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*” đã chỉ rõ. Chính vì thế, trong bài phát biểu tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, ngày 24/11/2021, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “...*xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hóa, giá trị của quốc gia, dân tộc... Phát triển toàn diện và đồng bộ các*

*lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa: Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả sáng tạo các giá trị văn hóa mới”<sup>1</sup>.*

Tuy nhiên, trên bước đường “xây dựng con người Việt

*Nam thời kỳ đổi mới”*

trong bối cảnh phát triển xã hội hiện nay, thực tế Việt Nam đã và đang đứng trước nhiều yếu tố tác động, ảnh hưởng đến phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới, đặc biệt là giai đoạn chuyển mình

trong quá trình xây dựng nông thôn mới, sắp xếp lại các đơn vị hành chính, đưa đất nước vào trục vận hành theo mô hình xóa bỏ cấp trung gian, tiếp cận khoa học công nghệ để hòa nhập cuộc sống công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên phạm vi toàn quốc. Để đáp ứng những nhu cầu từ thực trạng đang đặt ra, vấn đề quan tâm nghiên cứu để gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa làng xã ở Việt Nam trong quá

trình sắp xếp địa danh hành chính ở cơ sở hiện nay cần được coi như những nhiệm vụ cấp thiết, từ đó tạo tiền đề để xây dựng các giải pháp ứng dụng khả thi, vừa bảo vệ được di sản văn hóa truyền thống của cộng đồng dân tộc, vừa hòa nhập được với tinh

hoa văn hóa nhân loại, góp phần xây dựng một nước Việt Nam có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, hiện tại và lâu dài.

*Văn hóa làng xã ở Việt Nam: Nhìn từ cơ cấu xã hội cộng đồng*

Xuất phát từ thực trạng xã hội trên tiến trình lịch sử dựng nước và giữ

nước, các nhà khoa học đã đồng thuận trong những nhận định về cơ cấu xã hội cơ bản của Việt Nam cổ truyền là Nhà - Làng - Nước. Khái niệm Nhà với hàm nghĩa mở rộng của nó đã bao gồm không gian văn hóa *gia đình, gia tộc và văn hóa dòng họ*, trong đó các thành viên gắn bó với nhau theo quan hệ huyết thống, tuân thủ những nguyên tắc bất thành văn nhất định, thể hiện qua phong tục, tập quán được

**Xuất phát từ thực trạng xã hội trên tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, các nhà khoa học đã đồng thuận trong những nhận định về cơ cấu xã hội cơ bản của Việt Nam cổ truyền là Nhà - Làng - Nước.**

mọi người chấp thuận, tuân thủ. Khái niệm Làng (với các tên gọi khác nhau tùy thuộc theo các vùng, các tộc người với ngôn ngữ phù hợp) là không gian văn hóa thể hiện hình thức tổ chức xã hội được tuân thủ theo nguyên tắc địa vực trong quan hệ láng giềng, được các thành viên thuộc các gia đình, dòng họ chấp thuận và tuân theo. “Làng (bản, buôn, plây/plei) được tập hợp từ nhiều gia đình có quan hệ huyết thống hoặc láng giềng, trở thành một tổ chức xã hội cơ sở, dựa trên quan hệ cộng đồng tự quản, vận hành trên các nguyên tắc hương ước hay luật tục, phong tục, tập quán. Làng, buôn còn là một cộng đồng về văn hóa, thể hiện trên các phương diện tín ngưỡng, tôn giáo, nghi lễ, phong tục và lễ hội. Với tất cả những tính chất trên, làng, buôn là kết cấu xã hội vững chắc nhất, nơi tích tụ và sản sinh ra nhiều giá trị văn hóa độc đáo của các dân tộc ở nước ta”<sup>2</sup>. Và từ đây, sự hình thành nên tổ chức hành chính cấp xã (hay cấp hàng tổng như trong xã hội phong kiến) thì tùy theo số lượng dân cư hay đặc điểm địa hình mà tồn tại hình thức “nhất làng - nhất xã” hoặc “liên làng (liên kết từ

hai làng trở lên) - nhất xã”. Tại chính địa danh hành chính Làng - Xã này, mối quan hệ Nhà - Làng - Xã (Xã coi như một yếu tố bao trùm lên thiết chế Nhà và Làng, tuân thủ theo những nguyên tắc tổ chức với khuôn mẫu kết cấu chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa nhất định, dẫn đến nội hàm mở rộng nhất là Nước) có thể nhận diện sự hiện tồn trong bốn không gian văn hóa cụ thể: Không gian văn hóa cư trú; Không gian văn hóa sinh kế; Không gian văn hóa tâm linh; Và không gian văn hóa sinh hoạt cộng đồng. Cũng từ đây, có thể thấy rằng, trên nền tảng của một xã hội nông nghiệp trồng lúa nước, vận hành qua nghìn năm dưới thể chế của các triều đại phong kiến độc lập, các thiết chế Nhà và Làng là yếu tố sản sinh và chứa đựng, nuôi dưỡng, trao truyền các giá trị văn hóa bản địa mang tính truyền thống và có tính bền vững trên tiến trình phát triển xã hội, đặc biệt là các giá trị vốn được coi như những chuẩn mực, được các thành viên trong gia đình, dòng tộc tiếp nhận, tuân thủ qua các thế hệ, cho dù quốc gia (Xã - Nước) có sự thay đổi thể chế chính trị, cơ cấu tổ chức hành chính theo xu thế

phát triển của thời đại và xã hội. Và đương nhiên, theo nhu cầu sinh tồn thực tế, khi luôn phải thường trực với bão lũ tự nhiên và giặc ngoại xâm, đúng như cố Giáo sư Đào Duy Anh từ cách đây ngót thế kỷ đã nhận thấy: “...*Muốn cho xã thôn có lực lượng sung túc để tự trị thì phải tổ hợp những làng nhỏ lại thành những đoàn thể lớn... Muốn quốc gia có lực lượng có kết thì các xã thôn tuy không bỏ quyền tự trị, mà phải tổ chức theo một chế độ chung và phải hành động ở trong pháp luật chung, như vậy thì chế độ xã thôn tự trị mới có thể có kết quả mỹ mãn được*”<sup>3</sup>.

## **2. Văn hóa làng xã ở Việt Nam: Tiếp nhận một số giá trị nổi bật**

Văn hóa làng xã ở Việt Nam được cấu thành từ không gian văn hóa Nhà (bao gồm không gian văn hóa gia đình đến không gian văn hóa dòng họ) và không gian văn hóa Làng trong cơ cấu xã hội cổ truyền Nhà - Làng - Nước, trên tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của cộng đồng quốc gia đa dân tộc.

Nói đến văn hóa Nhà, trước hết phải đề cập đến vai trò hạt nhân của văn hóa gia đình. Trên tiến trình hình

thành và tồn tại của gia đình Việt Nam trong lịch sử, đặc biệt là gần chục thế kỷ trải qua chế độ quân chủ phong kiến, con người Việt Nam luôn giữ được những nét văn hóa bản địa, tạo ra được những bản sắc văn hoá độc đáo, những phong cách sống riêng biệt trên cơ sở tiếp nhận, sàng lọc những yếu tố văn hoá Đông - Tây, thông qua những định hướng, thiết chế và chính sách phát triển văn hóa xã hội của bộ máy nhà nước mới. Từ thực tế phức tạp, sống động và diễn ra lâu dài như vậy, văn hóa gia đình của người Việt Nam trong những chục năm sau Cách mạng tháng Tám (1945) vẫn thường xuyên có vai trò quan trọng trong đời sống sinh hoạt của gia đình ở hầu hết mọi làng bản. Những chuẩn mực văn hóa của một giai đoạn lịch sử nghìn năm luôn gắn với các mối quan hệ của mọi loại gia đình, có chức năng điều chế và uốn nắn theo định hướng của phong cách dân tộc đã bước đầu kết hợp với những tinh hoa văn hoá ngoại bang tiếp thu được trong lịch sử. Có thể nói, chiến dịch “phản phong” sau Cách mạng 1945 như một cuộc cách mạng văn hóa, tạo ra đột biến mới cho sự

xuất hiện và củng cố những tư tưởng và hành vi hiện đại, phù hợp với sự vận động phát triển của đời sống xã hội đương thời, cả về nhận thức và hành động trong phạm vi gia đình (hạt nhân hay mở rộng). Nhiều tư tưởng của lễ giáo Nho gia vốn ràng buộc, thống trị tư tưởng con người nhiều thế kỷ đã được đặt ra xem xét lại, chuyển hóa theo cách cảm, cách nghĩ mới. Trong quan hệ vợ - chồng, tư tưởng “tại gia tòng phụ” - nhất nhất mọi thứ phải tuân thủ theo chồng, đã chuyển dần sang: “*Gái có công, chồng chẳng phụ; Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn...*”. Đó cũng là bước đậm đà để quan hệ vợ chồng trong phạm vi gia đình hướng tới sự “bình đẳng” trong quan hệ sản xuất mới của xã hội hiện đại. Trong quan hệ bố mẹ - con cái, tư tưởng “*Kim chi phải có đầu; Cá không ăn muối cá won; Con chống lời cha là nhà vô phúc*”... đã chuyển dần sang nhận thức coi trọng thật sự nhân cách cá nhân, tự chịu trách nhiệm về mình: “*Đời của của máy, đời cáy cáy dào; Con hơn cha là nhà có phúc...*”. Song hành với sự nổi kết và vận động tri thức, hành vi từ văn hóa truyền thống sang chế độ xã

hội mới, những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các lãnh tụ, trí sĩ yêu nước khác đã sớm được truyền bá vào môi trường sinh hoạt văn hóa gia đình, góp phần tạo ra những quan hệ tiến bộ, giải phóng mọi ách áp bức thân thể và tư tưởng con người, khai thông cho tự do sáng tạo, đề cao nhân cách cá nhân để phục vụ nhiệm vụ cách mạng trong xã hội mới. Sự vận động hướng theo lối sống - đạo đức cách mạng đã được coi là khuôn mẫu của một thứ “gia phong mới” trong xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tất cả tích hợp lại để hình thành nên hệ giá trị văn hóa gia đình, làm hạt nhân để tác tạo nên hệ giá trị văn hóa quốc gia, mang lại những chuẩn mực có tính định hướng và điều chỉnh cho tiến trình phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong thời đại mới.

Nói đến văn hóa Nhà - hạt nhân làm chỗ dựa cho văn hóa làng xã, là nói đến những giá trị của văn hóa dòng họ. Là yếu tố có vai trò quan trọng trong quá trình hình thành văn hóa làng xã Việt Nam, văn hóa dòng họ cũng luôn luôn có sự vận động, phát triển, có sự biến đổi và tiếp biến để mang dấu ấn và phù hợp với điều kiện của xã hội

đương đại. Chính vì thế, văn hóa dòng họ trên tiến trình lịch sử cũng luôn có sự cải biến, du nhập những nét văn hóa mới và loại bỏ hoặc làm mai một không ít các giá trị văn hóa cũ, không còn phù hợp với bối cảnh xã hội hiện tại. Cốt lõi văn hóa truyền thống của văn hóa Việt Nam là văn hóa làng bản. Và, văn hóa dòng họ cũng qua hàng nghìn năm được vây hãm trong không gian trời buộc khép kín của lũy tre xanh, tự cung tự cấp, tự quản, làm cho hoạt động nội bộ của dòng họ luôn thắt chặt khối đoàn kết, tương trợ, “lá lành đùm lá rách”, “tắt lửa tối đèn có nhau”,... Sự cố kết cộng đồng cũng vì thế mà bền vững, gắn kết. Không gian văn hóa truyền thống của văn hóa làng bản địa cũng như dấu ấn bị tác động, ảnh hưởng từ văn hóa ngoại lai. Bước vào thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, văn hóa dòng họ đã chuyển dần sang xu hướng làm quen với những “nhịp sống” mới, cho dù những thực hành văn hóa tín ngưỡng của dòng họ vẫn được duy trì bản chất, vẫn được bảo vệ nổi truyền

các yếu tố cốt lõi mang tính bền vững của hồn cốt văn hóa họ tộc.

Những chục năm gần đây, văn hóa dòng họ có bước phát triển mới, hiện đã và đang trở thành dòng chủ lưu định hướng cho sự vận động và phát triển của văn hóa dòng họ trong điều kiện vận động của xã hội đương đại. Đó là bước đột phá trong vấn đề quản lý dòng tộc, xây dựng cho dòng họ bộ máy tổ chức riêng mang tầm quốc gia. Nhiều dòng họ lớn đã và đang thành lập các *Hội đồng gia tộc* hoặc *Ban liên lạc dòng họ* các cấp, từ cấp mang vai trò toàn quốc đến cấp tỉnh và cấp cơ sở để tạo nên đầu mối kết nối các chi, nhánh cùng họ tộc trên phạm vi toàn quốc để thành lập một Hội đồng họ tộc bề thế, quy mô với sự tham gia, can dự của các vị trưởng tộc, trưởng chi có tiếng nói nhất định ở các địa phương, trong đó có không ít các thành viên là quan chức, giữ các vị trí lãnh đạo cao trong các cơ quan sự nghiệp hành chính nhà nước, từ trung ương xuống cấp cơ sở, các doanh nhân thành đạt của địa phương<sup>4</sup>.

Từ bộ đỡ là hệ thống các không gian văn hóa gia đình và không gian văn hóa dòng họ, các thành viên thuộc

nhiều thế hệ, có cùng huyết thống hay quan hệ láng giềng, với sự ràng buộc của quá trình *cộng cư, cộng cảm, cộng mệnh* đã kế tiếp nhau sáng tạo, xây đắp nên một cơ cấu xã hội mang tên *làng bản*, liên kết thành một khối cộng đồng xã hội, làm nền tảng cơ bản cho sự tồn tại của làng xã. Cũng nhờ đó, trong xã hội truyền thống, cơ cấu xã hội mang tên làng xã lại không trực tiếp nằm trong hệ thống hành chính của Nhà nước, mà tồn tại một cách tương đối độc lập theo nguyên tắc tự quản trong điều hành một xã hội thu nhỏ khép kín, với sự “cầm trịch” của già làng hay hương lý cùng dăm chục điều hương ước, luật tục và hệ thống thực hành tín ngưỡng tâm linh, đảm trách mọi sự tồn vong, thụ hưởng vật chất cũng như tinh thần của cộng đồng làng trên tiến trình lịch sử chung của toàn dân tộc. Cũng từ đây, tình cảm gắn bó yêu thương, niềm tự hào của mỗi thành viên với gia đình, họ tộc, xóm giềng đã hình thành một cách bền chặt, để rồi trở thành xung lực vừa gắn gũi, giản dị vừa sâu sắc như một lẽ tự nhiên bồi đắp nên tình yêu quê hương đất nước. Đó cũng là nguồn lực tinh thần vô giá để mỗi

thành viên trong mọi gia đình sẵn sàng hy sinh thân mình vì sự sống còn của quê hương, xứ sở, để mở rộng hơn “*thành ý thức trong mỗi người về việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, ý thức độc lập, tự chủ, ý thức về bản sắc và các giá trị dân tộc, ý thức tự cường trong xây dựng và phát triển đất nước về chính trị, kinh tế, xã hội*”<sup>5</sup>. Có thể nói rằng, văn hóa làng bản chính là cái nôi nảy sinh và nuôi dưỡng cho lòng yêu quê hương đất nước và chủ nghĩa yêu nước của con người Việt Nam!

Đã từ hàng nghìn năm qua, văn hóa làng xã Việt Nam được nảy sinh, nuôi dưỡng trong một không gian cư trú và sinh kế đặc thù. Con người qua các thế hệ, kể từ khi hình thành nhà nước Văn Lang cho đến sau này, luôn phải đối đầu trước những thách đố khắc nghiệt của bão lũ tự nhiên, làm ăn cực nhọc để mang lại bát cơm manh áo mà sinh tồn và phát triển. Trong khi đó, đời sống văn hóa làng xã lại còn luôn gắn bó với vận mệnh sống còn của dân tộc, đối mặt với nhiều kẻ thù ngoại bang, luôn phải gồng mình lên để có kết cùng cộng đồng chống trả sự xâm lăng đồng hóa của giặc thù,

bảo vệ giống nòi, gia đình, dòng họ và xóm giềng, đất nước. Chính môi sinh văn hóa đó đã là nơi tôi luyện cho con người Việt Nam có được sức chịu đựng gian khổ vĩ đại, tinh thần yêu thương đồng loại, ý thức lạc quan trước mọi biến cố để tự lý giải và tìm cách ứng xử thông minh, phù hợp, chiến thắng trong cuộc sống và vươn lên. Đó chính là những phẩm chất và cũng chính là những giá trị văn hóa của con người Việt Nam trong môi trường văn hóa sinh thái, môi trường văn hóa nhân văn và môi trường văn hóa xã hội phối kết thành văn hóa làng xã cao đẹp.

Những chục năm qua, thực tiễn cho thấy, hơn 100 triệu con dân của cộng đồng 54 dân tộc anh em đã và đang luôn tự hào về kho tàng di sản văn hóa không lồ, đa dạng về bản sắc, giàu có về giá trị của các dân tộc do các thế hệ tiền nhân sáng tạo, gìn giữ, trao truyền cho hậu thế hiện đã và đang hiện tồn trong không gian văn hóa làng bản ở hầu khắp các địa phương. Tính đến nay (2025), cả nước hiện đã và đang tồn tại khoảng 40.000 di tích lịch sử - văn hóa đã được kiểm kê, trong đó có gần 4.000 di tích được

xếp hạng cấp quốc gia; hơn 100 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; khoảng 10.000 di tích được xếp hạng cấp tỉnh<sup>6</sup>. Kho tàng di sản văn hóa của cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam còn bao gồm các hệ thống di sản văn hóa phi vật thể không lồ với những phong tục, tập quán, luật tục, hương ước, nghệ thuật diễn xướng, mỹ thuật - kiến trúc dân gian, các sản phẩm nghề thủ công từ gần 2.500 làng nghề truyền thống. Và đặc biệt nổi bật là sự hiện tồn của 8,008 lễ hội dân gian; 2,748 lễ hội tôn giáo; 1,755 lễ hội lịch sử, cách mạng; 273 lễ hội văn hóa, thể thao; 130 lễ hội ngành nghề; 83 lễ hội du nhập từ nước ngoài, được thực hành hàng năm tại hầu khắp 63 tỉnh thành với hơn chục nghìn xã phường (nay sáp nhập thành 34 đơn vị cấp tỉnh và hơn ba nghìn xã phường theo quy chế tổ chức hành chính mới), trong đó mật độ đậm đặc nhất là vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ và Nam Bộ, theo các cấp độ và mức độ khác nhau<sup>7</sup>. Từ kho tàng di sản văn hóa không lồ của cộng đồng dân tộc, nhìn lại quá khứ, soi chiếu vào các giá trị nổi bật của văn hóa làng xã truyền

thống, có thể nhận thấy, tâm lý và ý thức của cộng đồng hướng về cội nguồn được thể hiện qua nhiều hình thức thực hành đa dạng, trong đó tín ngưỡng tôn sùng tổ tiên như một phần trong hệ thống sinh hoạt tín ngưỡng Việt Nam, được thể hiện qua phong tục thờ cúng nhân vật được coi là thủy tổ của một tộc người, một dân tộc hay một quốc gia - nhà nước với hiệu danh quốc tổ (chẳng hạn như Lạc Long Quân - Âu Cơ, Hùng Vương), hay những người có công khai phá, tạo lập làng/bản, được vinh danh là thành hoàng làng, cho đến các bậc tổ tiên mỗi dòng họ, ông bà trong mỗi gia đình. Thực tế đó đã bồi đắp, tôn tạo qua các thế hệ để hình thành nên những hệ giá trị văn hóa truyền thống, thể hiện một cách liền mạch *tâm lý hướng tâm* của cộng đồng nhỏ (làng - bản) vươn tới một cộng đồng lớn (vùng - miền - quốc gia), trong hệ thống cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam. Sự liền mạch của ý thức về cội nguồn được nối kết từ tâm thức tri ân, tưởng nhớ các bậc tiền nhân/ tổ tiên gắn với dòng họ huyết tộc, mở rộng dần đến việc tôn thờ người có công lập làng, phù trợ cộng đồng sinh

tồn, đến ý thức cao cả về một ông Tổ khai mở ra quốc gia - dân tộc, được huyền thoại hóa (các nhân vật lịch sử đích thực) hoặc được lịch sử hóa (các nhân vật huyền thoại từ quá khứ), trở thành những chủ diện thờ giữ vai trò hạt nhân cho các hình thức sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội dân gian.

Từ nguồn mạch của ý thức hệ sống theo đạo lý “uống nước - nhớ nguồn” đó mà văn hóa làng xã Việt Nam đã tôn tạo cho từng không gian sinh tồn một sản phẩm như “chất keo” vô hình cố kết cộng đồng để đem lại “sức mạnh mềm văn hóa”, đủ sức ứng xử với mọi thách thức từ tự nhiên và xã hội, tồn tại và vươn lên. Tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của cộng đồng quốc gia đa dân tộc hàng nghìn năm qua đã minh chứng cho giá trị cố kết cộng đồng ở từng làng bản, ở từng dân tộc, tộc người và của chung cộng đồng quốc gia, mang lại những chiến thắng giặc ngoại xâm và đương đầu với bão lụt, thiên tai để sinh tồn và phát triển. Có thể nhận biết một cách sâu sắc rằng, chính các giá trị về lịch sử, văn hóa, giáo dục vốn đã và đang được hun đúc, kết tinh từ từng di sản trong kho tàng di

sản văn hóa vừa khổng lồ vừa đa dạng của các dân tộc được giới thiệu sơ lược trên đây đã trở thành nền tảng xây đắp nên những hệ giá trị văn hóa quốc gia qua trường kỳ lịch sử, làm nên các giá trị dân tộc trong mối quan hệ giao lưu, hội nhập quốc tế hiện nay. Gìn giữ và khai thác, phát huy giá trị của từng di sản văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể ở các làng bản chính là căn cứ và nguồn gốc để thể hiện hiệu quả của sự nghiệp gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa làng xã ở các địa phương trong điều kiện phát triển xã hội hiện nay.

### 3. Và một số vấn đề gợi mở cùng giải pháp

Như trên đã đề cập, cơ cấu xã hội cổ truyền ở Việt Nam qua nghìn năm đã hình thành nên giá trị cho các thiết chế cơ bản làm nên khối liên kết Nhà - Làng - Nước, trong đó thiết chế Nhà (bao gồm sự hiện diện của văn hóa gia đình, văn hóa gia tộc và văn hóa dòng họ) và thiết chế Làng bản là hai yếu tố mang tính bền vững nhất định, mặc cho yếu tố hành chính mang tầm quốc gia là Nước có những thay đổi theo cơ chế của một triều đại cầm quyền hoặc thay đổi

theo sự vận động của thời cuộc hay các thể chế chính trị. Nói cách khác, trong xã hội truyền thống, văn hóa làng xã với hạt nhân là văn hóa gia đình - văn hóa dòng họ - văn hóa xóm giềng là sản phẩm sáng tạo của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ, nuôi dưỡng, trao truyền thông qua các thực hành nghi lễ, thực hành sinh kế của chính các thành viên trong cộng đồng, về cơ bản vẫn mang tính độc lập tương đối, tuân thủ theo thứ thiết chế riêng của cộng đồng (phong tục, luật tục, tập quán, nghi lễ), không phụ thuộc sinh tồn vào bộ máy hành chính của nhà nước. Không phải ngẫu nhiên mà, khi nhận diện nền văn hóa Việt Nam trải qua những biến thiên từ các triều đại, từ những va đập với tự nhiên và chống ngoại xâm, Giáo sư Hà Văn Tấn khi đánh giá lịch sử văn hóa Việt Nam đã nhận định: “*Môi trường xã hội thì biến đổi có phần nhanh hơn môi trường tự nhiên. Thế nhưng ở Việt Nam, văn hóa nói chung là văn hóa xóm làng và văn hóa nông nghiệp. Cho đến nay, tình hình đó không có mấy thay đổi. Cái mô hình làng, liên làng và trên đó là siêu làng, vẫn là*

*cải mô hình đã hình thành từ ngày lập nước cho đến nay*"<sup>8</sup>.

Từ nhận thức có tính nguyên lý trên đây, soi vào thực trạng đời sống xã hội hiện tại, khi bộ máy hành chính của nhà nước có sự thay đổi sâu sắc, loại bỏ thiết chế hành chính trung gian là quận, huyện để tập trung xây dựng bộ máy hành chính hai cấp cơ sở là tỉnh và xã, phường, trong đó hầu hết các xã, phường mới đều được hợp nhất từ nhiều xã, phường cũ, nhằm mục đích giảm tải lực lượng làm công ăn lương và tránh cho bộ máy hành chính khỏi sự chồng chéo, lãng phí nhân lực, về cơ bản, có thể nhận thấy một số thuận lợi trong việc thực hiện mục tiêu gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa làng xã ở Việt Nam, phục vụ sự nghiệp phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Thực trạng xã hội trong khoảng thời gian hơn nửa năm vừa qua cho

thấy, sự sáp nhập các xã cũ để hình thành nên cơ sở hành chính của xã mới về cơ bản không gây tác động gì lớn đến sự hiện tồn của di sản văn hóa làng xã ở địa phương. Di tích lịch sử văn hóa chủ yếu vẫn do cộng đồng cất cử ra ban quản lý để trông coi, bảo vệ. Các hoạt động di sản văn hóa phi vật thể như nghệ thuật dân gian, lễ hội, thực hành nghi lễ theo khánh tiết của gia đình, dòng họ hay làng xóm vẫn do cộng đồng làm chủ. Cộng đồng vừa là chủ nhân vừa là đối tượng thực hành và cũng là lực lượng thụ hưởng các giá trị văn hóa do chính họ sáng tạo nên. Với diện mạo của cơ sở hành chính xã mới, việc thực hành nghi lễ hay sinh hoạt tại các di tích lịch sử - văn hóa lại

**Với diện mạo của cơ sở hành chính xã mới, việc thực hành nghi lễ hay sinh hoạt tại các di tích lịch sử - văn hóa lại được tăng cường nhân lực, có sự góp sức, hỗ trợ từ kinh phí đến sức lực và trí tuệ, năng lực sử dụng công nghệ, huy động các phương tiện hỗ trợ, làm cho sức sống của di sản mạnh mẽ thêm, tạo môi trường văn hóa xã hội và nhân văn sôi động hơn.**

được tăng cường nhân lực, có sự góp sức, hỗ trợ từ kinh phí đến sức lực và trí tuệ, năng lực sử dụng công nghệ, huy động các phương tiện hỗ trợ, làm cho sức sống của di sản mạnh mẽ

thêm, tạo môi trường văn hóa xã hội và nhân văn sôi động hơn. Và như vậy, hiệu quả do sự cộng hưởng của cộng đồng mới sẽ đem lại lợi ích kinh tế, cũng như tinh thần sâu rộng hơn. Từ đây, với trí tuệ của giới lãnh đạo, quản lý mới sẽ tạo điều kiện cho việc xây dựng chiến lược khai thác giá trị di sản ở địa phương để phát triển công nghiệp văn hóa, phát triển du lịch cộng đồng và nâng cao chất lượng cho môi trường văn hóa ở địa phương, góp phần bảo tồn di sản trong điều kiện phát triển xã hội hiện đại. Từ góc nhìn này, có thể xem nhận định của cố Giáo sư Nguyễn Văn Huyền từ ngót thế kỷ trước về Văn minh Việt Nam không khác gì một sự tiên đoán: “Ngày xưa, với một đời sống kinh tế đơn giản, một sinh hoạt làng xã thô sơ, sự thiếu đường giao thông và rất ít nhu cầu, các làng nhỏ có thể sống độc lập với nhau và tự cung tự cấp. Ngày nay, cuộc sống của các làng mạc nước ta không thể tiến triển trong những khuôn khổ chật hẹp này mà không có những hậu quả nghiêm trọng. Để giúp họ thực hiện những tiến bộ chắc chắn, để cho ở Bắc kỳ, chẳng hạn, cuộc cải cách

làng xã không còn gặp nhiều trở ngại, sẽ phải nghĩ đến việc tạo cho các làng một sức mạnh kinh tế đủ lớn. Như vậy ta sẽ tạo cho họ khả năng tự cai quản trong hoàn cảnh cuộc sống hiện đại phức tạp, bằng cách lợi dụng tất cả các lợi thế của khoa học, giáo dục và một tổ chức kinh tế mạnh mẽ. Qua đó, ta sẽ có thể từ bỏ đầu óc cố chấp, xu hướng ly khai hoặc chỉ biết có riêng mình ở địa phương, bằng cách đó khiến cho nông dân thoát khỏi sự chi phối của bọn hào lý có thể lực và tham lam, cũng như thoát khỏi cái khuôn khổ sơ khai quá chật hẹp ngăn cản họ có những quan niệm rộng rãi, khiến họ từ bỏ lễ thói cũ và các truyền thống đã trở thành cổ hủ và đôi khi sai trái trong môi trường kinh tế đã tiến triển nhiều từ mấy chục năm gần đây”<sup>9</sup>.

Xuất phát từ thực tiễn đã và đang đặt ra, những chục năm qua, Đảng và Nhà nước, với nhận thức “văn hóa còn thì dân tộc còn”, đã không ngừng quan tâm, chỉ đạo, định hướng và có những quyết sách ở những cấp độ, mức độ và phạm vi khác nhau, đáp ứng mục tiêu: “Bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa dân

tộc, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các vùng, miền, của đồng bào các dân tộc, kết hợp với tiếp thu tinh hoa văn hóa của thời đại”. Hàng loạt các Chương trình hành động hoặc Chương trình mục tiêu quốc gia đã được ban hành với lượng kinh phí đầu tư lớn, đáp ứng nhu cầu đang đặt ra tại các địa phương làng bản. Song hành với quá trình ban hành, quán triệt và thực thi các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về văn hóa, những chục năm qua, hầu khắp các tỉnh, thành trên phạm vi cả nước đã có chủ trương đúng đắn trong việc vận động công tác xã hội hóa phục vụ sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tại các dòng họ, làng bản ở hầu khắp các địa phương. Để quán triệt chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước vào việc gìn giữ, khai thác và phát huy giá trị văn hóa làng xã ở nước ta như đã đề cập sơ bộ trên đây, trong quá trình sắp xếp địa danh hành chính ở cơ sở, có thể bước đầu đề xuất một số giải pháp mang tính ứng dụng khả thi.

*Một là*, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của chính quyền cơ

sở hai cấp trong quá trình xây dựng đời sống văn hóa và môi trường văn hóa ở cơ sở. Trước hết, cần nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên ở các địa phương, quán triệt các quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước, định hướng của các bộ, ban, ngành cấp trên về xây dựng đời sống văn hóa và trách nhiệm bảo vệ di sản văn hóa tại các làng bản.

*Hai là*, nâng cao nhận thức về giá trị của di sản văn hóa làng bản và vai trò của cộng đồng trong công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, xây dựng nông thôn mới. Từ đó, cần tạo điều kiện để xây dựng môi trường pháp lý và cơ chế, chính sách thuận lợi nhằm phát huy các nguồn lực của xã hội trong việc xây dựng đời sống văn hóa, cho các chủ thể hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, có trật tự kỷ cương.

*Ba là*, củng cố và hoàn thiện tổ chức xây dựng đời sống văn hóa, củng cố khối đoàn kết cộng đồng trong các địa bàn mới được sáp nhập với địa bàn có di sản văn hóa của làng bản. Xác định nhiệm vụ xây dựng đời sống văn hóa trong đó khai thác giá

trị di sản văn hóa truyền thống làm vai trò hạt nhân cho mục tiêu xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ then chốt, cần có sự tham gia vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị cũng như toàn thể cộng đồng. Bằng các phương tiện thông tin đại chúng, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đông đảo các tầng lớp nhân dân để mỗi người dân đều hiểu được rõ ý nghĩa, mục đích, nội dung và lợi ích của công tác xây dựng đời sống cơ sở, bảo vệ di sản văn hóa làng xã, tìm hiểu, nhận biết và tự giác thực thi pháp luật nói chung và pháp luật về văn hóa nói riêng. Khi xây dựng hương ước, quy ước, xây dựng nếp sống văn hóa cần gắn với việc thực hiện quy chế dân chủ tại cơ sở, gắn với thuần phong mỹ tục của dân tộc, địa phương và không được trái với pháp luật Việt Nam. Cần chọn và xây dựng điểm chỉ đạo theo đặc thù từng địa phương để tiện cho việc rút kinh nghiệm cũng như nhân rộng mô hình kiểu mẫu.

Bốn là, tôn trọng lịch sử, tiếng nói, chữ viết, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của từng cộng đồng dân tộc, tộc người ở các làng bản. Trên

tinh thần coi văn hoá của cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam là nền văn hóa thống nhất trong đa dạng, cần có kế hoạch tổ chức một cách khẩn trương và dứt điểm trong việc đầu tư nguồn lực kinh phí và nhân lực có chuyên môn để khảo sát, thống kê, phân loại và nghiên cứu một cách đồng bộ, khoa học về lịch sử, tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán và các giá trị văn hoá độc đáo của các dân tộc anh em trên địa bàn cấp làng, xã.

*Năm là*, Nhà nước cấp Trung ương và cấp tỉnh thực hiện tốt chính sách tôn vinh các nghệ nhân tiêu biểu, coi các nghệ nhân đó là “những báu vật nhân văn sống” như cách định danh của UNESCO (2005), đặc biệt là các nghệ nhân cao niên, vì cùng với thời gian, các nghệ nhân đó sẽ ra đi và một nguồn di sản quý báu vô tình sẽ bị chìm vào quên lãng; và cùng với họ, các tri thức bản địa, các kỹ năng của loại hình di sản văn hóa phi vật thể sẽ mất dần. Có chính sách cụ thể đối với các nghệ nhân trực tiếp trao truyền di sản cho hậu sinh ở các làng, bản.

*Sáu là*, trong việc quy hoạch dân cư trong quá trình đô thị hoá, cần

quan tâm bảo vệ trong khả năng cho phép các cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống là bản, làng với các già làng, trưởng bản, trưởng thôn. Đó cũng là cơ sở vật chất cho sự tồn tại của văn hoá truyền thống của các dân tộc, tộc người. Tổ chức sưu tầm, nghiên cứu và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể trong văn hóa làng bản. Hết sức cẩn trọng trong việc xóa bỏ tên làng bản theo cách gọi truyền thống để gán cho các con số nhằm thuận tiện cho việc số hóa hiện nay. Có chính sách khuyến khích khen thưởng về tinh thần và vật chất cho những cá nhân, tập thể, địa phương có nhiều thành tích. Các lễ hội cổ truyền phải bảo đảm tính dân gian, sáng tạo của cộng đồng phải giao cho cộng đồng hoạt động với tư cách chủ thể, các cơ quan chức năng chỉ nên hỗ trợ về kinh phí (nếu cần) và trật tự - an ninh. Mọi sinh hoạt trong lễ hội đều do nhân dân tự biên tự diễn theo truyền thống. Nhà nước không đứng ra làm thay hoặc can thiệp một cách thô bạo, máy móc.

*Bây là*, cần xây dựng một chiến lược phát triển nguồn nhân lực đúng đắn, đáp ứng yêu cầu phát triển văn

hóa trong thời kỳ mới. Xây dựng đội ngũ cán bộ văn hóa cơ sở xã, phường có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng động, sáng tạo, bên cạnh việc mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ văn hóa và tìm hiểu pháp luật cho cán bộ cơ sở (cán bộ phụ trách tư pháp và văn hóa). Kịp thời bổ sung, hoàn thiện chế độ chính sách về tiền lương, chế độ thù lao đối với đối tượng làm công tác văn hóa - thông tin cơ sở, các lĩnh vực mang tính đặc thù cũng vô cùng quan trọng, giúp họ yên tâm công tác, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa tại cơ sở/địa phương của mình.

Tựu chung lại, vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá làng xã trong điều kiện phát triển và vươn mình sang kỷ nguyên mới, coi văn hóa các dân tộc Việt Nam là nguồn lực phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc chính là khẳng định sự phong phú đa dạng trong sự thống nhất của nền văn hoá Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Đó cũng là hành động thiết thực để khẳng định tính bền vững về mặt tư tưởng cho một nền văn hoá lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí

Minh làm nền tảng tinh thần, nhằm nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại mục tiêu xây dựng con người - hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc nguồn lực cơ bản nhất trong sự tế, hiện tại và lâu dài ■

<sup>1</sup> Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: *Quyết tâm chấn hưng và xây dựng thành công một nền văn hóa Việt Nam tiến tiến* - In trong sách: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.170-171.

<sup>2</sup> GS Ngô Đức Thịnh chủ biên (2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.284.

<sup>3</sup> Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*, Bản in của Nhà xuất bản thế giới, Hà Nội, 2015, tr.122-123.

<sup>4</sup> Tham khảo thêm: Nguyễn Hồng Hà với *Văn hóa dòng họ ở châu thổ Bắc Bộ* (2005); Ngô Văn Lệ với *Làng và quan hệ dòng họ của người Việt ở Nam Bộ*; Phan Chí Thành với *Dòng họ và đời sống làng xã ở đồng bằng Bắc bộ qua tư liệu ở một số xã thuộc huyện Thạch Thất - Hà Tây* (2006); Trần Ngọc Vương với *Văn hóa học tộc - một vấn đề văn hóa có tầm quan trọng chiến lược chưa được đánh giá và quan tâm tới mức cần thiết* (2010); Võ Hồng Hải với *Di sản văn hóa dòng họ và vấn đề nghiên cứu danh nhân văn hóa, phát triển nhân tài hiện nay (Qua khảo sát một số dòng họ tiêu biểu ở Hà Tĩnh* (2012).

<sup>5</sup> GS Ngô Đức Thịnh chủ biên (2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.125.

<sup>6</sup> Dẫn theo Phạm Sỹ: “*Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa*” - Báo Đại Đoàn Kết điện tử, ngày 9/11/2025.

<sup>7</sup> Xin tham khảo: Bùi Quang Thanh: “*Từ thực trạng quản lý văn hóa và văn hóa quản lý lễ hội, hướng tới xây dựng bộ quy tắc ứng xử trong sinh hoạt lễ hội*”; Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 428 (tháng 2/2020) - ISSN: 0866-8655, tr.33-38.

<sup>8</sup> Hà Văn Tấn: *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn, 2005, tr.154

# MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÒNG, CHỐNG THAM Ô, LÃNG PHÍ VÀ PHÒNG, CHỐNG QUAN LIÊU THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

★ GS, TS TRẦN VĂN PHÒNG

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

## Mở đầu

Sinh thời Hồ Chí Minh rất quan tâm đến công tác phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu. Bởi lẽ, theo Người tham ô, lãng phí và quan liêu, mặc dù là ba căn bệnh này có những biểu hiện khác nhau, nhưng đều thống nhất ở chỗ, chúng đều là kẻ thù bên trong của cách mạng, là kẻ “giặc nội xâm”, không mang gươm, mang súng, nhưng nguy hiểm thậm chí còn hơn “giặc ngoại xâm” vì chúng phá hoại cách mạng từ bên trong và chúng là kẻ thù “tàng hình”, không dễ phát hiện, phát hiện được thì chống cũng không phải ngày một ngày hai là được và chúng phá nát tư tưởng chính trị, đạo đức, phẩm chất của người cán bộ, cách mạng. Do vậy, Người luôn

căn dặn cán bộ, đảng viên phải chủ động phòng, chống tham ô, lãng phí, quan liêu cũng như cần chú ý mối quan hệ giữa phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu.

## 1. Khái lược tư tưởng Hồ Chí Minh về tham ô, lãng phí và quan liêu

Theo Hồ Chí Minh: “Tham ô là hành động xấu xa nhất, tội lỗi, đê tiện nhất trong xã hội. Tham ô là trộm cắp của công, chiếm của công làm của tư. Nó làm hại đến sự nghiệp xây dựng nước nhà; hại đến công việc cải thiện đời sống của nhân dân; hại đến đạo đức cách mạng của người cán bộ và công nhân”<sup>1</sup>. Hành vi tham ô theo Hồ Chí Minh không chỉ có ở cán bộ có chức, có quyền mà có cả ở những người dân. Cụ thể, theo Người: “Đứng

về phía cán bộ mà nói, tham ô là: Ăn cắp của công làm của tư. Đục khoét của nhân dân. Ăn bớt của bộ đội. Tiêu ít mà khai nhiều, lợi dụng của chung của Chính phủ để làm quỹ riêng cho địa phương mình, đơn vị mình, cũng là tham ô. Đứng về phía nhân dân mà nói, tham ô là: Ăn cắp của công, khai gian, lậu thuế<sup>2</sup>. Còn lãng phí, theo Người “tuy khác với tham ô ở chỗ người gây ra lãng phí không trực tiếp trộm cắp của công làm của riêng. Nhưng kết quả thì làm tổn hại rất nghiêm trọng cho Nhà nước, cho nhân dân. Lãng phí có nhiều nguyên nhân. Hoặc vì lập kế hoạch không chu đáo. Hoặc vì trong khi thực hiện kế hoạch tính toán không cẩn thận. Hoặc vì bệnh hình thức xa xỉ, phô trương. Hoặc vì thiếu tinh thần bảo vệ của công. Nói tóm lại là vì thiếu ý thức trách nhiệm, thiếu ý thức quý trọng sức của, sức người của Nhà nước và của nhân dân<sup>3</sup>. Lãng phí có nhiều loại như lãng phí thời giờ, lãng phí lao động, lãng phí tiền bạc của Nhân dân.

Hồ Chí Minh cho rằng, về bản chất, “Quan liêu là cán bộ phụ trách xa rời thực tế, không điều tra, nghiên cứu đến nơi đến chốn những công việc cần phải

làm, việc gì cũng nắm không vững, chỉ đạo một cách đại khái, chung chung. Quan liêu là xa rời quần chúng, không đi sâu đi sát, không hiểu rõ lai lịch, tư tưởng và công tác của cán bộ mình. Không lắng nghe ý kiến của quần chúng. Sợ phê bình và tự phê bình. Tác phong của những “ông quan liêu” là thiếu dân chủ, không giữ đúng nguyên tắc lãnh đạo tập thể, phân công phụ trách<sup>4</sup>. Những cán bộ quan liêu là những cán bộ mà “Miệng thì nói dân chủ, nhưng làm việc thì họ theo lối “quan” chủ. Miệng thì nói “phụng sự quần chúng”, nhưng họ làm trái ngược với lợi ích của quần chúng, trái ngược với phương châm và chính sách của Đảng và Chính phủ<sup>5</sup>. Thường là họ xa dân, sợ dân, tránh né dân, không tôn trọng dân. Nguyên nhân của quan liêu có nhiều nhưng cơ bản là “Vì những người và những cơ quan lãnh đạo từ cấp trên đến cấp dưới không sát công việc thực tế, không theo dõi và giáo dục cán bộ, không gần gũi quần chúng. Đối với công việc thì trọng hình thức mà không xem xét khắp mọi mặt, không vào sâu vấn đề. Chỉ biết khai hội, viết chỉ thị, xem báo cáo trên giấy, chứ không kiểm tra đến nơi, đến chốn...”<sup>6</sup>.

## 2. Mối quan hệ giữa phòng chống tham ô, lãng phí với phòng, chống quan liêu theo tư tưởng Hồ Chí Minh

### 2.1. Quan hệ giữa tham ô, lãng phí và quan liêu

2.1.1. *Tham ô, lãng phí, quan liêu thống nhất với nhau, cùng là kẻ thù của Nhân dân, của cách mạng*

Chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu là kẻ thù của nhân dân, của bộ đội và của Chính phủ.

Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu là kẻ thù của Nhân dân, của cách mạng, là “Kẻ thù khá nguy hiểm, vì nó không mang gươm mang súng, mà nó nằm trong các tổ chức của ta, để làm hỏng công việc của ta. Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu, dù cố ý hay không, cũng là bạn đồng minh của thực dân và phong kiến. Vì nó làm chậm trễ công cuộc kháng chiến và kiến quốc của ta. Nó làm hỏng tinh thần trong sạch và ý chí khắc khổ của cán bộ ta. Nó phá hoại đạo đức cách mạng của ta là cần, kiệm, liêm, chính”<sup>7</sup>. Chính vì vậy, tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu, mặc dù khác nhau về hành vi, biểu hiện nhưng thống nhất với nhau, theo nghĩa cùng là

“giặc nội xâm”, cùng là kẻ thù của Nhân dân, của cách mạng. Thậm chí, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn ví tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu như tội lỗi của Việt gian, mật thám - nghĩa là giống như những kẻ bán nước. Người chỉ rõ: “Để kháng chiến thắng lợi, để xây dựng nước nhà, chiến sĩ thì hy sinh xương máu, đồng bào thì hy sinh mồ hôi nước mắt để đóng góp. Mà những kẻ tham ô, lãng phí và quan liêu thì phá hoại tinh thần, phí phạm sức lực, tiêu hao của cải của Chính phủ và của nhân dân. Tội lỗi ấy cũng nặng như tội lỗi Việt gian, mật thám”<sup>8</sup>.

Trước đây, chúng ta chủ yếu quan tâm đến tác hại trước mắt, về vật chất (kinh tế, tiền bạc), nay chúng ta đã quan tâm nhiều hơn, nhìn rõ hơn tác hại tiềm ẩn, khôn lường của tham ô, tham nhũng, lãng phí, quan liêu làm hư hỏng, mất cán bộ, mất niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ và cuối cùng là mất chế độ. Do vậy, tham ô, lãng phí và quan liêu là kẻ thù của Nhân dân, của chế độ, của cách mạng.

### 2.1.2. *Quan liêu sinh ra tham ô, lãng phí*

Trong mỗi quan hệ giữa tham ô,

lãng phí và quan liêu thì quan liêu là nguyên nhân của lãng phí, tham ô. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng hỏi: “Vì đâu mà có lãng phí và tham ô?”<sup>9</sup>, và Người đã trả lời, cụ thể là “Vi cán bộ phụ trách lãnh đạo các cấp, các ngành quan liêu không đi sát công việc, cán bộ, quần chúng nhân dân. Có thể nói bệnh quan liêu là chỗ gieo hạt vun trồng cho tham ô, lãng phí được nảy nở.

Vì thế muốn chống tham ô, lãng phí, phải chống bệnh quan liêu. Nhưng tiến hành phải có chuẩn bị, có kế hoạch, có lãnh đạo, có trọng tâm. Vậy bất kỳ ngành nào, địa phương nào cũng phải giáo dục cho cán bộ, nhân dân, chiến sĩ ghét nạn tham ô, lãng phí, bệnh quan liêu”<sup>10</sup>. Theo Hồ Chí Minh: “Vì vậy, ở đâu có bệnh quan liêu thì ở đó có nạn tham ô, lãng phí”<sup>11</sup>; “Vì những người và những cơ quan lãnh đạo mắc *bệnh quan liêu* thành thử có mắt mà không thấy suốt, có tai mà không nghe thấu, có chế độ mà không giữ đúng, có kỷ luật mà không nắm vững. Kết quả là những người xấu, những cán bộ kém tha hồ tham ô, lãng phí.

Thế là bệnh quan liêu đã áp ủ, dung

túng, che chở cho nạn tham ô, lãng phí. Vì vậy, muốn trừ sạch nạn tham ô, lãng phí, thì trước mắt phải tẩy sạch bệnh quan liêu”<sup>12</sup>. “Vì vậy, *bệnh quan liêu là nguồn gốc sinh ra lãng phí, tham ô.*

Kinh nghiệm chứng tỏ rằng: ở đâu có bệnh quan liêu thì ở đó chắc có tham ô, lãng phí; nơi nào bệnh quan liêu càng nặng thì nơi đó càng nhiều lãng phí, tham ô. Cho nên, muốn triệt để chống tham ô, lãng phí thì phải kiên quyết chống nguồn gốc của nó là bệnh quan liêu”<sup>13</sup>. Chính vì vậy, theo Hồ Chí Minh: “chống tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu cũng quan trọng và cần kíp như việc đánh giặc trên mặt trận. *Đây là mặt trận tư tưởng và chính trị*”<sup>14</sup>.

## **2.2. Quan hệ giữa phòng, chống tham ô, lãng phí với phòng, chống quan liêu**

### *2.2.1. Phòng, chống quan liêu là cơ sở, tiền đề phòng, chống tham ô, lãng phí hiệu quả*

Như chúng ta đã rõ theo Hồ Chí Minh, quan liêu là nguồn gốc của tham ô, lãng phí, ở đâu có bệnh quan liêu thì ở đó chắc chắn có tham ô, lãng phí. Do vậy, trong mối quan hệ giữa phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu thì phòng,

chống quan liêu là cơ sở, nền tảng để phòng, chống tham ô, lãng phí hiệu quả. Quan liêu về cơ bản là không kiểm tra, giám sát, buông lỏng quản lý, cho nên một số cán bộ mất phẩm chất và một số người dân mới có cơ hội tham ô, lãng phí. Nói khác đi, quan liêu tiếp tay cho cán bộ yếu kém, thỏa hiệp với những kẻ xấu, trên cơ sở đó thì những cán bộ yếu kém, mất phẩm chất và một số kẻ xấu mới có cơ hội tham ô, lãng phí. Vì vậy phải đẩy mạnh phòng, chống quan liêu, “nếu không lo chữa, thì bệnh quan liêu sẽ đưa bệnh nhân đến chỗ hoàn toàn bị đào thải. Mong rằng toàn thể cán bộ ta, ai không mắc bệnh quan liêu thì phải giữ gìn, tránh nó. Ai đã mắc bệnh ấy, thì phải cố gắng mà chữa cho khỏi đi, cho xứng đáng là người cán bộ cách mạng, chớ để bị đào thải”<sup>15</sup>. Để phòng, chống quan liêu hiệu quả cần thực hiện các phương thuốc mà Hồ Chí Minh đã căn dặn:

*“Thang thuốc chữa bệnh quan liêu:*

- Phải đặt lợi ích dân chúng lên trên hết, trước hết.
- Phải gần gũi dân, hiểu biết dân, học hỏi dân.
- Phải thật thà thực hành phê bình

và tự phê bình.

- Phải làm kiểu mẫu: Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư”<sup>16</sup>. Nghĩa là phải gắn bó với Nhân dân, gần dân, đi đúng đường lối Nhân dân của Đảng. Khi gần dân sẽ được Nhân dân giúp đỡ khi ấy sẽ không còn tình trạng quan liêu, không sâu sát tình hình kinh tế-xã hội. Đúng như V.I.Lênin cũng nhấn mạnh phải chống giáo điều: “Không thể có chủ nghĩa giáo điều ở nơi nào mà tiêu chuẩn tối cao và duy nhất của học thuyết là sự phù hợp giữa nó với quá trình thực tế của sự phát triển kinh tế - xã hội”<sup>17</sup>.

*2.2.2. Phòng, chống tham ô, lãng phí hiệu quả sẽ thúc đẩy phòng, chống quan liêu hiệu quả*

Về thực chất chúng ta đều rõ, tham ô, lãng phí và quan liêu gắn kết chặt chẽ với nhau, chúng là nguyên nhân, điều kiện của nhau. Một mặt, quan liêu là nguồn gốc của tham ô, lãng phí. Mặt khác, tham ô, lãng phí lại tăng cường, củng cố, hậu thuẫn cho quan liêu. Do vậy, phòng, chống tham ô, lãng phí hiệu quả sẽ thúc đẩy phòng, chống quan liêu hiệu quả. Bởi lẽ, phòng, chống tham ô, lãng phí là phòng, chống việc lợi dụng chức vụ,

quyền hạn lấy của chung làm của riêng, lãng phí của công, lãng phí tiền bạc, thời gian công sức của dân; là phòng, chống chủ nghĩa cá nhân; là phòng, chống việc vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực văn hóa công vụ của người cán bộ; là phòng, chống hành vi lợi dụng quyền lực để chiếm đoạt của công nhằm thỏa mãn nhu cầu, lợi ích cá nhân cũng như lãng phí của công và của Nhân dân; là phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để vụ lợi hay lãng phí của công và của nhân dân, v.v.. Do vậy, phòng, chống tham ô, lãng phí sẽ làm cho cán bộ tuân thủ nghiêm túc đạo đức công vụ, văn hóa công vụ; gạt bỏ chủ nghĩa cá nhân; tuân thủ pháp luật, quy định của Đảng và Nhà nước. Làm được như vậy thì rõ ràng là chủ nghĩa quan liêu sẽ bị hạn chế dần dần không còn nữa.

Chúng ta đều rõ, để phòng, chống tham ô, lãng phí có hiệu quả thì một trong các giải pháp là phải cụ thể hóa các định mức kỹ thuật, các chuẩn mực văn hóa tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí trong từng cơ quan, đơn vị để có căn cứ thực hành tiết kiệm, chống

tham ô, lãng phí. Muốn vậy, phải nắm chắc tình hình cơ quan, đơn vị, nắm chắc tình hình kinh tế - xã hội, am hiểu thực tiễn và đời sống của cán bộ, công nhân viên. Như vậy, thì không thể quan liêu, bởi lẽ khi xác định các định mức kỹ thuật, các chuẩn mực văn hóa tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí trong từng cơ quan, đơn vị thì phải am hiểu thực tiễn cơ quan, đơn vị, không thể quan liêu được. Hơn nữa, để tăng cường phòng, chống tham ô, lãng phí thì cần đẩy mạnh sự lãnh đạo của các cấp ủy, sự quản lý của các cấp chính quyền. Như vậy thì bản thân các cán bộ lãnh đạo, quản lý phải vào cuộc tham gia lãnh đạo, chỉ đạo, sâu sát tình hình ở cơ quan, đơn vị mình. Đặc biệt, các cán bộ lãnh đạo, quản lý phải lãnh đạo, chỉ đạo cơ quan, đơn vị thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư khóa XI về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ thị số 27-CT/TW, ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 16/01/2025 của Bộ Chính trị khóa XIII về tăng cường sự

lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong đó có học tập tấm gương cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư của Bác; Quy định số 37-QĐ/TW ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương về những điều đảng viên không được làm. Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X đã ban hành Pháp lệnh về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 1998; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2005; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (sửa đổi năm 2013). Hàng năm, Chính phủ đều ban hành Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Chẳng hạn, Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 26/6/2024 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về

thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Gần đây nhất là Quyết định số 1719/QĐ-TTg ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025. Nếu tổ chức, triển khai như vậy thì chắc chắn cán bộ không thể sa vào quan liêu đơc. Nói khác đi, lãnh đạo, chỉ đạo việc chống tham ô, lãng phí sẽ góp phần chống quan liêu hiệu quả.

### *2.2.3. Phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu thống nhất với nhau*

Chúng ta đều rõ, đấu tranh phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu thống nhất với nhau. Trước hết thống nhất ở mục tiêu làm trong sạch Đảng và hệ thống chính trị, xây dựng được đội ngũ cán bộ vừa hồng vừa chuyên, đáp ứng yêu cầu cách mạng. Bởi lẽ, phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu xét đến cùng là nhằm làm trong sạch Đảng và bộ máy nhà nước, để phát triển đất nước. Đây là cuộc đấu tranh chống “giặc nội xâm”, không phải là cuộc đấu giữa các “phe cánh” hay “đấu đá nội bộ”, như có người không hiểu hoặc cố tình xuyên tạc với động cơ sai, dụng ý xấu<sup>18</sup>. Xét đến cùng là hình

thành đội ngũ cán bộ có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn cao, hết lòng, hết sức phục vụ Nhân dân.

Điểm chung thống nhất thứ hai của phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu là chống chủ nghĩa cá nhân. Bởi lẽ, “Do cá nhân chủ nghĩa mà ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa. Họ tham danh trục lợi, thích địa vị quyền hành. Họ tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền. Họ xa rời quần chúng, xa rời thực tế, mắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh. Họ không có tinh thần cố gắng vươn lên, không chịu học tập để tiến bộ.

Cũng do cá nhân chủ nghĩa mà mất đoàn kết, thiếu tính tổ chức, tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng và của Nhà nước, làm hại đến lợi ích của cách mạng, của Nhân dân.

Tóm lại, do cá nhân chủ nghĩa mà phạm nhiều sai lầm”<sup>19</sup>. Do cá nhân chủ nghĩa mà người cán bộ sa vào tham ô, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và quan liêu, khi ấy thì người cán bộ, đảng viên đã tha hóa, biến chất, xa rời hàng ngũ những người công sản, đã

phản bội lại lợi ích của Đảng, của dân tộc, của Nhân dân. Họ không còn là người cán bộ, đảng viên đúng nghĩa nữa, không còn xứng đáng là những chiến sỹ cách mạng của Đảng nữa. Do vậy, phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu về thực chất là phòng, chống chủ nghĩa cá nhân. Vì vậy, để phòng, chống chủ nghĩa cá nhân theo Chủ tịch Hồ Chí Minh thì: “Mỗi cán bộ, đảng viên phải đặt lợi ích của cách mạng, của Đảng, của Nhân dân lên trên hết, trước hết. Phải kiên quyết quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng, bồi dưỡng tư tưởng tập thể, tinh thần đoàn kết, tính tổ chức và tính kỷ luật. Phải đi sâu đi sát thực tế, gần gũi quần chúng, thật sự tôn trọng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Phải cố gắng học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ hiểu biết để làm tốt mọi nhiệm vụ”<sup>20</sup>. Chính vì vậy mà sau 40 năm đổi mới, Đảng ta càng nhận rõ phòng, chống tham ô, lãng phí, quan liêu là “một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc”<sup>21</sup>.

Qua trên chúng ta thấy tham ô, lãng phí và quan liêu có mối quan hệ mật thiết với nhau. Một mặt, quan liêu là nguồn gốc, nguyên nhân để sinh ra tham ô, lãng phí. Mặt khác, tham ô, lãng phí lại tác động, củng cố làm cho tệ quan liêu thêm trầm trọng, thêm nguy hại. Hơn nữa, một nghĩa nào nữa thì tham ô, lãng phí và quan liêu còn thống nhất với nhau - vừa là kẻ thù chung của cách mạng, của Nhân dân - vừa dựa vào nhau và cùng có chung một nguồn gốc là chủ nghĩa cá nhân.

Vì vậy, tham ô, lãng phí và quan liêu có tác hại vô cùng to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Cũng vì vậy mà đấu tranh phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu có quan hệ biện chứng với nhau: Phòng, chống quan liêu là cơ sở, tiền đề phòng, chống tham ô, lãng phí hiệu quả; Phòng, chống tham ô, lãng phí hiệu quả sẽ thúc đẩy phòng, chống quan liêu hiệu quả; Phòng, chống tham ô, lãng phí và phòng, chống quan liêu thống nhất với nhau ■

<sup>1</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.140-141.

<sup>2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.7, tr.355, 176, 357, 357-358, 358, 345, 1345-346, 357, 358.

<sup>3, 11</sup> Hồ Chí Minh: Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.14, tr.141, 141.

<sup>4, 13</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.13, tr.417, 417.

<sup>15, 16</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.6, tr.434, 434.

<sup>17</sup> V.I.Lênin (1974): *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, t.1, tr.383.

<sup>18</sup> Nguyễn Phú Trọng: *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta trong sạch, vững mạnh*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 2023, tr.14.

<sup>19, 20</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.15, tr.547, 547.

<sup>21</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.193.

# VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ PHÒNG, CHỐNG QUAN LIÊU TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

★ PGS, TS BÙI ĐÌNH PHONG

*Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng,  
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

**1. Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về quan liêu trong bối cảnh hiện nay là một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết, có ý nghĩa lớn**

Như chúng ta đều biết trong kho tàng di sản quý báu của Hồ Chí Minh, một trong những nội dung được Người bàn đến nhiều nhất là chống tham ô, lãng phí, quan liêu. Theo Người, “*bệnh quan liêu đã áp ủ, dung túng, che chở cho nạn tham ô, lãng phí. Vì vậy, muốn trừ sạch nạn tham ô, lãng phí, trước mắt phải tẩy sạch bệnh quan liêu*”<sup>1</sup>. “*Bệnh quan liêu là nguồn gốc sinh ra lãng phí, tham ô. Kinh nghiệm chúng tôi rằng: Ở đâu có bệnh quan liêu thì ở đó chắc có tham ô, lãng phí; nơi nào bệnh quan liêu càng nặng thì nơi đó càng nhiều lãng phí, tham ô. Cho nên, muốn triệt để chống tham ô, lãng*

phí thì phải kiên quyết chống nguồn gốc của nó là bệnh quan liêu”<sup>2</sup>.

Bệnh quan liêu không chỉ ẩn chứa trong suy nghĩ của cán bộ, mà nguy hiểm hơn là thể hiện trong công việc. Theo Hồ Chí Minh “*làm việc theo cách quan liêu là “cái gì cũng dùng mệnh lệnh. Ép dân chúng làm. Đóng cửa lại mà đặt kế hoạch, viết chương trình rồi đưa ra cột vào cổ dân chúng, bắt dân chúng theo... Làm theo cách quan liêu đó, thì dân oán. Dân oán, dù tạm thời may có chút thành công, nhưng về mặt chính trị, là thất bại*”<sup>3</sup>. Người chỉ rõ: “*Vì những người và những cơ quan lãnh đạo mắc bệnh quan liêu thành thử có mắt mà không thấy suốt, có tai mà không nghe thâu, có chế độ mà không giữ đúng, có kỷ luật mà không nắm vững. Kết quả là*

những người xấu, những cán bộ kém tha hồ tham ô, lãng phí”<sup>4</sup>.

*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)* coi bệnh quan liêu cùng với sai lầm về đường lối và sự thoái hoá, biến chất của cán bộ, đảng viên là những nguy cơ lớn của Đảng cầm quyền cần phải phòng và chống<sup>5</sup>.

Chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí là hết sức cần thiết. Nhưng quan liêu để ra tham ô, lãng phí, nên muốn chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí thì tất yếu phải diệt gốc quan liêu. Phải “đào tận gốc, trốc tận rễ” quan liêu thì mới chống được tham nhũng, lãng phí. Nếu không thế chúng ta chỉ mới giải quyết được một phần, chủ yếu là phần ngọn.

Có một thời gian, nhiệm vụ phòng, chống bệnh quan liêu ít được đề cập, nhắc tới trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Tình hình này nếu không được nhìn nhận nghiêm túc với tinh thần, thái độ khoa học, cách mạng của một đảng chân chính cách mạng thì rất dễ dẫn đến nguy cơ của Đảng và công cuộc đổi mới. Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh được

Đảng ta coi là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động và là một trong bốn kiên định trong công tác xây dựng Đảng. Vì vậy, chúng ta phải tiếp tục nghiên cứu thấu đáo tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống bệnh quan liêu, kiên định, vận dụng tư tưởng của Người vào công cuộc đổi mới.

Không thể tách rời quá trình diễn biến của cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay khỏi tư tưởng Hồ Chí Minh. Phải nhận thức sâu sắc, thấu đáo tư tưởng Hồ Chí Minh là trung tâm, hạt nhân dẫn toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới 40 năm qua. Việt Nam đứng vững trước trước những cơn địa chấn chính trị cực kỳ gay gắt trên thế giới có trụ đỡ vững chắc là tư tưởng Hồ Chí Minh. Quỹ đạo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam là hết sức sâu sắc, toàn diện, rộng lớn, không chỉ tư tưởng mà còn đạo đức, phong cách, phương pháp, trong đó nổi lên phòng, chống bệnh quan liêu.

Công cuộc đổi mới cho thấy một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ cấp cao, đứng đầu, lãnh đạo thoát ly, xa rời tư tưởng

Hồ Chí Minh. Họ không học tập, làm theo phong cách quần chúng của Người mà biến thành những “ông quan liêu”<sup>6</sup>, thiếu dân chủ, mệnh lệnh, ức hiếp quần chúng, xa Nhân dân, khinh Nhân dân, sợ Nhân dân, không tin cậy Nhân dân, không hiểu biết nhân dân, không yêu thương Nhân dân dẫn tới kết quả chịu các hình thức kỷ luật của đảng, pháp luật của Nhà nước, rơi vào vòng lao lý.

Trên cơ sở đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và cơ đồ của đất nước sau 40 năm đổi mới, trong Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIV của Đảng, nhiệm vụ phòng, chống quan liêu đã được nhấn mạnh, xác định là một nội dung trong nhiệm vụ trọng tâm thứ hai “*Tăng cường kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước; tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực; củng cố niềm tin, sự gắn bó của Nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa*”.

## **2. Biểu hiện, nguyên nhân, tác hại của bệnh quan liêu**

Quan liêu là gì? Trong các bài viết của mình, Hồ Chí Minh không định nghĩa hai chữ “quan liêu” nhưng có những cách trình bày ngắn gọn, rõ

ràng, cụ thể, dễ hiểu. Theo Người, quan liêu là “những người và những cơ quan lãnh đạo từ cấp trên đến cấp dưới không sát công việc thực tế, không theo dõi và giáo dục cán bộ, không gần gũi quần chúng. Đối với công việc thì trọng hình thức mà không xem xét khắp mọi mặt, không vào sâu vấn đề. Chỉ biết khai hội, viết chỉ thị, xem báo cáo giấy, *chứ không kiểm tra đến nơi, đến chốn*”<sup>7</sup>.

Theo Hồ Chí Minh, nhìn nhận biểu hiện của quan liêu phải thấu suốt cả ba mối quan hệ: Đối với Nhân dân chỉ biết dùng mệnh lệnh, không giải thích, tuyên truyền; đối với việc thì chỉ biết tổ chức hội nghị, viết nghị quyết, ra chỉ thị, không điều tra, nghiên cứu, kiểm tra; đối với mình, làm việc kèn càng, chậm rãi, thiếu trách nhiệm, làm cho qua chuyện, nói một đường làm một nẻo.

Bao trùm, xuyên suốt cả ba mối quan hệ đó là không quan tâm đến Nhân dân, đồng chí. Trước mặt dân chúng thì lên mặt “quan cách mạng”, không lo phụng sự Nhân dân, mà muốn Nhân dân phụng sự mình. Quan liêu là “cán bộ phụ trách xa rời thực tế, không điều tra nghiên cứu đến nơi đến

chón những công việc cần phải làm, việc gì cũng nắm không vững, chỉ đạo một cách đại khái, chung chung. Quan liêu là xa rời quần chúng, không đi sâu đi sát, không hiểu rõ lai lịch, tư tưởng và công tác của *cán bộ* mình, không lắng nghe ý kiến *của quần chúng*. Sợ phê bình và tự phê bình. Tác phong của những “ông quan liêu” là thiếu dân chủ, không giữ đúng nguyên tắc lãnh đạo tập thể, phân công phụ trách”<sup>8</sup>.

Chủ thể “ông quan liêu” là người lãnh đạo và cơ quan lãnh đạo. Đối tượng chịu hậu quả của “ông quan liêu” là cán bộ và quần chúng. Biểu hiện quan liêu rất rộng, trong đó đáng lưu ý là thiếu dân chủ theo kiểu “đạo nhân phòng thủ”, “bao giờ “sấm ra đá kêu” mới gặp dân chúng một lần. Khi gặp dân chúng thì dứt tay vào túi quần mà “huấn thoại”, nói hàng giờ, nói bao la thiên địa. Song những việc thiết thực cần kíp của địa phương, những điều quần chúng cần biết thì không nói đến”<sup>9</sup>.

Nguyên nhân của bệnh quan liêu là do *xa nhân dân, khinh nhân dân, sợ nhân dân, không tin cậy nhân dân, không hiểu biết nhân dân, không yêu thương nhân dân*<sup>10</sup>. Điểm nhấn trong

cách trình bày của Hồ Chí Minh là các nguyên nhân của bệnh quan liêu đều liên quan tới không hiểu trí tuệ, tâm lý, nguyện vọng, sức mạnh, lòng tốt của Nhân dân.

Bệnh quan liêu vô cùng tai hại. C.Mác và Ph.Ăngghen đã cảnh tỉnh giai cấp vô sản rằng, nếu cán bộ - những người đày tớ của Nhân dân, có sứ mệnh phụng sự Nhân dân - nếu không hành động dưới sự kiểm soát của Nhân dân mà nấp sau một chế độ quan liêu giấy tờ thì luôn luôn có thể bị bãi miễn. Theo các ông “chủ nghĩa quan liêu có thể dẫn các Đảng Cộng sản cầm quyền đến chỗ “đánh mất một lần nữa chính quyền vừa giành được, đi vào con đường tiêu vong như đã từng xảy ra đối với mọi loại hình Nhà nước từng xuất hiện từ trước đến nay”<sup>11</sup>.

Bệnh quan liêu xuất hiện từ khi Đảng Cộng sản lãnh đạo cách mạng thành công, nắm chính quyền. Cán bộ và cơ quan lãnh đạo “khi nắm được chút quyền hành trong tay vẫn hay lạm dụng”<sup>12</sup>, “dễ trở nên hủ bại, biến thành sâu mọt của dân”<sup>13</sup>. Lênin nói, đại ý: Không ai có thể tiêu diệt được chúng ta ngoài những sai lầm của chúng ta.

Nếu chúng ta sai lầm đi đến chỗ tự cắt đứt liên hệ với quần chúng, không học hỏi dân chúng, không thấy vinh quang được phục vụ Nhân dân, thì tất cả sẽ sụp đổ. Ông viết: “Chúng ta bị khốn khổ trước hết vì tệ quan liêu. Những người cộng sản đã trở thành những tên quan liêu. Nếu có cái gì sẽ làm tiêu vong chúng ta thì chính là cái đó”<sup>14</sup>.

Hồ Chí Minh vạch rõ cùng với tham ô, lãng phí thì bệnh quan liêu là kẻ thù của Nhân dân, của bộ đội và của Chính phủ. Nó là “kẻ thù khá nguy hiểm, vì nó không mang gươm mang súng, mà nó nằm trong các tổ chức của ta, để làm hỏng công việc của ta. Nó là *bạn đồng minh* của thực dân và phong kiến, làm chậm trễ công cuộc kháng chiến và kiến quốc của ta. Nó làm hỏng tinh thần trong sạch và ý chí khắc khổ của cán bộ ta. Nó phá hoại đạo đức cách mạng của ta là cần, kiệm, liêm, chính. Nó phá hoại tinh thần, phí phạm sức lực, tiêu hao của cải của Chính phủ và của nhân dân. Tội lỗi ấy cũng như tội lỗi của Việt gian, mật thám”<sup>15</sup>. Người kết luận ngắn gọn quan liêu như cái ung nhọt, cái xấu xa do xã hội cũ để lại cần phải cắt bỏ để thân thể cách mạng, chế độ xã hội chủ nghĩa càng mạnh

khỏe thêm. Bệnh quan liêu mệnh lệnh đưa đến kết quả là hòng việc nên phải tìm mọi cách phòng, chống kiên trì, quyết liệt.

### 3. Ý nghĩa, giải pháp phòng, chống bệnh quan liêu

Theo Hồ Chí Minh, việc chống quan liêu là rất cần thiết và phải làm thường xuyên. Phòng, chống quan liêu sẽ giúp cán bộ, đảng viên nâng cao tinh thần trách nhiệm, tinh thần làm chủ, giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, một lòng một dạ phục vụ Tổ quốc, phục vụ Nhân dân, phục vụ cách mạng. Nó củng cố sức mạnh của đảng chân chính cách mạng, tăng cường đoàn kết chặt chẽ giữa Đảng với dân, tạo nên lực lượng hùng mạnh.

Cần phải nhận thức sâu sắc rằng “*chống quan liêu là cách mạng*”<sup>16</sup>. Cách mạng là tiêu diệt cái xấu xa, ác độc, đê hèn, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi; xây dựng xã hội mới, tự do, bình đẳng, hạnh phúc, đạo đức, văn minh. Quan liêu là cái xấu xa của xã hội cũ ngăn cản tiến bộ, cần phải tiêu diệt.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh “*chống quan liêu là dân chủ*”<sup>17</sup>. Xét một cách

sâu sắc, toàn diện, gắn với tất cả các mối quan hệ, trên cơ sở hệ quy chiếu dân là gốc, dân là chủ, địa vị cao nhất là dân, có dân là có tất cả, thì ý nghĩa dân chủ trong chống quan liêu là quan trọng nhất. Bởi vì Đảng, Chính phủ làm việc vì dân, cho dân. Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Nước lấy dân làm gốc. Cán bộ, đảng viên là đầy tớ của dân. Có dân là có tất cả. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Kinh nghiệm trong nước và các nước tỏ cho chúng ta biết: có lực lượng dân chúng việc to tát mấy, khó khăn mấy làm cũng được. Không có, thì việc gì làm cũng không xong. Dân chúng biết giải quyết nhiều vấn đề một cách giản đơn, mau chóng, đầy đủ mà những người tài giỏi, những đoàn thể to lớn, nghĩ mãi không ra”<sup>18</sup>.

Dân chủ được hiểu dân là chủ và dân làm chủ. Dân là chủ là nhấn mạnh địa vị, vị thế của người dân trong một nước dân chủ. Còn dân làm chủ là nghiêng về bổn phận, trách nhiệm của người dân gắn với địa vị là chủ. Mặt khác, cần phải hiểu: “*Dân chủ* là dựa vào lực lượng quần chúng, đi đúng đường lối quần chúng. Cho nên phong trào chống tham ô, lãng phí, quan liêu *ắt phải dựa vào lực lượng quần chúng*

*thì mới thành công...* Cũng như mọi việc khác, việc “chống” này *phải động viên quần chúng, phải thực hành dân chủ*, phải làm cho quần chúng hiểu rõ, làm cho quần chúng hăng hái tham gia thì mới chắc chắn thành công. Quần chúng tham gia càng đông, thành công càng đầy đủ, mau chóng”<sup>19</sup>.

Một điểm hết sức đặc biệt cần lưu ý và nhấn mạnh là khi bàn về biện pháp chống quan liêu mệnh lệnh, Hồ Chí Minh khẳng định phải “*Theo đúng đường lối nhân dân*”<sup>20</sup>. Nói là đặc biệt vì chúng ta thường chỉ nói đường lối của Đảng và quan niệm mọi việc đều phụ trách trước Đảng và Chính phủ. Hồ Chí Minh cho rằng “thế là đúng, nhưng chỉ đúng một nửa. Họ phụ trách trước Đảng và Chính phủ đồng thời họ phải phụ trách trước nhân dân. Mà phụ trách trước nhân dân nhiều hơn phụ trách trước Đảng và Chính phủ, vì Đảng và Chính phủ vì dân mà làm các việc và cũng phụ trách trước nhân dân. Vì vậy nếu cán bộ không phụ trách trước nhân dân, tức là không phụ trách trước Đảng và Chính phủ, tức là đưa nhân dân đối lập với Đảng và Chính phủ”<sup>21</sup>.

Cách tư duy đặc biệt của Hồ Chí Minh mang hàm lượng khoa học, thực

tiền và cách mạng rất cao. Trong khi nhấn mạnh đường lối của Đảng, phụ trách trước Đảng, Người lại nói đến “đường lối nhân dân”. Hồ Chí Minh coi đây là một nguyên tắc để chữa bệnh quan liêu. Nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh là gốc, chủ thể, trung tâm, quý nhất, mạnh nhất, khôn khéo, hăng hái, anh hùng, trăm tai nghìn mắt, thông minh, sáng tạo, nắm quyền hành và lực lượng, rất tốt, nhiều kinh nghiệm. Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Đảng, Chính phủ, cán bộ là công bộc của dân. Người phân tích rõ đường lối nhân dân gồm 6 điều cơ bản như là một đơn thuốc - thuốc đắng già tật chữa bệnh quan liêu mệnh lệnh. Đó là: “Đặt lợi ích của *nhân dân* lên trên hết; liên hệ chặt chẽ với *nhân dân*; việc gì cũng bàn với *nhân dân*, giải thích cho *nhân dân* hiểu rõ; có khuyết điểm thì thật thà tự phê bình trước *nhân dân*, và hoan nghênh *nhân dân* phê bình mình; sẵn sàng học hỏi *nhân dân*; tự mình làm gương mẫu cần kiệm liêm chính, để *nhân dân* noi theo”<sup>22</sup>. Sáu điều đó phải đi liền với nhau. Trên cơ sở và hướng tới mục tiêu cao nhất là lợi ích vì dân thì phải gần gũi với dân để hiểu dân, học hỏi dân những kinh

nghiệm và sáng kiến quý báu. Hồ Chí Minh chỉ ra một điều như chân lý giản đơn: “Không học hỏi dân thì không lãnh đạo được dân. *Có biết làm học trò dân, mới làm được thầy học dân*”<sup>23</sup>.

Như vậy theo Hồ Chí Minh, tìm nguyên nhân bệnh quan liêu và cách chữa đều phải xuất phát từ hạt nhân, điểm tựa, “nút ấn” Nhân dân. Trong khi quyết liệt chống cách làm việc quan liêu một cách triệt để, thì phải “làm việc theo cách quần chúng. Việc gì cũng hỏi ý kiến dân chúng, cùng dân chúng bàn bạc. Giải thích cho dân chúng hiểu rõ. Được dân chúng đồng ý. Do dân chúng vui lòng ra sức làm”<sup>24</sup>. Nhận thức đó cho thấy “*được lòng dân thì việc gì cũng làm được. Trái ý dân thì chạy ngược chạy xuôi*”<sup>25</sup>. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, cần phải “đi đúng đường lối quần chúng, phải dựa vào lực lượng của quần chúng, phải lắng nghe ý kiến của quần chúng, phải thật sự mở rộng dân chủ”<sup>26</sup>. Phải “*phát động tư tưởng của quần chúng*, làm cho quần chúng khinh ghét tệ tham ô, lãng phí, quan liêu; biến hàng ức, hàng triệu con mắt lỗ tai cảnh giác của quần chúng thành

những ngọn đèn pha soi sáng khắp mọi nơi, không để cho tẻ tham ô, lãng phí, quan liêu còn chỗ ẩn nấp”<sup>27</sup>.

#### **4. Giá trị tham khảo, vận dụng trong bối cảnh hiện nay**

Tình hình đất nước và thế giới trong bối cảnh hiện nay khác nhiều so với giai đoạn Hồ Chí Minh lãnh đạo cách mạng, nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống quan liêu vẫn vẹn nguyên giá trị, trường tồn cùng với Đảng, dân tộc và tiến trình đổi mới.

*Trước hết* phải ghi đậm, quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về nguy hại của bệnh quan liêu dẫn đến nguy cơ của Đảng. Các văn kiện Đại hội XIV của Đảng cần nhấn mạnh nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực. Khẳng định điều này có ý nghĩa rất lớn, là tuyên bố về sự chính danh của một Đảng chân chính cách mạng, tiếp tục kiên định tư tưởng Hồ Chí Minh và lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cùng lý luận về đường lối đổi mới của Đảng làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng. Khẳng định phòng, chống quan liêu trong tình hình hiện nay chính là một nội dung quan trọng

trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng. Quan liêu là một biểu hiện nguy cơ của Đảng cầm quyền nên không thể xem thường, càng không thể không phòng, chống. Không chống được quan liêu thì cái gốc, nguồn nuôi dưỡng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn, là trở lực trên con đường đổi mới, phát triển đất nước.

Phải thường xuyên ghi nhớ quan liêu là “giặc trong lòng” để có phương cách phòng, chống có hiệu quả. Không phòng, chống quan liêu là chưa thực sự đổi mới đến cùng; là thiếu dân chủ, là triệt tiêu động lực, nguồn lực, mục tiêu của đổi mới. Đã là “giặc” thì phải nhận thức cách chống quan liêu như chống giặc. Công cuộc đổi mới, xây dựng, chỉnh đốn Đảng không chống, không diệt được quan liêu thì quan liêu sẽ chống lại và phá hoại Đảng, cản trở bước tiến bộ của cán bộ, kéo họ xuống dốc, đưa họ vào con đường hư hỏng, thoái hoá, biến chất.

*Hai là*, nhận chân bệnh quan liêu hiện nay phải dùng những chỉ dẫn của Hồ Chí Minh làm hệ quy chiếu. Sự đậm nhạt, màu vẽ có thể khác nhau,

nhưng quan liêu là những cán bộ không làm tròn bổn phận đày tớ của dân, muốn làm “quan cách mạng”, xa thực tế, xa dân, không lắng nghe ý kiến của dân, thiếu dân chủ, không sát công việc, trọng hình thức, phô trương, đánh bóng, thích hội họp và nghe báo cáo, không kiểm tra đến nơi, đến chốn. Họ là những người nói không đi đôi với làm, nói nhiều làm ít, nói hay làm dở, v.v..

Tuy nhiên, do đời sống vật chất, tinh thần đã thay đổi nên màu vẽ của “ông quan liêu” trong kỷ nguyên mới không hoàn toàn giống như trước đây, tinh vi hơn, biến hoá hơn, “khéo léo”, “linh hoạt” hơn dưới những ngôn từ văn vẻ mỹ miều và cái vỏ bọc khá hoàn hảo. Cán bộ quan liêu hiện nay biết lợi dụng những “kẽ hở”, “khoảng trống” của quy định, pháp luật, nghị quyết về trách nhiệm cá nhân, thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân và tập thể, về kiểm tra, về cái gọi “đúng quy trình”, v.v.. để “lách” luật, “lách” quy định. Mọi thứ trên giấy tờ hoàn hảo, đều được bàn, đề cập, thậm chí thực hiện, nhưng làm theo cách quan liêu nên không vào sâu vấn đề, không đi tận cùng đến nơi, đến chốn, chỉ chung

chung, đại khái. Với “ông quan liêu” thì những cụm từ “trách nhiệm”, “hậu kiểm”, “đúng quy trình” gần như thuộc lòng. Điều đó cũng cần nhưng chỉ mới một phần nhỏ thuộc bề nổi, bên ngoài, cái ngon. Điều cần thiết là bản chất của vấn đề, đến nơi, đến chốn như trách nhiệm đến đâu, trách nhiệm với ai, trách nhiệm như thế nào thì cán bộ quan liêu gần như không đề cập. Hoặc “hậu kiểm”, “đúng quy trình”, nhưng như thế nào là đúng quy trình, chất lượng các khâu trong quy trình, hậu kiểm như thế nào thì không bao giờ những người và cơ quan lãnh đạo nhiệm vụ quan liêu đề cập đến. Không phải cán bộ quan liêu không biết đích đến là kết quả, là chất lượng, sự hài lòng của Nhân dân, lấy hạnh phúc của Nhân dân làm thước đo, nhưng họ cố tình không biết để thoái thác trách nhiệm, tranh công đổ lỗi cho cá nhân hoặc tập thể.

*Ba là*, giá trị tham khảo và vận dụng phòng, chống quan liêu có ý nghĩa nhất là thâm nhuần, quán triệt sâu sắc di sản Hồ Chí Minh về dân. Điều này trong 40 năm đổi mới chúng ta đã thu được nhiều thành quả quan trọng, có ý nghĩa lớn. Tuy nhiên so với yêu cầu,

đòi hỏi của công cuộc đổi mới, xây dựng Đảng cầm quyền, đặc biệt liên hệ với tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ với dân thì còn nhiều việc chưa đáp ứng được. Cần phải kiên định, kiên quyết vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về dân trong chống bệnh quan liêu.

Điều lớn nhất, bao trùm, xuyên suốt là phải nghiên cứu thấu đáo, thấm nhuần, quán triệt sâu sắc quan điểm “đường lối nhân dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là nguyên tắc, là chìa khoá để xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tốt công cuộc đổi mới, trong đó có chống tệ quan liêu. Theo quan điểm Hồ Chí Minh “đường lối nhân dân” không theo nghĩa “đường lối của Đảng” với nội hàm Đảng lãnh đạo, tổ chức phát huy lực lượng cách mạng vô tận của nhân dân. “Đường lối nhân dân” cần được hiểu cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chứ không phải là sự nghiệp của cá nhân anh hùng nào. Nói “đường lối nhân dân” thì phải đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết, trước hết, “dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”<sup>28</sup>. Vấn đề

ở chỗ “dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ”<sup>29</sup>. Vì vậy, phải “làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân có học hành”<sup>30</sup>. Mọi việc làm của Đảng, Chính phủ như tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường, an ninh, đối ngoại, v.v.. đều cần thiết, quan trọng, nhưng phải hướng tới mục đích cuối cùng là phục vụ Nhân dân, vì Nhân dân, người dân được hưởng một đời hạnh phúc. Muốn thực hiện được mục đích đó thì phải gần gũi Nhân dân, hiểu biết Nhân dân, học hỏi Nhân dân, giải thích cho Nhân dân, tự phê bình trước Nhân dân, làm gương mẫu cho Nhân dân noi theo. Đảng lãnh đạo Nhân dân bằng cách giáo dục Nhân dân, dựa vào Nhân dân để thực hiện nguyện vọng chính đáng của Nhân dân.

“Đường lối nhân dân” trong di sản Hồ Chí Minh xuất phát từ nhận thức của Người về “chân lý “dân rất tốt”<sup>31</sup>, quyền hành và lực lượng đều ở dân; trong bầu trời không gì quý bằng Nhân dân, trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân; nhân dân trăm tai nghìn

mắt, thông minh, sáng tạo, khôn khéo... Với những tố chất của dân, nên “nhân dân giúp đỡ ta nhiều thì thành công nhiều, giúp đỡ ta ít thì thành công ít, giúp đỡ ta hoàn toàn thì thắng lợi hoàn toàn”<sup>32</sup>.

Trong thực hành “đường lối nhân dân” cái cần nhất là phát huy dân chủ để Nhân dân thực sự là “*ông chủ nắm chính quyền*”<sup>33</sup>; Một khi quyền làm chủ của Nhân dân được phát huy thật sự, người dân có năng lực làm chủ, biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng

quyền dân chủ “dám nói, dám làm”<sup>34</sup>, “có quyền làm, có quyền nói”<sup>35</sup>, thì dân chủ không chỉ là “cái chìa khóa vạn năng” mà còn là “vũ khí sắc bén” để tiêu diệt quan liêu.

Những phân tích trên cho thấy, phải tiếp tục, kiên trì phòng, chống bệnh quan liêu theo chỉ dẫn của Hồ Chí Minh một cách sáng tạo thì Đảng mới thật sự trong sạch, vững mạnh, công cuộc đổi mới đi đến thành công, xây dựng một nước Việt Nam hùng cường, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc ■

<sup>1, 4, 7, 10, 15, 16, 17, 19, 20, 22, 32</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.7, tr.357, 357, 357, 176, 357-358, 361, 362, 177, 177.

<sup>2, 6, 8, 26, 27</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.13, tr.417, 417, 417, 421, 419.

<sup>3, 13, 18, 21, 24, 31</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.5, tr.333, 122, 335, 334, 334, 286.

<sup>5</sup> Xem ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.66.

<sup>9, 23</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.6, tr.433, 432.

<sup>11</sup> Xem: Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.290.

<sup>12, 28, 29</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.4, tr.51, 187, 175.

<sup>14</sup> V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1979, t.54, tr.235.

<sup>25, 33</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.8, tr.163, 263.

<sup>30</sup> Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.4, tr.175.

<sup>34, 35</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.15, tr.293, 295.

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ NHÀ NƯỚC VỚI NGHỊ QUYẾT 79-NQ/TW

★ PGS, TS PHẠM THỊ THANH BÌNH

*Giảng viên cao cấp, Khoa Kinh tế, Đại học Mở Hà Nội*

★ TS LÊ MINH TÂM

*Trường Đại học Tài chính - Marketing (UFM)*

## Định hướng vai trò kinh tế nhà nước với Nghị quyết 79

Nghị quyết 79-NQ/TW khẳng định khu vực kinh tế nhà nước - lực lượng nòng cốt của nền kinh tế - không chỉ giữ vai trò “trụ đỡ,” mà phải trở thành lực lượng mở đường, dẫn dắt và kiến tạo tăng trưởng để đưa Việt Nam vững bước tiến vào kỷ nguyên mới. Kinh tế nhà nước được nhìn nhận theo Nghị quyết 79 rộng hơn, gắn với toàn bộ các nguồn lực do Nhà nước quản lý và đại diện chủ sở hữu, thay vì chỉ giới hạn trong khu vực doanh nghiệp nhà nước. Sức mạnh kinh tế nhà nước không chỉ nằm ở số lượng hay quy mô doanh nghiệp, mà nằm ở chất lượng quản lý, sử

dụng và bảo toàn vốn và các nguồn lực quốc gia.

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo không chỉ với tư cách là một khu vực sản xuất - kinh doanh, mà còn là công cụ quan trọng để Nhà nước điều tiết vĩ mô, bảo đảm ổn định kinh tế, giữ vững các cân đối lớn, chủ động ứng phó với các cú sốc từ bên ngoài, đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Kinh tế nhà nước không chỉ là các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), mà là một “hệ tài sản - nguồn lực” quốc gia, từ đất đai, tài nguyên, hạ tầng đến ngân sách, dự trữ và phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Nghị quyết 79 không đặt trọng tâm vào mở rộng quy mô kinh tế nhà nước, mà nhấn mạnh đến

hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng dẫn dắt toàn bộ nền kinh tế.

Nền tảng của kinh tế nhà nước gồm các nguồn lực Nhà nước nắm giữ và chi phối. Các nguồn lực này phục vụ mục tiêu phát triển, ổn định vĩ mô và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Kinh tế nhà nước bao gồm: i) Doanh nghiệp nhà nước là các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ

100% vốn hoặc cổ phần chi phối; ii) Các tài sản công như đất đai, tài nguyên thiên nhiên, hạ tầng chiến lược (giao thông, năng lượng, viễn thông...); iii) Ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính công bao gồm dự trữ quốc gia, quỹ bảo hiểm, quỹ phát triển... iv) Tổ chức tín dụng nhà nước gồm các ngân hàng thương mại nhà nước, tổ chức tài chính do

**Bảng: Mục tiêu của kinh tế nhà nước với Nghị quyết 79**

Năm 2030	Năm 2045
- Hình thành một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, tiềm lực mạnh, có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế.	- Trở thành nước phát triển thu nhập cao. Kinh tế nhà nước là nền tảng vững chắc có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu rộng.
- Doanh nghiệp: Có 1-3 DNNN lọt vào top 500 doanh nghiệp lớn nhất thế giới. Ít nhất 50 DNNN lọt vào top 500 doanh nghiệp lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Có 100% DNNN áp dụng mô hình quản trị hiện đại, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với chuẩn mực quốc tế.	- Doanh nghiệp: Có 5 DNNN vào nhóm 500 doanh nghiệp lớn nhất thế giới. Khoảng 60 DNNN lọt vào top 500 doanh nghiệp lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Kinh tế nhà nước thực sự là lực lượng nòng cốt, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác cùng phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng.
- Tài chính - ngân hàng: Ít nhất 3 ngân hàng thương mại Nhà nước vào nhóm 100 ngân hàng lớn nhất châu Á. Tăng hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, đóng góp tích cực ngân sách nhà nước.	- Tài chính - ngân hàng: Trở thành trụ cột vững chắc của nền kinh tế số, kiểm soát lạm phát hiệu quả, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hội nhập sâu rộng với tài chính toàn cầu.
- Nguồn lực quốc gia: Dự trữ quốc gia đạt tối thiểu 1% GDP	- Nguồn lực quốc gia: Dự trữ quốc gia đạt 2% GDP
- Quản trị: Có 100% doanh nghiệp nhà nước sẽ thực hiện quản trị hiện đại trên nền tảng số và toàn bộ các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước áp dụng các nguyên tắc quản trị của OECD.	- Quản trị: Tối thiểu 50% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và hoạt động hiệu quả theo cơ chế thị trường.

*Nguồn: Thu Minh (2026), Ba nhóm ngành hưởng lợi nhiều nhất từ Nghị quyết 79 phát triển kinh tế nhà nước - VnEconomy*

Nhà nước kiểm soát; v) Các đơn vị sự nghiệp công lập như các tổ chức cung cấp dịch vụ công, y tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học.

Nghị quyết số 79 đặt ra các mục tiêu lớn nhằm phát triển kinh tế nhà nước, Khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong việc dẫn dắt, điều tiết và bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển nền kinh tế quốc dân. Phát triển DNNN trở thành lực lượng nòng cốt, giữ vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược, có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế và quốc phòng - an ninh. Nghị quyết nhấn mạnh, kinh tế nhà nước không chỉ giữ vai trò chủ đạo trong ổn định kinh tế vĩ mô, mà còn đặt ra yêu cầu cao hơn: Kinh tế nhà nước phải trở thành lực lượng dẫn dắt mô hình tăng trưởng mới, trong đó “xanh và bền vững” là tiêu chí xuyên suốt. Bởi khu vực kinh tế nhà nước nắm giữ những nguồn lực then chốt nhất của quốc gia, từ đất đai, tài nguyên, hạ tầng, ngân sách, tín dụng nhà nước cho tới các DNNN. Muốn chuyển đổi xanh, nhanh và thực chất thì phải bắt đầu từ nơi “nắm van” của nền kinh tế.

Nghị quyết 79-NQ/TW mang lại nhiều ưu điểm nổi bật cho phát triển kinh tế nhà nước, được thể hiện cụ thể:

*Thứ nhất, khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.* Kinh tế nhà nước được xác định là thành phần đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và giữ vai trò định hướng, dẫn dắt, điều tiết các hoạt động kinh tế, góp phần ổn định vĩ mô và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

*Thứ hai, nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả sử dụng nguồn lực của kinh tế nhà nước.* Yêu cầu then chốt là nâng cao năng lực quản trị kinh tế nhà nước, đặc biệt trong bối cảnh hiệu quả sử dụng nguồn lực còn hạn chế. Mục tiêu 100% DNNN sẽ áp dụng quản trị doanh nghiệp hiện đại theo chuẩn OECD, thúc đẩy minh bạch và hiệu quả.

*Thứ ba, phát triển các tập đoàn kinh tế nhà nước quy mô lớn.* Mục tiêu có 50 DNNN vào top 500 doanh nghiệp lớn nhất Đông Nam Á và 1–3 DNNN vào top 500 doanh nghiệp lớn nhất thế giới năm 2030. Tập trung vào các lĩnh vực then chốt,

chiến lược như năng lượng, tài chính, hạ tầng, công nghệ cao.

*Thứ tư, thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo.* Mục tiêu 100% DNNN sẽ thực hiện chuyển đổi số toàn diện, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản trị và sản xuất năm 2030. Tạo điều kiện để DNNN tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

*Thứ năm, tạo động lực cho cải cách và thoái vốn.* Nghị quyết 79-NQ/TW quy định rõ Nhà nước chỉ nắm giữ trên 50% vốn tại các DNNN thuộc lĩnh vực chiến lược, còn lại sẽ thực hiện thoái vốn, tạo điều kiện cho khu vực tư nhân phát triển.

Nghị quyết 79-NQ/TW là nghị quyết chiến lược, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế nhà nước theo hướng đổi mới, dẫn dắt và hội nhập. Nghị quyết định vị lại vai trò của DNNN trong nền kinh tế thị trường. các DNNN cần tập trung vào các lĩnh vực then chốt, có tính nền tảng hoặc liên quan trực tiếp đến ổn định vĩ mô và an ninh kinh tế như năng lượng, hạ tầng giao thông, tài chính - ngân hàng, viễn thông và một số ngành chiến lược khác. Trong các lĩnh vực

mà thị trường vận hành hiệu quả, DNNN không nhất thiết phải giữ vai trò chi phối, qua đó tạo không gian phát triển cho khu vực tư nhân.

Nghị quyết 79 xác định lại vai trò của DNNN. Doanh nghiệp nhà nước là một bộ phận của kinh tế nhà nước. Kinh tế nhà nước là chủ đạo, chứ không phải doanh nghiệp nhà nước là chủ đạo. Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước không chỉ hoạt động kinh doanh đơn thuần, mà phải cùng nhà nước kiến tạo phát triển, có trách nhiệm dẫn dắt, tạo đột phá trong những ngành, lĩnh vực then chốt của đất nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển đổi số. Vai trò cơ bản của kinh tế nhà nước bao gồm:

*Một là,* kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và dẫn dắt. Kinh tế nhà nước là lực lượng nòng cốt trong các ngành, lĩnh vực then chốt như năng lượng, quốc phòng, cơ sở hạ tầng và tài chính.

*Hai là,* kinh tế nhà nước có nhiệm vụ bảo đảm ổn định vĩ mô, an ninh quốc phòng và định hướng phát triển chiến lược. Ổn định vĩ mô góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

*Ba là*, vai trò điều tiết thị trường của kinh tế nhà nước, là “bà đỡ” trong những thời điểm thị trường biến động mạnh, khủng hoảng hoặc thiếu nguồn cung.

*Bốn là*, kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chính sách xã hội, đầu tư vào các lĩnh vực ít hấp dẫn hơn đối với khu vực kinh tế tư nhân như y tế, giáo dục, đầu tư vào các vùng sâu, vùng xa.

*Năm là*, giữ vai trò tạo động lực cho sự phát triển. Kinh tế nhà nước dẫn dắt đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh và bền vững.

Nghị quyết 79 đặt kinh tế nhà nước đúng vai trò với tất cả các cấu phần của kinh tế nhà nước, chứ không chỉ nói về DNNN. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo bởi cấu phần của kinh tế nhà nước gồm cả các lĩnh vực như đất đai, hạ tầng, vùng trời, vùng biển, dự trữ quốc gia... Do vậy, Nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo trong đầu tư và quản lý. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ với tư cách là một khu vực sản xuất – kinh doanh, mà còn là công cụ quan trọng để Nhà nước điều tiết vĩ

mô, bảo đảm ổn định kinh tế, giữ vững các cân đối lớn và chủ động ứng phó với các cú sốc từ bên ngoài.

## **2. Thực trạng hoạt động của kinh tế Nhà nước**

Sau 40 năm đổi mới (1986-2026), khu vực kinh tế nhà nước đã chuyển mình mạnh mẽ, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Thời kỳ đầu đổi mới, kinh tế nhà nước chiếm hơn 40% GDP. Hệ thống doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo mô hình bao cấp, hiệu quả thấp. Năm 1990, bắt đầu tiến hành cải cách DNNN, chuyển sang cơ chế thị trường định hướng XHCN. Giai đoạn 1995-2010, đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN, giảm số lượng DNNN, tập trung vào lĩnh vực then chốt. Khu vực kinh tế nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong các ngành chiến lược. Tuy nhiên, tỷ trọng kinh tế nhà nước trong GDP giảm dần, còn 20% GDP nhưng tổng doanh thu tăng mạnh, tăng gấp 70 lần so với hai thập kỷ (1980-1990). Kinh

tế nhà nước chuyển hướng sang vai trò điều tiết, dẫn dắt và bảo đảm ổn định vĩ mô, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế, bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh năng lượng, lương thực và các lĩnh vực thiết yếu.

Năm 2025, quy mô kinh tế nhà nước đạt hơn 500 tỷ USD. Hàng nghìn DNNN đã được cổ phần hóa, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và thu hút vốn đầu tư tư nhân. Nhiều doanh nghiệp, điển hình như Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel, Tập đoàn Bru chính - Viễn thông Việt Nam VNPT, Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (Saigon Newport Corporation - SNP) và hệ thống bốn ngân hàng thương mại nhà nước đã đóng góp vào lực lượng kiến tạo phát triển, chứ không chỉ là các chủ thể tìm kiếm lợi nhuận.

Kinh tế nhà nước không chỉ là một thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mà đã trở thành công cụ điều tiết vĩ mô hiệu quả của nhà nước, đóng vai trò chủ đạo cho sự ổn định và là “đầu tàu” cho sự phát triển. Trong cuộc khủng hoảng tài

chính toàn cầu (2008) và đại dịch COVID-19 (2020) khi thị trường tư nhân có xu hướng co cụm để bảo toàn vốn thì các DNNN là lực lượng tiên phong gánh vác trách nhiệm. Hệ thống các ngân hàng thương mại nhà nước luôn là dòng máu lưu thông chính của nền kinh tế, không chỉ dẫn dắt mặt bằng lãi suất mà còn thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ thanh khoản cho toàn hệ thống trong những giai đoạn khó khăn nhất của khủng hoảng.

Các DNNN vẫn chiếm tỷ trọng cao trong sản xuất các sản phẩm thiết yếu như viễn thông, năng lượng, phân bón, hóa chất và hạ tầng tài chính... Trong lĩnh vực năng lượng, các DNNN cung cấp khoảng 87% sản lượng điện, hơn 84% thị phần bán lẻ xăng dầu, 100% thị phần khí thô và 70% thị phần khí hóa lỏng, đáp ứng 70% nhu cầu xăng dầu và 70-75% nhu cầu phân đạm. Xét về quy mô, các DNNN không quá khác biệt với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Các DNNN không quá bất lợi trong cạnh tranh và có xu hướng hoạt động tốt hơn các doanh nghiệp tư nhân trong nước và ngoài nước.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu rất quan trọng về tăng trưởng, hội nhập và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng của khu vực kinh tế nhà nước cũng bộc lộ ngày càng rõ những giới hạn, vẫn còn không ít hạn chế tồn tại, bất cập. Quản lý, khai thác và sử dụng nhiều nguồn lực, tài sản của Nhà nước chưa thực sự hiệu quả. Các DNNN hoạt động chưa tương xứng với vị trí, nguồn lực đang nắm giữ, năng lực cạnh tranh quốc tế hạn chế. Một số DNNN hoạt động kém hiệu quả, nợ đọng lớn, quản trị yếu kém. Việc áp dụng quản trị doanh nghiệp hiện đại hạn chế, thiếu minh bạch và trách nhiệm giải trình. Tình trạng lãng phí, thất thoát nguồn lực nhà nước vẫn diễn ra, đặc biệt trong quản lý đất đai, tài nguyên, vốn và tài sản công. Các DNNN chưa tiên phong trong đổi mới sáng tạo, thiếu động lực và cơ chế giám sát hiệu quả. Cạnh tranh với các khu vực kinh tế khác chưa bình đẳng khi kinh tế nhà nước vẫn được ưu đãi về vốn, đất đai, gây khó khăn cho khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Nguyên nhân chủ yếu của những

hạn chế tồn tại đến từ nhận thức chưa đầy đủ về vị trí, vai trò và phạm vi kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế pháp luật chưa đồng bộ, kỷ luật thực thi chưa nghiêm. Năng lực quản trị yếu và trách nhiệm người đứng đầu chưa cao. Hiện Việt Nam chưa có DNNN lọt vào danh sách Fortune Global 500. Các DNNN lớn như Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel (doanh thu khoảng 12-15 tỷ USD/năm), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex (doanh thu khoảng 10 tỷ USD) và Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN (doanh thu khoảng 8-10 tỷ USD). Trong khi để đạt được mục tiêu có từ 1-3 DNNN trong top 500 doanh nghiệp toàn cầu, các DNNN Việt Nam phải đạt doanh thu tối thiểu là 30-35 tỷ USD/năm. Nghĩa là, các DNNN cần đạt doanh thu phải tăng gấp 2-3 lần trong giai đoạn 2030-2035, đòi hỏi có tốc độ mở rộng vượt trội. Vì vậy, cần thúc đẩy cải cách DNNN quyết liệt và nhanh hơn nữa.

### **3. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước**

Nhằm hiện thực hóa mục tiêu và

định hướng chiến lược của Nghị quyết 79-NQ/TW để trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại vào năm 2030 và nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, khu vực kinh tế nhà nước cần tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp sau:

***Thứ nhất, hoàn thiện thể chế và khung pháp lý***

Để thực hiện thành công Nghị quyết 79-NQ/TW, việc hoàn thiện thể chế và khung pháp lý là một trong những giải pháp trọng tâm, mang tính nền tảng. Thể chế là gốc rễ ảnh hưởng trực tiếp đến con người và cơ chế giám sát. Nếu thể chế chưa đồng bộ và minh bạch, khó thu hút lao động chất lượng cao và cơ chế giám sát sẽ thiếu hiệu lực. Cải cách căn bản thể chế quản trị DNNN phải theo chuẩn mực thị trường và thông lệ quốc tế. Trong đó, điểm cốt lõi của vấn đề nằm ở việc tách bạch thực chất giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

Trong bối cảnh hội nhập và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện

và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam EU EVFTA, do thể chế chưa theo kịp thích ứng với chuẩn mực quốc tế, khiến DNNN khó áp dụng quản trị hiện đại minh bạch tài chính và trách nhiệm giải trình. Thể chế hoá vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước. Kinh tế nhà nước không chỉ giữ vai trò chủ đạo mà còn là lực lượng kiến tạo, mở đường và dẫn dắt cho các thành phần kinh tế khác.

Nghị quyết 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước được coi là bước ngoặt quan trọng nhằm khơi thông các “điểm nghẽn” thể chế. Rà soát lại toàn bộ hệ thống pháp luật, sửa đổi một số luật trong đó có Luật quản lý vốn kinh doanh nhà nước, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Ban hành Luật Doanh nghiệp Nhà nước để tạo hành lang pháp lý riêng, rõ ràng cho DNNN, tách biệt với Luật Doanh nghiệp chung, nhằm phản ánh đúng vai trò đặc thù của DNNN trong nền kinh tế. Sửa đổi, bổ sung các luật liên quan như Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh; Luật Đầu tư công; Luật Đấu thầu; Luật

Đắt đai... để đồng bộ và hỗ trợ DNNN hoạt động hiệu quả hơn.

Tách bạch chức năng quản lý nhà nước và chức năng chủ sở hữu vốn. Chuyển mạnh từ quản lý hành chính sang kiến tạo phát triển, quản trị doanh nghiệp hiện đại theo chuẩn quốc tế, đảm bảo minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình. Ban hành cơ chế thử nghiệm (sandbox) cho DNNN trong các lĩnh vực công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới. Cho phép thử nghiệm mô hình quản trị tiên tiến, linh hoạt hơn trong đầu tư và huy động vốn. Hỗ trợ pháp lý cho đầu tư vào công nghệ cao, dữ liệu lớn, năng lượng tái tạo. Đảm bảo DNNN có thể tiên phong trong các lĩnh vực chiến lược.

### ***Thứ hai, đổi mới quản trị doanh nghiệp nhà nước***

Nghị quyết 79 không chỉ định hướng mục tiêu chiến lược mới đối với kinh tế nhà nước, mà quan trọng hơn, đặt ra yêu cầu mang tính then chốt, nâng cao năng lực quản trị kinh tế nhà nước để các nguồn lực quốc gia thực sự trở thành động lực phát triển, mang tính dẫn dắt. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chỉ được

khẳng định thông qua năng lực quản trị và điều hành hiệu quả, chứ không phải bằng mệnh lệnh hành chính và những ưu thế hình thức khác.

Đổi mới quản trị DNNN bằng cách giảm can thiệp hành chính. Chuyển mạnh từ tư duy quản lý hành chính sang giám sát hiệu quả sử dụng vốn và tài sản công, kiến tạo cho sự phát triển; Tách bạch rõ ràng chức năng sở hữu, chức năng quản lý kinh tế và việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Giải pháp cần nâng cấp, đổi mới năng lực quản trị doanh nghiệp, từ tư duy, thể chế đến cách thức tổ chức thực hiện. Kinh tế nhà nước phải vận hành dựa trên những nguyên tắc quản trị hiện đại, hiệu quả, minh bạch và trách nhiệm giải trình là những trụ cột không thể thiếu. Vai trò chủ đạo phải được chứng minh bằng kết quả và giá trị tạo ra cho nền kinh tế.

Các DNNN không thể và không cần hiện diện tràn lan trong mọi lĩnh vực. Nguồn lực nhà nước phải được tập trung cho những ngành then chốt, có vai trò nền tảng, có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa lớn đối với toàn bộ nền kinh tế, như năng lượng, quốc

phòng, hạ tầng chiến lược, tài chính - ngân hàng, công nghệ cao, chip bán dẫn, dịch vụ hậu cần logistics và một số lĩnh vực bảo đảm an ninh kinh tế quốc gia. Khuyến khích DNNN đầu tư ra nước ngoài nhằm thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản trong nước chưa có hoặc trữ lượng hạn chế và để làm chủ công nghệ lõi.

### ***Thứ ba, tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn***

Nghị quyết 79 đặt mục tiêu tái cơ cấu DNNN nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phát huy vai trò dẫn dắt của khu vực kinh tế nhà nước trong giai đoạn phát triển mới. Trọng tâm là cải cách quản trị, tăng quyền tự chủ và tối ưu hóa nguồn lực tài chính công. Tái cấu trúc DNNN theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tập trung vào các lĩnh vực then chốt như năng lượng, hạ tầng, quốc phòng - an ninh. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản nhà nước, giảm thiểu thất thoát, lãng phí.

Tái cơ cấu và phân loại lại DNNN. Xác định rõ DNNN giữ vai trò then chốt sẽ tiếp tục được Nhà nước nắm giữ. Những ngành then chốt như năng lượng, hạ tầng số, công nghệ cao, còn lại sẽ hoạt động theo cơ chế

thị trường. Thoái vốn tại các lĩnh vực không cần nắm giữ. Ưu tiên tăng vốn cho các tập đoàn, tổng công ty và ngân hàng thương mại nhà nước quy mô lớn để nâng cao năng lực tài chính. Cho phép DNNN tái đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động, áp dụng công nghệ tiên tiến và mô hình quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế. Đồng thời, tập trung xây dựng và phát triển các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, DNNN và ngân hàng thương mại nhà nước lớn, giữ vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt, các ngành chiến lược hoặc thiết yếu của nền kinh tế, có khả năng cạnh tranh ở tầm khu vực và toàn cầu.

Khởi thông các điểm nghẽn về vốn, đất đai và cơ chế quản lý giúp tạo đà tăng trưởng mới cho nền kinh tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNN, giúp khu vực kinh tế nhà nước thực sự đóng vai trò dẫn dắt thị trường. Tăng tính tự chủ và minh bạch tài chính, giảm phụ thuộc vào ngân sách nhà nước. Tập trung vốn cho những doanh nghiệp then chốt,

thay vì dàn trải vào những lĩnh vực mang tính lưỡng dụng - những ngành được sử dụng cho cả mục đích dân sự và quốc phòng, quân sự như đóng tàu, hàng không, công nghệ mới, máy bay và tàu không người lái.

### ***Thứ tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số***

Để đạt được mục tiêu trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045, kinh tế nhà nước không chỉ cần đóng vai trò ổn định mà còn phải là động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển bền vững. Phải có sự thay đổi mạnh mẽ trong tư duy đầu tư, từ ưu tiên số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả.

Phát triển mạnh năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao trong DNNN. Để vươn tầm khu vực và thế giới, các DNNN không thể chỉ lớn về quy mô vốn, tài sản, mà phải mạnh về công nghệ, quản trị và thương hiệu. Đầu tư vào hạ tầng số là bắt buộc. Các DNNN phải đủ lớn mạnh đảm nhận vai trò nòng cốt. Các doanh nghiệp như Viettel, VNPT và các ngân hàng thương mại nhà nước cần được củng

cố, nâng tầm thương hiệu, dồn lực để tham gia nhóm doanh nghiệp lớn trong khu vực và thế giới.

Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong DNNN. Hợp tác với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp khởi nghiệp startup, doanh nghiệp tư nhân. Đầu tư mạnh vào chuyển đổi số. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI, dữ liệu lớn, điện toán đám mây trong quản trị và vận hành. Nghị quyết định hướng kinh tế nhà nước vào các ngành công nghệ cao, chuyển đổi số và hạ tầng chiến lược. Định hướng giúp giải quyết bài toán “bẫy thu nhập trung bình” bằng cách tạo ra các cực tăng trưởng mới. Đồng thời, thúc đẩy mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo - điều kiện tiên quyết để đạt tầm nhìn 2045.

### ***Thứ năm, tăng cường liên kết với khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn FDI***

Quan hệ giữa kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác cần được đặt trong khuôn khổ hợp tác và hỗ trợ. Nghị quyết 79 khẳng định kinh tế nhà nước không tách rời các thành phần kinh tế khác, mà giữ vai trò dẫn dắt, tạo động lực và lan tỏa cùng phát

triển. Các DNNN liên kết chặt chẽ với khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nhằm hình thành các chuỗi giá trị, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia.

Các DNNN kiến tạo, dẫn dắt thị trường, mở đường cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Cùng kết nối với doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn FDI để hình thành các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong các ngành then chốt như năng lượng, công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần logistics, công nghệ cao. Kinh tế nhà nước tạo nền tảng và môi trường thuận lợi để khu vực tư nhân phát triển, thay vì làm suy giảm động lực thị trường. Sự phối hợp hài hòa giữa kinh tế nhà nước và tư nhân được xem là chìa khóa để nâng cao năng suất toàn nền kinh tế và cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia. Liên kết chặt chẽ với khu vực tư nhân và FDI thông qua các dự án đầu tư chung, chuỗi giá trị, đổi mới công nghệ. Khuyến khích khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công không làm suy giảm vai trò của kinh tế nhà

nước, mà ngược lại giúp kinh tế nhà nước tập trung tốt hơn vào những chức năng cốt lõi, mang tính chiến lược như hoạch định chính sách, xây dựng tiêu chuẩn, kiểm soát chất lượng và bảo đảm công bằng xã hội.

Mở rộng hợp tác công - tư PPP (Public Private Partnership) nhằm thúc đẩy các dự án đầu tư trong hạ tầng số, y tế, giáo dục, chuyển đổi số và cung cấp các dịch vụ công. Mục tiêu là tận dụng nguồn lực và hiệu quả quản lý của khu vực tư nhân để nâng cao chất lượng dịch vụ công. Trong đó, nhà nước đóng vai trò tạo điều kiện, hỗ trợ pháp lý, hoặc góp vốn. Doanh nghiệp tư nhân đảm nhận đầu tư, xây dựng, vận hành và bảo trì dự án. Việc nhân mạnh mở rộng và nâng cao hiệu quả cơ chế hợp tác công - tư chứng tỏ Nghị quyết 79 đã tiếp cận đúng bản chất của PPP. Nhà nước không chỉ như một công cụ huy động vốn, mà là một cơ chế chia sẻ nguồn lực, rủi ro và lợi ích giữa Nhà nước và khu vực tư nhân.

***Thứ sáu, nâng cao vai trò kiểm tra, giám sát trong khu vực kinh tế nhà nước***

Cơ chế giám sát hiện nặng về “tiền kiểm” nhưng yếu về “hậu

kiểm”. Giám sát quá chú trọng vào phê duyệt ban đầu với nhiều thủ tục hành chính yêu cầu thẩm định, xin phép, phê duyệt rất kỹ lưỡng trước khi được triển khai, gây chậm trễ và làm giảm tính chủ động của các đơn vị thực hiện. Nhưng thiếu giám sát sau khi triển khai. Khi được phê duyệt, việc theo dõi, đánh giá hiệu quả, kiểm tra thực tế thường bị buông lỏng hoặc làm hình thức. Hậu quả là không phát hiện kịp thời sai phạm, dẫn đến thất thoát, lãng phí.

Nghị quyết 79 nhấn mạnh giải pháp nâng cao vai trò kiểm tra, giám sát trong khu vực kinh tế nhà nước nhằm khắc phục tình trạng lãng phí, thất thoát và tăng cường hiệu quả quản trị. Chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”. Giảm bớt các thủ tục hành chính rườm rà ban đầu, thay vào đó là tăng cường giám sát sau khi thực hiện. Tăng cường tính minh bạch, công khai thông tin để xã hội và các cơ quan độc lập cùng tham gia giám sát. Đây được xem là giải pháp trọng tâm để kinh tế nhà nước thực sự đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt và kiến tạo phát triển.

Ứng dụng công nghệ số trong giám sát và quản trị, nhằm nâng cao hiệu

quả theo dõi, đánh giá hoạt động của các đơn vị kinh tế nhà nước. Thiết lập hệ thống giám sát độc lập. Đánh giá hiệu quả hoạt động và quản trị của DNNN. Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán chồng chéo, trùng lặp và kéo dài. Xử lý nghiêm hành vi lạm dụng thanh tra để gây khó khăn. Giảm chồng chéo không có nghĩa là nói lỏng kỷ cương. Ngược lại, Nghị quyết 79 hướng tới mô hình quản trị hiện đại hơn. Dữ liệu hóa, hậu kiểm theo rủi ro, trách nhiệm rõ người đứng đầu và chế tài đủ sức răn đe. Kinh tế nhà nước nắm giữ nguồn lực lớn của xã hội, do đó việc quản lý và sử dụng các nguồn lực này phải được đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của cơ quan dân cử, các tổ chức xã hội, báo chí và công chúng.

*Tóm lại*, Nghị quyết 79-NQ/TW xác định kinh tế nhà nước - lực lượng nòng cốt của nền kinh tế - không chỉ giữ vai trò “trụ đỡ,” mà phải trở thành lực lượng mở đường, dẫn dắt và kiến tạo tăng trưởng để đưa đất nước tiến vào kỷ nguyên mới. Với cách đổi mới trong tư duy phát triển, không đặt trọng tâm vào mở rộng quy mô kinh tế nhà nước mà nhấn mạnh đến hiệu

quả sử dụng nguồn lực và khả năng dẫn dắt toàn bộ nền kinh tế, tạo ra các bước đột phá phát triển. Cùng với Nghị quyết 68 về kinh tế tư nhân, Nghị quyết 79 về kinh tế nhà nước được triển khai đồng bộ sẽ góp phần giải quyết những tồn tại trong mối quan hệ Nhà nước - Thị trường. Sự thành công của Nghị quyết 79 không chỉ khẳng định ở những con số tăng trưởng mà ở việc tạo ra một hệ DNNN

mới: Hiện đại về quản trị, dẫn đầu về công nghệ và vững vàng về bản lĩnh chính trị. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược với nhiều biến động địa chính trị gay gắt, chuyển đổi số diễn ra như vũ bão và chuỗi cung ứng toàn cầu liên tục tái cấu trúc, Kinh tế nhà nước với vai trò là “bộ giảm xóc” và cùng các thành phần kinh tế khác sẽ đưa Việt Nam trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045 ■

---

### Tài liệu tham khảo:

1. Quốc Huy (2026), Nghị quyết 79 về phát triển kinh tế nhà nước: Bộ phóng cho khát vọng quốc gia | Vietnam+ (VietnamPlus).
2. Thu Minh (2026), Ba nhóm ngành hưởng lợi nhiều nhất từ Nghị quyết 79 phát triển kinh tế nhà nước - VnEconomy.
3. Trí Nhân (2026), Nghị quyết 79-NQ/TW: “Cú hích” chiến lược đưa kinh tế nhà nước vươn tầm quốc tế.
4. Anh Nhi (2026), Nghị quyết 79-NQ/TW: Kinh tế nhà nước vươn tầm thế giới - VnEconomy.
5. Lý Thanh Phương (2026), Nghị quyết 79-NQ/TW: Kinh tế nhà nước dẫn dắt tăng trưởng kinh tế.
6. Hồng Vân (2026), ‘Nghị quyết 79 xác định rõ vai trò của Nhà nước và kinh tế nhà nước theo tư duy mới’ - Báo Nhân Dân.
7. Minh Thành (2026), Nghị quyết mới của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.
8. Diệu Thuý (2026), Nghị quyết 79-NQ/TW: Không gian mới cho kinh tế nhà nước bứt phá.

# QUẢN TRỊ QUỐC GIA HIỆN ĐẠI GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

★ PGS, TS ĐẶNG QUANG ĐỊNH

## 1. Quản trị quốc gia và phát triển văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên mới

*Thứ nhất*, quản trị quốc gia hiện đại phải tái định vị văn hóa như một sức mạnh mềm chiến lược của quốc gia. Trong nhiều năm, văn hóa thường được hiểu theo nghĩa hẹp như bảo tồn di sản, hoạt động lễ hội, giáo dục truyền thống hay quản lý biểu diễn nghệ thuật. Cách tiếp cận này chưa phản ánh đầy đủ bản chất của văn hóa trong kỷ nguyên mới. Văn hóa phải được nhìn nhận là năng lực cạnh tranh mềm của quốc gia, là nền tảng tinh thần và là động lực nội sinh của phát triển. Trong thời đại số hóa và toàn cầu hóa, các ngành văn hóa sáng tạo như điện ảnh, thiết kế,

truyền thông, nghệ thuật số, game online, công nghiệp nội dung đã trở thành lĩnh vực mang lại giá trị hàng tỷ USD. Quản trị văn hóa hiện đại không phải là việc kiểm soát hành chính mà là quản trị hệ sinh thái sáng tạo dựa trên sự phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp, xã hội và cá nhân. Nhà nước kiến tạo khung pháp lý minh bạch, bảo vệ bản quyền, xây dựng hạ tầng sáng tạo; doanh nghiệp đầu tư và thương mại hóa sản phẩm văn hóa; xã hội cung cấp nguồn lực tri thức, cộng đồng sáng tạo và gắn kết; cá nhân phát huy năng lực sáng tạo, hình thành giá trị văn hóa mới. Khi văn hóa được coi là một nền kinh tế tri thức, quản trị quốc gia sẽ có thể thúc đẩy công dân làm chủ không

gian sáng tạo, từ đó tạo ra giá trị cả về vật chất lẫn tinh thần, đồng thời lan tỏa bản sắc Việt Nam ra thế giới.

*Thứ hai*, quản trị quốc gia hiện đại phải đặt hệ giá trị Việt Nam vào trung tâm của chiến lược phát triển con người. Hệ giá trị không chỉ là khẩu hiệu tuyên truyền mà là “bộ mã ý nghĩa” định hướng hành vi, nhận thức và mục tiêu sống của xã hội. Trong bối cảnh cạnh tranh tư tưởng toàn cầu, khi chủ nghĩa cá nhân cực đoan, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa hưởng thụ đang lan rộng, việc xây dựng hệ giá trị Việt Nam

mang ý nghĩa sống còn. Đảng đã xác định các trụ cột giá trị: yêu nước, tự lực tự cường; đoàn kết, nhân ái; trung thực, trách nhiệm; tôn trọng, sáng tạo, pháp quyền; làm chủ công nghệ, tự duy khoa học. Đây không chỉ là kết tinh tinh thần dân tộc qua lịch sử mà còn là định hướng hành vi của con người Việt Nam trong kỷ nguyên số. Quản trị văn hóa phải đảm bảo hệ giá trị này thấm sâu vào giáo dục, truyền

thông, đời sống công cộng, môi trường mạng và các thiết chế xã hội, qua đó định hình một thể hệ công dân có năng lực số, đạo đức công nghệ, trách nhiệm cộng đồng và bản lĩnh văn hóa. Nếu kinh tế tạo ra sự giàu có, khoa học công nghệ tạo ra hiệu suất, thì hệ giá trị tạo ra bản lĩnh và

sức mạnh tinh thần, bảo đảm sự phát triển của quốc gia không đi chệch khỏi nền tảng nhân văn.

*Thứ ba*, quản trị không gian mạng là nhiệm vụ chiến lược để bảo vệ và phát triển văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số. Không gian mạng hiện nay đã trở

thành một mặt trận tư tưởng mới, nơi quyền lực được thể hiện không chỉ bằng vũ khí hay kinh tế, mà bằng dữ liệu, thuật toán và thông tin. Mạng xã hội không đơn thuần là công cụ giao tiếp mà là môi trường định hình nhận thức, giá trị, cảm xúc và hành vi của từng cá nhân. Trong môi trường ấy, văn hóa truyền thống, bản sắc dân tộc và hệ giá trị Việt Nam dễ bị bào mòn bởi thông tin độc hại, sự lệch

**Khi văn hóa được coi là một nền kinh tế tri thức, quản trị quốc gia sẽ có thể thúc đẩy công dân làm chủ không gian sáng tạo, từ đó tạo ra giá trị cả về vật chất lẫn tinh thần, đồng thời lan tỏa bản sắc Việt Nam ra thế giới.**

chuẩn đạo đức hoặc thao túng truyền thông xuyên biên giới. Do đó, quản trị quốc gia hiện đại không thể chỉ tập trung vào kiểm soát nội dung mà phải tạo dựng hệ sinh thái số lành mạnh: giáo dục công dân số, nâng cao năng lực tự bảo vệ, phát triển năng lực truyền thông, khuyến khích sáng tạo nội dung tích cực và xây dựng chuẩn mực tương tác văn minh. Cần cân bằng giữa tự do biểu đạt và trách nhiệm xã hội, giữa sáng tạo cá nhân và an ninh chung, giữa khả năng tiếp nhận cái mới và giữ gìn cội nguồn văn hóa. Quản trị không gian mạng phải dựa trên pháp quyền, minh bạch, tôn trọng nhân quyền nhưng không cổ súy vô chính phủ hay hỗn loạn thông tin. Vai trò của Nhà nước là thiết lập chuẩn mực, bảo vệ cộng đồng, thúc đẩy sáng tạo có trách nhiệm và xây dựng năng lực tự chủ trên nền tảng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu quốc gia và hạ tầng viễn thông hiện đại.

*Thứ tư*, quản trị quốc gia hiện đại phải tạo dựng môi trường nuôi dưỡng năng lực sáng tạo văn hóa của con người Việt Nam. Văn hóa không tự phát triển, mà được tạo nên từ

hành động sáng tạo của con người trong bối cảnh xã hội nhất định. Do đó, Nhà nước phải kiến tạo môi trường cho sáng tạo thay vì chỉ quản lý sáng tạo. Một xã hội sáng tạo cần sự tự do tư tưởng, không sợ thất bại, không bị trói buộc bởi khuôn mẫu giáo điều và được khuyến khích đổi mới. Giáo dục phải chuyển từ truyền thụ tri thức sang phát triển năng lực, từ ghi nhớ sang tư duy phản biện, từ tiếp thu thụ động sang kiến tạo giá trị. Các thiết chế văn hóa phải mở cửa cho cộng đồng, tối ưu hóa hạ tầng sáng tạo số, hỗ trợ người trẻ khởi nghiệp văn hóa, bảo vệ sở hữu trí tuệ và thúc đẩy hợp tác liên ngành giữa văn hóa - công nghệ - kinh doanh. Kinh nghiệm thế giới cho thấy những quốc gia văn minh văn hóa đều có một hệ sinh thái sáng tạo tích cực: bảo tàng gắn với công nghệ tương tác, rạp chiếu phim gắn với công nghiệp nội dung, công viên gắn với giáo dục công dân. Sự sáng tạo không chỉ là cá nhân thiên tài, mà là môi trường xã hội khuyến khích sự tò mò, năng lực thử nghiệm và dám đi con đường riêng. Văn hóa Việt Nam giàu tính nhân văn, cộng đồng,

bản sắc lịch sử; nếu được tổ chức khoa học, nó sẽ là nguồn vốn quan trọng để cạnh tranh toàn cầu.

*Thứ năm*, quản trị quốc gia hiện đại phải đảm bảo tính bền vững văn hóa trong mối quan hệ với kinh tế, xã hội và môi trường. Văn hóa phát triển không thể tách rời điều kiện đời sống. Một xã hội chịu áp lực nghèo đói, bất bình đẳng hay mất cân đối sinh thái sẽ sớm chứng kiến sự tha hóa đạo đức, phân rã cộng đồng và mất niềm tin. Vì vậy, quản trị quốc gia hiện đại phải đặt văn hóa trong tổng thể chiến lược phát triển bền vững. Kinh tế tri thức cung cấp nguồn lực, thể chế pháp quyền bảo vệ công bằng, công nghệ cung cấp công cụ, còn văn hóa định hướng mục tiêu cuối cùng là con người. Phát triển văn hóa trong kỷ nguyên mới không phải là sao chép mô hình ngoại lai, mà là vận dụng sáng tạo truyền thống dân tộc vào bối cảnh toàn cầu hóa. Việt Nam phải xây dựng một bản sắc hiện đại: có cội nguồn nhưng không khép kín, hội nhập nhưng không hòa tan, sẵn sàng tiếp nhận giá trị nhân loại nhưng không đánh đổi độc lập văn hóa. Quản trị quốc gia vì vậy phải kết

nối lợi ích dân tộc với trí tuệ thời đại, đặt phẩm giá con người lên trên tốc độ tăng trưởng và đảm bảo thể hệ tương lai được sống trong môi trường sinh thái, công nghệ và văn hóa lành mạnh.

## **2. Quản trị quốc gia và phát triển con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới**

*Thứ nhất*, đặt con người là trung tâm của chiến lược phát triển quốc gia là quan điểm xuyên suốt và nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Quan điểm này không chỉ dừng lại ở khía cạnh nhân văn, mà còn là một định hướng khoa học phù hợp với quy luật vận động của lịch sử. Khi nguồn lực vật chất dần cạn kiệt, tài nguyên lớn nhất của quốc gia là con người và trí tuệ dân tộc. Con người vừa là mục tiêu của phát triển, vừa là động lực, đồng thời cũng là chủ thể sáng tạo làm nên thành tựu của quốc gia. Do đó, quản trị quốc gia phải chuyển từ mô hình hành chính hóa sang mô hình phát triển năng lực con người. Thay vì xem dân cư là đối tượng quản lý, phải nhìn họ là lực lượng sáng tạo cần được trao quyền, khích

lệ và đồng hành. Điều này thể hiện trong chủ trương “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh hạnh phúc”, trong chiến lược phát triển con người toàn diện về đức, trí, thể, mỹ và trong việc hình thành hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị gia đình, hệ giá trị cá nhân. Trong kỷ nguyên hội nhập, một dân tộc muốn mạnh không thể chỉ dựa vào sức lao động cơ bắp mà phải dựa vào trí tuệ, tầm nhìn, nhân cách, đạo đức công nghệ và năng lực hội nhập của từng cá nhân.

*Thứ hai*, giáo dục, khoa học và đổi mới sáng tạo là trụ cột của phát triển con người trong bối cảnh mới. Giáo dục không chỉ là truyền đạt tri thức hay đào tạo lực lượng lao động theo nhu cầu thị trường, mà phải là quá trình xây dựng nhân cách, nuôi dưỡng năng lực tự học, tư duy phản biện, tinh thần tự chủ. Trong bối cảnh tác động đa chiều của toàn cầu hóa, truyền thông số và cạnh tranh tư duy, người Việt Nam phải được trang bị khả năng phân tích, chọn lọc thông tin, không bị dẫn dắt bởi tin giả và văn hóa tiêu dùng. Khoa học có vai trò giúp con người nhận thức thế giới trên nền tảng thực chứng và lý tính,

tránh rơi vào cảm tính, bảo thủ hay duy ý chí. Đổi mới sáng tạo kết nối tri thức và hành động, biến tri thức thành giá trị xã hội và lực lượng sản xuất mới. Từ đó, có thể khẳng định rằng giáo dục đào tạo phải chuyển dịch từ mô hình học thuộc sang mô hình khám phá, từ đào tạo nghề sang đào tạo năng lực, từ mô hình quản lý tri thức sang mô hình quản trị sáng tạo. Trong kỷ nguyên số, đổi mới sáng tạo phải được coi là tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, là biểu hiện của tinh thần yêu nước trong thời bình, giúp con người Việt Nam tự tin bước vào chuỗi giá trị toàn cầu.

*Thứ ba*, quản trị quốc gia hiện đại phải tạo môi trường chính sách để con người phát triển toàn diện và bình đẳng về cơ hội. Một xã hội chỉ phát triển khi mọi người dân đều có quyền tiếp cận giáo dục chất lượng, dịch vụ công minh bạch, công nghệ số và các cơ hội xã hội. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải chuyển từ tư duy quản lý sang tư duy kiến tạo. Nhà nước không làm thay xã hội, mà thiết lập thể chế, chuẩn mực và không gian phát triển để xã hội tự vận hành. Chính phủ số, dữ liệu mở, dịch vụ

công trực tuyến, cơ chế phản biện xã hội và minh bạch thông tin là những công cụ then chốt bảo đảm mỗi cá nhân được tham gia vào đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa. Một mô hình quản trị hiện đại phải giải phóng năng lực của con người thay vì áp đặt, phải tạo điều kiện cho doanh nghiệp khởi nghiệp, trí thức sáng tạo, thanh niên thử nghiệm mô hình mới. Khi con người được trao quyền và sống trong một hệ sinh thái xã hội dễ tiếp cận, họ sẽ hình thành ý thức trách nhiệm, đạo đức công vụ và năng lực tự chủ. Đây là sự kết hợp giữa quản trị công bằng, pháp quyền xã hội chủ nghĩa và văn hóa dân chủ.

*Thứ tư*, quản trị quốc gia phải chú trọng xây dựng năng lực văn hóa của con người Việt Nam để thích ứng với biến động toàn cầu. Kỷ nguyên công nghệ số làm bùng nổ hình thức giao tiếp ảo, tạo ra những không gian văn hóa mới, trong đó người trẻ vừa là người tiêu thụ vừa là người sáng tạo nội dung. Văn hóa không còn giản lược thành lễ hội, di sản, phong tục, mà là cách con người ứng xử với thông tin, công nghệ, quyền lực, tiền bạc và cộng đồng. Quản trị văn hóa

trước hết là quản trị không gian sống tinh thần của xã hội. Một quốc gia chỉ bền vững khi con người có bản lĩnh văn hóa, biết phân biệt giá trị thật - giả, biết giữ kỷ cương và biết nuôi dưỡng đạo đức trong môi trường biến động. Nhà nước cần tạo ra các cơ chế bảo vệ bản sắc văn hóa Việt Nam, khuyến khích sáng tạo nghệ thuật, xây dựng nền công nghiệp văn hóa hiện đại và bảo vệ không gian mạng khỏi các giá trị độc hại. Đây là nhiệm vụ không chỉ của cơ quan quản lý mà của toàn bộ hệ thống chính trị, gia đình, nhà trường, truyền thông và doanh nghiệp. Văn hóa phải trở thành năng lực mềm của quốc gia, là sức mạnh nội sinh giúp con người Việt Nam tự tin hội nhập.

*Thứ năm*, phát triển con người trong kỷ nguyên mới phải gắn với chiến lược phát triển bền vững và xây dựng hệ sinh thái phát triển lành mạnh. Một cá nhân không thể phát triển khi sống trong môi trường xã hội bất ổn, môi trường sinh thái bị tàn phá, đời sống tinh thần chia rẽ hay cơ hội phát triển bị triệt tiêu. Quản trị quốc gia hiện đại phải kết hợp giữa kinh tế tri thức, xã hội nhân văn và

môi trường bền vững. Điều này thể hiện rõ trong chiến lược phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số và văn hóa đổi mới sáng tạo. Quản trị quốc gia cần xây dựng các không gian học tập suốt đời, hệ thống thư viện số, trung tâm nghiên cứu mở, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu. Mỗi chính sách phát triển phải hướng tới mục tiêu nâng cao năng lực con người, bảo đảm công bằng cơ hội, thu hẹp chênh lệch vùng miền, giảm bất bình đẳng xã hội. Khi con người được phát triển đúng hướng, quốc gia mới có khả năng cạnh tranh thực sự trong thời đại mới.

### 3. Giải pháp quản trị quốc gia kiến tạo văn hóa và con người Việt Nam

*Thứ nhất*, quản trị quốc gia hiện đại cần bắt đầu từ việc thiết kế chiến lược phát triển văn hóa và con người ở tầm quốc gia, với tầm nhìn dài hạn và cấu trúc hệ sinh thái đồng bộ.

Chiến lược này không thể chỉ do Nhà nước ban hành theo lối hành chính mệnh lệnh, mà phải chuyển sang mô hình quản trị nhiều chủ thể cùng đồng kiến tạo giá trị. Nhà nước có vai trò tạo khung pháp lý, ban hành chính sách ưu tiên, phân bổ nguồn lực; doanh nghiệp phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa, công nghệ; cộng đồng tham gia thông qua sáng tạo, phản biện và trải nghiệm văn hóa. Trên nền tảng đó, con người không còn là đối tượng thụ hưởng thụ động, mà là chủ thể sáng tạo, đồng thời góp phần kiến tạo hệ sinh thái văn hóa sống động và đa tầng. Việc xây dựng chiến lược phải liên kết giữa phát triển văn hóa truyền thống, văn hóa hiện đại và văn hóa số để thích ứng với xu thế toàn cầu hóa, đồng thời bảo vệ giá trị Việt Nam.

*Thứ hai*, hoàn thiện thể chế pháp quyền nhằm bảo hộ giá trị văn hóa và phát triển con người đóng vai trò trụ cột trong quản trị quốc gia. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

phải tạo khung pháp lý bảo vệ bản sắc dân tộc, chống lại các sản phẩm văn hóa độc hại, phản nhân văn, bóp méo chuẩn mực đạo đức. Các chính sách quản trị văn hóa cần hướng tới giảm thiểu sự thương mại hóa vô nguyên tắc, ngăn ngừa bóc lột lao động trong ngành giải trí, hỗ trợ sáng tạo văn hóa chân chính và tạo không gian thể hiện nhân phẩm con người. Pháp quyền không chỉ quản lý văn hóa bằng chế tài hành chính, mà còn bằng bảo vệ quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền tự do sáng tạo hợp pháp và bảo vệ giá trị cộng đồng trước sự thao túng của truyền thông độc hại. Hoàn thiện thể chế đồng nghĩa với kết nối quản trị văn hóa với giáo dục, thông tin, khoa học và công nghệ, bảo đảm sự phát triển văn hóa đi đôi với công bằng xã hội.

*Thứ ba*, đầu tư mạnh vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với văn hóa là động lực nền tảng để kiến tạo con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Quản trị quốc gia không chỉ đầu tư cơ sở vật chất mà còn tạo hệ sinh thái tri thức thúc đẩy công nghiệp văn hóa, đô thị sáng tạo, nghiên cứu AI, dữ liệu lớn và

công nghệ sinh học phục vụ phát triển con người. Việt Nam cần xây dựng trung tâm công nghệ sáng tạo, quỹ đổi mới văn hóa, các chương trình kết nối giữa khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và công nghệ nhằm tạo giá trị tri thức mới. Sự gắn kết giữa đổi mới sáng tạo và văn hóa giúp con người Việt Nam không chỉ tiếp nhận công nghệ mà còn làm chủ công nghệ, từ đó hình thành năng lực cạnh tranh quốc gia. Đầu tư đúng mức vào hệ sinh thái sáng tạo còn giúp xây dựng môi trường làm việc nhân văn, tôn trọng trí tuệ và nuôi dưỡng khát vọng dân tộc.

*Thứ tư*, xây dựng môi trường đạo đức xã hội là điều kiện tinh thần không thể thiếu để phát triển văn hóa và con người. Môi trường đạo đức tích cực là môi trường trong đó sự trung thực, trách nhiệm, tôn trọng lẫn nhau và tinh thần cộng đồng được coi trọng; nơi tham nhũng, lãng phí, giả dối không còn đất sống. Quản trị quốc gia phải đặt công tác phòng chống tham nhũng, nâng cao minh bạch, bảo đảm công bằng như là biện pháp bảo vệ căn tính văn hóa dân tộc. Khi xã hội hình thành niềm tin, con

người có động lực sáng tạo, hệ thống chính trị có tính chính danh và văn hóa quốc gia phát triển bền vững. Do đó, phát triển văn hóa không thể tách rời việc nâng cao đạo đức công vụ, chuẩn mực nghề nghiệp, trách nhiệm nghề nghiệp và tính gương mẫu của đội ngũ cán bộ.

*Thứ năm*, phát triển văn hóa số và bảo đảm tự chủ thông tin là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của quản trị quốc gia trong kỷ nguyên mới. Không gian số là môi trường sống, làm việc, học tập và tương tác của hàng chục triệu người dân, nơi giá trị văn hóa được sản sinh, lan tỏa và định hình chuẩn mực xã hội. Quản trị phải tập trung xây dựng nền tảng số quốc gia mạnh, hạ tầng dữ liệu an toàn, hệ thống bảo mật thông tin hiện đại, đồng thời ban hành chuẩn đạo đức công nghệ và giáo dục kỹ năng số từ sớm. Quản trị không gian số không chỉ là kiểm soát nội dung, mà là bảo vệ trẻ em, chống bạo lực mạng, ngăn thông tin xấu độc, khuyến khích sáng tạo tích cực và củng cố chủ quyền thông tin. Phát triển văn hóa số giúp Việt Nam không bị hòa tan trong quá trình toàn

cầu hóa, mà tiến lên trở thành một quốc gia có chủ quyền văn hóa trên không gian mạng.

#### **4. Kết luận**

Quản trị quốc gia hiện đại không chỉ là khoa học điều hành bộ máy nhà nước, mà là nghệ thuật tổ chức đời sống xã hội vì sự phát triển của con người. Trong bối cảnh kỷ nguyên đổi mới, chỉ những quốc gia biết phát huy năng lực văn hóa, nuôi dưỡng phẩm chất con người, đầu tư vào tri thức, công nghệ và sáng tạo mới có thể bảo đảm sự thịnh vượng dài hạn. Văn hóa và con người không phải là hệ quả của phát triển, mà là nền tảng và điều kiện tạo nên phát triển.

Việt Nam đã bước vào giai đoạn mới với khát vọng trở thành quốc gia phát triển vào năm 2045. Để hiện thực hóa điều đó, quản trị quốc gia cần tiếp tục chuyển đổi từ quản lý sang kiến tạo, từ hành chính sang pháp quyền hiện đại, từ điều hành sang đồng kiến tạo xã hội. Trong quá trình đó, văn hóa và con người phải được đặt ở vị trí trung tâm, trở thành động lực nội sinh mạnh mẽ nhất của dân tộc Việt Nam ■

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN ỨNG DỤNG DỮ LIỆU LỚN TRONG QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

★ GS, TS ĐẶNG NGUYỄN ANH  
*Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam*

## 1. Vai trò của dữ liệu lớn trong văn hóa

Dữ liệu lớn (big data) đã trở thành yếu tố cốt lõi trong quản trị văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa, khởi nghiệp sáng tạo và mở rộng tiếp cận văn hóa trên phạm vi toàn cầu. Các quốc gia đi tiên phong đã triển khai nhiều mô hình hệ sinh thái dữ liệu văn hóa với trình độ phát triển cả về hạ tầng công nghệ lẫn dữ liệu.

Hàn Quốc xây dựng hệ thống liên thông dữ liệu bảo tàng, thư viện, nhà hát, rạp chiếu phim, nền tảng streaming và hệ thống vé điện tử. Dữ liệu hành vi tiêu dùng văn hóa được phân tích theo thời gian thực giúp Chính phủ điều chỉnh ngân sách, quản lý thiết chế văn hóa, dự báo nhu cầu và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

Nhật Bản tích hợp dữ liệu văn hóa trong lộ trình xây dựng xã hội 5.0, trong đó dữ liệu về di sản, nghệ thuật, du lịch văn hóa và sáng tạo nội dung được sử dụng để tái tạo không gian di sản và các lễ hội truyền thống với sự trợ giúp của AI. Chính phủ cũng áp dụng thuật toán để xác định các khu vực và nhóm dân cư bị thiếu hụt trong tiếp cận văn hóa, từ đó có những chính sách hỗ trợ phù hợp và kịp thời.

Vương quốc Anh và EU sử dụng dữ liệu lớn để đo lường sức khỏe ngành công nghiệp văn hóa, đánh giá năng lực tham gia văn hóa, và hiệu quả của các thiết chế văn hóa công. Bên cạnh đó, nguồn dữ liệu từ các trang mạng xã hội được khai thác sử dụng để phân tích xu hướng nghệ

thuật, thị hiếu, sở thích văn hóa và phản hồi của công chúng.

Trên cấp độ toàn cầu, UNESCO triển khai các chương trình như Dữ liệu cho văn hóa (Data for Culture) và xây dựng bộ chỉ số Culture 2030 khuyến khích các quốc gia thành viên xây dựng hệ thống dữ liệu văn hóa từ nhiều nguồn nhằm định vị vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững. Các chương trình này thúc đẩy việc thu thập dữ liệu thống kê quốc gia, điều tra xã hội học, các nền tảng số và dữ liệu hành chính điện tử, đồng thời chuẩn hóa phương pháp đo lường để có thể so sánh quốc tế. Dữ liệu còn là đầu vào quan trọng cho các quốc gia hoạch định chính sách văn hóa hiệu quả, dựa trên bằng chứng khách quan.

Ở Việt Nam, việc xây dựng dữ liệu lớn trong lĩnh vực văn hóa đang ở giai đoạn khởi tạo nhưng phát triển với tốc độ nhanh, gắn với tiến trình chuyển đổi số quốc gia và yêu cầu chấn hưng và phát triển văn hóa. Dữ liệu văn hóa hiện được thu thập, tích hợp từ bốn nhóm chính:

+ Dữ liệu công từ hệ thống thư viện, di sản văn hóa (vật thể và phi

vật thể), thống kê văn hóa, dữ liệu ngành điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, và du lịch văn hóa. Tuy nhiên mức độ chia sẻ và liên thông dữ liệu còn hạn chế.

+ Dữ liệu nền tảng số như YouTube, TikTok, Spotify, các nền tảng OTT và trò chơi điện tử, phản ánh hành vi và xu hướng tiêu dùng văn hóa của giới trẻ. Đây là nguồn dữ liệu quy mô lớn và biến động nhanh nhưng chưa được khai thác, phân tích và sử dụng hiệu quả.

+ Dữ liệu ở cấp địa phương: Nhiều tỉnh, thành phố đã triển khai số hóa bảo tàng, trung tâm văn hóa và cơ sở dữ liệu về lễ hội truyền thống, góp phần hình thành những kho tư liệu số bước đầu. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa xuất hiện một mô hình tích hợp ở quy mô toàn quốc do thiếu cơ chế chỉ đạo thống nhất, hạ tầng liên thông và nguồn lực bảo đảm cho việc vận hành hệ thống dữ liệu tập trung.

+ Dữ liệu cộng đồng và công dân số: Nguồn dữ liệu chủ yếu được thu thập từ các nền tảng mạng xã hội, các hệ thống khảo sát trực tuyến và ứng dụng du lịch - văn hóa số. Những dữ liệu này phản ánh dòng chảy văn hóa

và hành vi tiêu dùng trong môi trường số, song mức độ chuẩn hóa và tính đại diện phụ thuộc vào phương thức thu thập, xử lý và bảo đảm chất lượng thông tin.

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang tạo ra những biến đổi sâu rộng trong đời sống văn hóa, khả năng thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu với dung lượng lớn, tốc độ và mức độ đa dạng cao cho phép các cơ quan quản lý nắm bắt một bức tranh toàn diện và giàu chiều sâu về nhu cầu văn hóa, thực hành văn hóa và sự tương tác trên không gian số. Điều này khắc phục những hạn chế của phương pháp truyền thống vốn phụ thuộc vào hệ thống báo cáo định kỳ, với độ trễ thông tin và phạm vi khảo sát hẹp.

Hiện nay, thách thức lớn nhất nằm ở tình trạng dữ liệu văn hóa phân tán và phân mảnh giữa các cấp, ngành; thiếu các chuẩn thống nhất; nhiều cơ sở dữ liệu không được cập nhật thường xuyên; và chưa hình thành cơ chế chia sẻ dữ liệu hiệu quả giữa các cơ quan, bộ, ngành. Những hạn chế này cản trở quá trình tích hợp, phân tích và khai thác dữ liệu phục vụ nghiên cứu và quản trị.

Tuy vậy, Việt Nam hiện sở hữu những cơ hội quan trọng nhờ quy mô dân số lớn, tốc độ phát triển hạ tầng số nhanh và sự tăng trưởng mạnh mẽ của công nghiệp văn hóa số. Trong bối cảnh đó, việc phát triển hệ sinh thái dữ liệu văn hóa và xây dựng hệ thống dữ liệu lớn không chỉ góp phần hiện đại hóa quản trị văn hóa mà còn mở rộng khả năng tiếp cận văn hóa cho người dân, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa, đồng thời nâng cao hiệu quả chính sách.

## **2. Ứng dụng dữ liệu lớn trong quản trị phát triển văn hóa**

Quản trị văn hóa là quá trình xây dựng, tổ chức, điều phối và giám sát các chính sách, nguồn lực và hoạt động văn hóa nhằm thúc đẩy sáng tạo, bảo tồn di sản, mở rộng tiếp cận văn hóa và nâng cao năng lực tham gia của người dân. Đây là cơ chế bảo đảm hệ thống văn hóa vận hành minh bạch, hiệu quả và phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

Một trong những ứng dụng quan trọng nhất của dữ liệu lớn là hỗ trợ phân tích sở thích và hành vi văn hóa của công chúng. Các nguồn dữ liệu

như mạng xã hội, nền tảng video, ứng dụng giải trí, hệ thống tìm kiếm trực tuyến hay dữ liệu giao dịch từ các dịch vụ văn hóa cho phép nhận diện xu hướng tiêu dùng văn hóa, mức độ quan tâm đến các loại hình nghệ thuật, sở thích theo nhóm tuổi hoặc khu vực địa lý, cũng như phản ứng của người dân đối với các sự kiện và chương trình văn hóa. Kết quả phân tích này giúp nhà quản lý dự báo nhu cầu văn hóa, từ đó xây dựng chiến lược phát triển ngành công nghiệp văn hóa, định hướng hoạt động truyền thông và thiết kế sản phẩm văn hóa phù hợp hơn với từng nhóm đối tượng.

Việc ứng dụng dữ liệu lớn trong quản trị văn hóa mở ra khả năng thúc đẩy công bằng văn hóa trong tiếp cận các dịch vụ văn hóa. Công bằng văn hóa bảo đảm mọi cá nhân và nhóm xã hội đều có cơ hội bình đẳng trong tiếp cận, tham gia và thụ hưởng các nguồn lực, sản phẩm và dịch vụ văn hóa, không bị phân biệt bởi điều kiện kinh tế, đặc điểm sinh học (giới tính, độ tuổi), nơi cư trú hay hoàn cảnh xã hội. Trong bối cảnh nhu cầu tham gia đời sống văn hóa ngày càng phong

phú và đa dạng, dữ liệu lớn cho phép nhận diện nhanh và chính xác những nhóm dân cư đang bị hạn chế (như người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, cộng đồng dân tộc thiểu số, cư dân vùng sâu vùng xa). Các hạn chế này vốn khó được phản ánh trong hệ thống thống kê và báo cáo truyền thống do phạm vi thu thập hẹp, độ trễ cao và chi phí thực hiện lớn.

Dữ liệu lớn cũng hỗ trợ mạnh mẽ cho công tác quản trị rủi ro văn hóa, bao gồm giám sát sự lan truyền của nội dung độc hại, tin giả, lừa đảo, bạo lực, vi phạm bản quyền hoặc các hành vi gây tổn hại đến môi trường văn hóa lành mạnh. Các mô hình phân tích dữ liệu lớn theo thời gian thực cho phép phát hiện sớm xu hướng lệch chuẩn văn hóa, đánh giá mức độ ảnh hưởng và triển khai các biện pháp can thiệp kịp thời nhằm bảo đảm an ninh văn hóa trong không gian số. Bên cạnh đó, dữ liệu lớn còn nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa thông qua hoạt động số hóa, lưu trữ và mô phỏng di sản, tạo điều kiện để bảo tồn và phát triển di sản.

Thông qua việc tổng hợp và phân tích dữ liệu từ mạng xã hội, nền tảng số, hệ thống thư viện, ứng dụng giải trí và dữ liệu hành chính điện tử, các mô hình phân tích dữ liệu có thể giúp nhận diện mức độ chênh lệch trong tiếp cận và tham gia văn hóa giữa các nhóm dân cư. Kết quả hình thành nên các “bản đồ bất bình đẳng văn hóa”, giúp cơ quan quản lý đánh giá thực trạng tham gia văn hóa theo vùng, nhóm xã hội và loại hình hoạt động, qua đó có những điều chỉnh chính sách kịp thời, linh hoạt và hiệu quả. Đồng thời, việc theo dõi liên tục bằng dữ liệu lớn giúp quá trình cung cấp dịch vụ văn hóa theo hướng bao trùm, phù hợp với nhu cầu xã hội.

### **3. Quản trị văn hóa trên nền tảng dữ liệu lớn đảm bảo minh bạch, hiệu quả và sự tham gia của người dân**

Việc ứng dụng dữ liệu lớn không chỉ giúp tăng cường năng lực phân tích và dự báo của cơ quan quản lý mà còn thúc đẩy ba trụ cột của quản trị công hiện đại: minh bạch, hiệu quả và tham gia của người dân vào quá trình hoạch định chính sách. Tiến

trình chuyển đổi số quốc gia đang định hình lại quy mô hoạt động của đời sống văn hóa, trong đó dữ liệu lớn trở thành công cụ quan trọng thúc đẩy đổi mới quản trị theo hướng hiện đại, minh bạch và lấy con người làm trung tâm.

Trước hết, dữ liệu lớn góp phần tăng cường công khai hóa thông tin và theo dõi trực quan về mức đầu tư cho từng loại hình văn hóa, tần suất tổ chức sự kiện, lưu lượng người tham gia hoặc mức độ sử dụng các thiết chế văn hóa công cộng. Khi thông tin được cập nhật theo thời gian thực và mở, quá trình giám sát xã hội cũng trở nên hiệu quả hơn, qua đó ngăn ngừa sai lệch và tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ quan thực thi chính sách văn hóa. Dữ liệu lớn cũng tạo điều kiện cho giới nghiên cứu và báo chí phân tích sâu hơn các xu hướng văn hóa, theo hướng lành mạnh hóa đời sống văn hóa.

Thứ hai, dữ liệu lớn góp phần nâng cao hiệu quả quản trị văn hóa qua cung cấp bằng chứng định lượng để tối ưu hóa quy trình ra quyết định. Thông qua việc phân tích hành vi công chúng trên các nền tảng số,

đánh giá mức độ tương tác với sản phẩm văn hóa, theo dõi phản hồi và phân tích dữ liệu xã hội - địa lý, các cơ quan quản lý có thể điều chỉnh kịp thời các chương trình, chính sách, tránh lãng phí nguồn lực và tăng ảnh hưởng của các chương trình văn hóa. Việc sử dụng dữ liệu lớn giúp chuyển từ mô hình quản lý dựa trên kinh nghiệm cảm tính sang mô hình quản trị dựa trên bằng chứng, khách quan, trong đó mỗi quyết định đều dựa trên chỉ số đo lường và phân tích thực tế. Điều này làm tăng hiệu lực của các thiết chế văn hóa và bảo đảm quá trình điều hành bám sát thực tiễn.

Thứ ba, dữ liệu lớn cho phép mở rộng không gian tham gia của các chủ thể trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách văn hóa. Các nền tảng trực tuyến, khảo sát và phân tích ý kiến cộng đồng trên mạng xã hội cho phép người dân, nghệ sĩ, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội tham gia nhiều hơn vào việc định hình chính sách. Dữ liệu về nhu cầu, thị hiếu, mức độ quan tâm và mức độ hài lòng của công chúng là cơ sở quan trọng để đảm bảo rằng sự đa dạng và nhu cầu ưu tiên của xã hội là

trọng tâm trong các chính sách phát triển văn hóa.

Có thể nói, quản trị văn hóa dựa trên dữ liệu lớn không chỉ tạo ra sự đổi mới về công nghệ mà còn thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình văn hóa theo hướng minh bạch, hiệu quả và khách quan, dựa trên các bằng chứng tin cậy và sự tham gia của cộng đồng. Cách tiếp cận này phù hợp với yêu cầu của kỷ nguyên số, khi dữ liệu trở thành nền tảng cho việc ra quyết định và giám sát chính sách. Điều đó cũng góp phần hình thành mô hình phát triển văn hóa bao trùm và có sự tham gia, thay vì hệ thống báo cáo quản lý truyền thống.

#### **4. Kinh nghiệm quốc tế trong quản trị phát triển văn hóa và gợi mở cho Việt Nam**

##### ***4.1. Một số kinh nghiệm quốc tế***

Việc ứng dụng dữ liệu lớn trong lĩnh vực văn hóa đã trở thành xu hướng nổi bật tại nhiều quốc gia có nền công nghiệp văn hóa phát triển. Các mô hình thành công của Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh, Estonia, Liên minh châu Âu (EU) và định hướng của UNESCO cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của dữ liệu lớn trong

hoạch định chính sách, bảo tồn di sản và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa.

Hàn Quốc là một trong những quốc gia tiên phong trong quản trị văn hóa dựa trên dữ liệu lớn. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xây dựng “Hệ thống Thông tin Văn hóa Quốc gia” (KCIS), tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn dựa trên nền tảng số. Hệ thống này cho phép trực quan hóa dữ liệu tiêu dùng văn hóa, theo dõi xu hướng và tương tác trực tiếp trên không gian số. Nhờ đó, Chính phủ Hàn Quốc có thể lập kế hoạch đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy “xuất khẩu văn hóa” hiệu quả, đặc biệt trong các lĩnh vực âm nhạc, phim ảnh và trò chơi điện tử.

Nhật Bản triển khai chiến lược dữ liệu văn hóa, coi dữ liệu là nguồn lực thúc đẩy sáng tạo và bảo tồn di sản, nâng cao chất lượng cuộc sống. Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (MEXT) tập trung số hóa toàn diện di sản, tạo kho lưu trữ dữ liệu mở để công chúng, nhà nghiên cứu và doanh nghiệp tiếp cận sử dụng. Nhật Bản cũng ứng dụng phân tích dữ liệu lớn để dự báo nhu

cầu tham gia nghệ thuật, đánh giá thị hiếu của giới trẻ và thúc đẩy dịch vụ văn hóa công trên nền tảng số.

Anh phát triển nền tảng dữ liệu văn hóa quốc gia (Culture Data Platform) là hệ thống tích hợp dữ liệu từ các tổ chức văn hóa trên toàn quốc: bảo tàng, nhà hát, thư viện, chương trình nghệ thuật, giao dịch mua bán vé, sự kiện cộng đồng, phản hồi của khán giả... nhằm tạo nguồn dữ liệu thống nhất để phân tích xu hướng tham gia văn hóa, hành vi khán giả, đánh giá tác động kinh tế - xã hội của nghệ thuật và mức độ tiếp cận dịch vụ văn hóa giữa các nhóm dân cư. Dữ liệu lớn được sử dụng để tối ưu hóa việc phân bổ ngân sách, theo dõi quy luật và công khai thông tin đánh giá thực trạng và xu hướng văn hóa.

Estonia là một trong những quốc gia đi đầu trong ứng dụng hạ tầng số vào quản trị văn hóa. Dựa trên nền tảng X-Road, quốc gia này đã xây dựng hệ thống dữ liệu văn hóa liên thông, kết nối thư viện, bảo tàng, lưu trữ và các thiết chế văn hóa công cộng. Bộ Văn hóa vận hành Cổng Dữ liệu Văn hóa, cho phép truy cập tập trung và phân tích dữ

liệu theo thời gian thực về tham gia văn hóa, hành vi người dùng và hiệu quả hoạt động của các thiết chế. Estonia cũng ứng dụng AI trong số hóa và phân loại di sản, tối ưu hóa thông tin và gợi ý dịch vụ văn hóa. Nhờ tận dụng dữ liệu lớn, Estonia đã nâng cao hiệu quả quản trị văn hóa, hỗ trợ ra quyết định chính sách và thúc đẩy các dịch vụ văn hóa số hướng tới người dân.

EU đã xây dựng cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng dữ liệu văn hóa số của châu Âu (Europeana), tập trung số hóa các di sản toàn châu Âu và thiết lập kho dữ liệu mở phục vụ giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo. Đồng thời, EU sử dụng dữ liệu lớn để đo lường chỉ số tham gia và thụ hưởng văn hóa, theo dõi nhu cầu thị trường và hỗ trợ chính sách đa văn hóa, ứng dụng phân tích dữ liệu để đánh giá năng lực văn hóa làm cơ sở xây dựng các dự án đầu tư phù hợp.

Tổ chức UNESCO đóng vai trò định hướng toàn cầu thông qua các khung hướng dẫn về quản trị dữ liệu văn hóa trong các lĩnh vực di sản, công nghiệp sáng tạo và chuyển đổi số. UNESCO khuyến khích các quốc

gia xây dựng kho dữ liệu mở, tránh độc quyền hay kiểm soát dữ liệu, xây dựng các chỉ số quản trị phát triển văn hóa, nhất là văn hóa tinh thần thông qua chia sẻ dữ liệu và phát triển năng lực phân tích nhằm đảm bảo tính bao trùm và đa dạng văn hóa trong kỷ nguyên số.

#### **4.2. Gợi mở từ kinh nghiệm quốc tế**

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc ứng dụng dữ liệu lớn trong quản trị phát triển văn hóa đòi hỏi một hệ thống dữ liệu đồng bộ, tích hợp với cơ chế chia sẻ dữ liệu hiệu quả. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ chuyên môn trong phân tích và đánh giá dựa trên dữ liệu cũng là yếu tố quyết định thành công. Các mô hình ứng dụng dữ liệu lớn này cho thấy, vai trò của hạ tầng số đồng bộ và cơ chế chia sẻ dữ liệu trong nâng cao hiệu quả quản trị và thúc đẩy đổi mới sáng tạo văn hóa. Đây là những gợi mở quan trọng đối với Việt Nam trong quá trình chấn hưng và phát triển văn hóa.

Thứ nhất, dữ liệu lớn cần được đặt trong chiến lược chuyển đổi số quốc gia có tính liên thông. Các quốc gia

tiên phong đều coi dữ liệu văn hóa là một phần của hạ tầng dữ liệu quốc gia. Việt Nam cần tích hợp quản trị dữ liệu văn hóa vào Chiến lược chuyển đổi số quốc gia, bảo đảm sự phối hợp giữa các bộ ngành cũng như các địa phương. Kinh nghiệm của Hàn Quốc và Nhật Bản trong việc hình thành hệ sinh thái dữ liệu, phục vụ hoạch định chính sách, trong đó việc số hóa toàn diện và chuẩn hóa dữ liệu là điều kiện tiên quyết. Việt Nam có thể bắt đầu bằng chuẩn hóa danh mục dữ liệu, thống nhất tiêu chuẩn kỹ thuật và thúc đẩy các mô hình hợp tác công - tư trong thu thập, lưu trữ, sử dụng và khai thác dữ liệu.

Thứ hai, dữ liệu lớn chỉ phát huy hiệu quả khi được triển khai đồng bộ, thống nhất, có sự điều phối liên ngành và tuân thủ nguyên tắc chia sẻ dữ liệu minh bạch. Các quốc gia EU nhấn mạnh tầm quan trọng của khung pháp lý về quản trị dữ liệu, đặc biệt liên quan đến quyền riêng tư, chia sẻ dữ liệu và nghĩa vụ minh bạch (Đức, Phần Lan, Estonia). Đối với Việt Nam, cùng với các dự thảo luật sắp ban hành, cần có quy định

cụ thể trên lĩnh vực văn hóa để xác định rõ loại dữ liệu nào được phép khai thác, sử dụng, cơ chế giải trình, đánh giá tác động và bảo vệ nhóm dễ tổn thương.

Thứ ba, kinh nghiệm UNESCO cho thấy dữ liệu lớn chỉ có ý nghĩa khi phục vụ mục tiêu công bằng văn hóa. Cơ quan quản lý cần đào tạo kỹ năng dữ liệu, hợp tác với viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp công nghệ. Việt Nam cần sử dụng và phân tích dữ liệu lớn để nhận diện sự chênh lệch trong tiếp cận dịch vụ văn hóa giữa vùng miền, nhóm xã hội và các đối tượng yếu thế, từ đó điều chỉnh phân bổ ngân sách, thiết kế chương trình hỗ trợ và mở rộng dịch vụ văn hóa công. Đây là hướng tiếp cận dựa trên bằng chứng, phù hợp với nguyên tắc “không để ai bị bỏ lại phía sau” trong quá trình phát triển.

Thứ tư, Việt Nam cần tăng cường năng lực phân tích dữ liệu trong lĩnh vực quản trị phát triển văn hóa thông qua đào tạo đội ngũ phân tích và ứng dụng các kỹ thuật dự báo nhu cầu văn hóa. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các quốc gia thành công đều đầu

tư mạnh vào đội ngũ chuyên gia dữ liệu và hệ thống đánh giá, tạo nền tảng vững chắc cho quản trị văn hóa hiện đại. Việc xây dựng hệ thống chỉ số đo lường và đánh giá hiệu quả chính sách dựa trên dữ liệu lớn còn nhằm hỗ trợ ra quyết định chính xác và kịp thời.

Thứ năm, ứng dụng dữ liệu lớn trong quản trị phát triển văn hóa chỉ phát huy hiệu lực khi được đặt trong một khung pháp lý rõ ràng về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền truy cập, tính minh bạch và cơ chế chia sẻ dữ liệu. Việt Nam cần xây dựng bộ quy chuẩn quản lý dữ liệu văn hóa, xác định ranh giới giữa dữ liệu mở và dữ liệu mật, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát, kiểm tra và trách nhiệm giải trình đối với các chủ thể tham gia quản lý và khai thác dữ liệu. Đây là điều kiện nền tảng để bảo đảm an toàn dữ liệu và vận hành hệ sinh thái văn hóa số một cách bền vững.

Cuối cùng, quản trị văn hóa dựa trên dữ liệu lớn cần được gắn với cơ chế tham gia thực chất của người dân và cộng đồng. Thông qua các khảo sát trực tuyến quy mô lớn, phân tích dữ liệu từ mạng xã hội và hệ thống

phản hồi cộng đồng, Việt Nam có thể xây dựng một mô hình tham vấn số có khả năng phản ánh đầy đủ hơn nhu cầu, kỳ vọng và mức độ hài lòng của người dân đối với các chương trình và chính sách văn hóa. Khi người dân được đóng vai trò chủ động trong việc cung cấp, kiểm chứng và phản hồi dữ liệu, hệ thống quản trị trở nên đáng tin cậy hơn, các quyết định chính sách dựa trên cơ sở thực chứng vững chắc hơn và mức độ tham gia của cộng đồng trong quản trị văn hóa thời đại số được nâng cao rõ rệt.

Những gợi mở từ kinh nghiệm quốc tế tạo nền tảng quan trọng để Việt Nam chấn hưng và phát triển văn hóa trong kỷ nguyên số. Với vị thế của một quốc gia đi sau trong lĩnh vực công nghệ số và dữ liệu lớn, việc tham khảo các mô hình tiên phong trên thế giới là hết sức cần thiết, giúp Việt Nam hoàn thiện khung pháp lý, nâng cấp hạ tầng số và thúc đẩy hình thành hệ thống dữ liệu lớn phục vụ quản trị phát triển văn hóa. Đây sẽ là cơ sở để xây dựng một nền quản trị văn hóa hiện đại, dựa trên bằng chứng, minh bạch và lấy người dân làm trung tâm ■

# NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

★ PGS, TS PHẠM DUY ĐỨC

## 1. Những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới

“Kỷ nguyên mới” của Việt Nam hiện nay gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, hội nhập quốc tế sâu rộng, đồng thời đặt trong bối cảnh đất nước hướng tới mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có bản lĩnh văn hóa, trí tuệ, đạo đức và năng lực sáng tạo. Trong bối cảnh đó, sự phát triển văn hóa và con người Việt Nam chịu tác động tổng hợp của nhiều nhân tố đan xen, vừa tạo cơ hội, vừa đặt ra những thách thức mới.

### 1.1. Nhân tố chính trị - thể chế và sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước

Đây là nhân tố định hướng có ý nghĩa quyết định đối với phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển, con người là trung tâm, chủ thể và nguồn lực quan trọng nhất của sự phát triển. Các nghị quyết, chiến lược lớn về văn hóa và con người (đặc biệt từ Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, Nghị quyết 33-NQ/TW, Văn kiện Đại hội XIII và định hướng Đại hội XIV) đã tạo khuôn khổ tư tưởng và chính sách cho việc xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

Tuy nhiên, hiệu lực và hiệu quả của thể chế, chính sách văn hóa; năng lực quản lý nhà nước về văn hóa; sự phối hợp giữa các ngành, các cấp... vẫn là những yếu tố tác động trực tiếp đến khả năng hiện thực hóa các mục tiêu phát triển văn hóa và con người. Trong kỷ nguyên mới, yêu cầu đổi mới tư duy quản lý văn hóa, hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực hoạch định và thực thi chính sách trở nên ngày càng cấp thiết. Việc thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và việc sáp nhập, tinh giản biên chế đã và đang tạo ra những thuận lợi và thách thức mới cho công tác quản lý văn hóa ở các cấp.

### ***1.2. Nhân tố kinh tế và mô hình phát triển***

Sự phát triển kinh tế vừa tạo điều kiện vật chất cho phát triển văn hóa và con người, vừa tác động sâu sắc đến hệ giá trị, lối sống và chuẩn mực xã hội.

Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng với yêu cầu tăng trưởng nhanh, cạnh tranh cao, đã làm thay đổi mạnh mẽ môi trường sống, quan hệ xã hội và phương thức tổ chức đời sống văn hóa. Mặt tích cực là đời

sống vật chất được nâng cao, cơ hội tiếp cận các dịch vụ văn hóa, giáo dục, sáng tạo và hưởng thụ văn hóa ngày càng mở rộng. Kinh tế phát triển cũng tạo tiền đề cho việc đầu tư cho văn hóa, giáo dục, con người và công nghiệp văn hóa.

Tuy nhiên, mặt trái của kinh tế thị trường và tư duy phát triển thiên về tăng trưởng kinh tế có thể dẫn đến sự lệch chuẩn giá trị, thực dụng hóa đời sống, coi nhẹ các giá trị nhân văn, đạo đức và văn hóa truyền thống. Do đó, trong kỷ nguyên mới, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và con người cần được nhận thức và điều chỉnh một cách hài hòa, bền vững.

### ***1.3. Nhân tố toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế***

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng là nhân tố tác động đa chiều đến văn hóa và con người Việt Nam.

Một mặt, hội nhập mở ra cơ hội giao lưu, tiếp biến tinh hoa văn hóa nhân loại, nâng cao trình độ dân trí, mở rộng tầm nhìn, hình thành năng lực liên văn hóa và ý thức công dân toàn cầu cho con người Việt Nam. Các giá trị tiến bộ như dân chủ, nhân

quyền, bình đẳng giới, sáng tạo, tôn trọng sự khác biệt... có điều kiện thâm thấu mạnh mẽ vào đời sống xã hội.

Mặt khác, quá trình này cũng đặt ra nguy cơ xâm thực văn hóa, làm phai nhạt bản sắc, suy giảm các giá trị truyền thống, đặc biệt trong bối cảnh sức ép của các sản phẩm văn hóa ngoại lai và xu hướng “đồng nhất hóa” văn hóa. Con người Việt Nam, nhất là thế hệ trẻ, đứng trước thách thức trong việc giữ gìn bản sắc, bản lĩnh văn hóa và khả năng “tự vệ” trước những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa.

#### **1.4. Nhân tố khoa học - công nghệ và chuyển đổi số**

Sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, đặc biệt là cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số, đang tạo ra những biến đổi sâu sắc trong không gian văn hóa và quá trình hình thành nhân cách con người.

Công nghệ số làm thay đổi phương thức sáng tạo, lưu truyền, tiếp nhận và hưởng thụ văn hóa; mở ra không gian văn hóa số với những hình thức giao tiếp, biểu đạt và tương tác mới. Con người Việt Nam có điều kiện tiếp cận tri thức toàn cầu, học tập suốt đời và phát huy năng lực sáng tạo cá nhân.

Tuy nhiên, môi trường số cũng đặt ra nhiều thách thức về đạo đức, lối sống, chuẩn mực văn hóa, nguy cơ lệ thuộc công nghệ, suy giảm các mối quan hệ xã hội trực tiếp và sự xói mòn những giá trị nhân văn truyền thống. Do đó, phát triển văn hóa và con người trong kỷ nguyên số đòi hỏi sự định hướng giá trị, xây dựng văn hóa số lành mạnh và nâng cao năng lực “miễn dịch văn hóa” cho con người Việt Nam.

#### **1.5. Nhân tố giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực**

Giáo dục - đào tạo là con đường căn bản, lâu dài để phát triển con người và bồi dưỡng các giá trị văn hóa.

Trong kỷ nguyên mới, yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực, tư duy sáng tạo và bản lĩnh văn hóa cho người học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Giáo dục không chỉ truyền thụ tri thức mà còn hình thành hệ giá trị, nhân cách, lối sống và trách nhiệm xã hội cho con người Việt Nam.

Chất lượng giáo dục, sự kết hợp giữa giáo dục tri thức với giáo dục văn hóa, đạo đức, thẩm mỹ và kỹ năng sống là nhân tố tác động trực tiếp đến

chất lượng con người - chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa trong kỷ nguyên mới.

### **1.6. Nhân tố gia đình, cộng đồng và môi trường văn hóa xã hội**

Gia đình, cộng đồng và môi trường văn hóa xã hội là không gian trực tiếp hình thành nhân cách, lối sống và hệ giá trị con người Việt Nam.

Những biến đổi trong cấu trúc gia đình, quan hệ cộng đồng và đời sống xã hội hiện nay vừa tạo ra sự năng động, cởi mở, vừa đặt ra nguy cơ suy giảm các giá trị truyền thống như tình nghĩa, trách nhiệm, kỷ cương và chuẩn mực đạo đức. Môi trường văn hóa lành mạnh hay lệch chuẩn có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển nhân cách và bản sắc con người.

Trong kỷ nguyên mới, việc xây dựng môi trường văn hóa gia đình, cộng đồng và xã hội lành mạnh, nhân văn, giàu bản sắc là nhân tố then chốt bảo đảm sự phát triển bền vững của văn hóa và con người Việt Nam.

### **1.7. Nhân tố chủ thể con người Việt Nam**

Cuối cùng, chính con người Việt Nam với ý thức tự thân, năng lực sáng tạo và khả năng thích ứng là

nhân tố nội sinh quyết định sự phát triển văn hóa.

Bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, tinh thần yêu nước, ý thức trách nhiệm xã hội và khát vọng phát triển của mỗi cá nhân và cộng đồng người Việt Nam là nền tảng để tiếp nhận, chọn lọc, sáng tạo và lan tỏa các giá trị văn hóa trong kỷ nguyên mới.

Nhìn chung, những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới có tính đa chiều, đan xen và tác động lẫn nhau. Việc nhận diện đầy đủ và phân tích sâu các nhân tố này là cơ sở quan trọng để hoạch định chính sách, định hướng phát triển văn hóa và xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

## **2. Thực trạng tác động của các nhân tố đến phát triển văn hóa và con người Việt Nam hiện nay**

Trong bối cảnh Việt Nam bước vào kỷ nguyên phát triển mới với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, các nhân tố chính trị - thể chế, kinh tế, toàn cầu hóa, khoa học - công nghệ, giáo dục, gia đình - xã hội

và bản thân con người Việt Nam đã và đang tác động sâu sắc đến đời sống văn hóa và quá trình hình thành, phát triển con người. Thực tiễn cho thấy, những tác động này mang tính hai mặt, vừa tạo ra những chuyển biến tích cực, vừa bộc lộ không ít hạn chế, bất cập.

### **2.1. Thực trạng tác động của nhân tố chính trị - thể chế**

Trong những năm qua, sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa và con người tiếp tục được tăng cường, thể hiện rõ trong việc ban hành nhiều nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động quan trọng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Nhận thức về vai trò của văn hóa và con người trong phát triển bền vững ngày càng được nâng cao trong hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy khoảng cách giữa chủ trương và thực thi vẫn còn khá lớn. Cơ chế, chính sách văn hóa ở một số lĩnh vực chậm được cụ thể hóa; nguồn lực đầu tư cho văn hóa chưa tương xứng với vai trò của văn hóa; công tác quản lý nhà nước về văn hóa ở nhiều nơi còn hành

chính hóa, thiếu tính sáng tạo. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả phát triển văn hóa và việc bồi dưỡng, phát huy con người Việt Nam trong thực tiễn.

### **2.2. Thực trạng tác động của nhân tố kinh tế và mô hình phát triển**

Phát triển kinh tế trong thời gian qua đã tạo điều kiện vật chất quan trọng cho việc nâng cao đời sống văn hóa, mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục, văn hóa và sáng tạo của người dân. Mức sống được cải thiện đã góp phần làm phong phú đời sống tinh thần và đa dạng hóa nhu cầu hưởng thụ văn hóa của xã hội.

Song song với đó, thực tiễn cũng cho thấy tác động tiêu cực của kinh tế thị trường ngày càng rõ nét. Tư duy phát triển thiên về tăng trưởng kinh tế ở một số nơi đã dẫn đến sự xem nhẹ yếu tố văn hóa và con người; biểu hiện thực dụng, chạy theo lợi ích vật chất, suy giảm các giá trị đạo đức, lối sống lành mạnh vẫn tồn tại. Không ít hiện tượng lệch chuẩn văn hóa, bạo lực, vô cảm xã hội phản ánh những vấn đề đặt ra trong mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển con người.

### **2.3. Thực trạng tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế**

Hội nhập quốc tế đã tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, tiếp biến văn hóa, giúp con người Việt Nam mở rộng tầm nhìn, nâng cao năng lực hội nhập và khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa. Nhiều giá trị tiến bộ của nhân loại đã được tiếp thu và vận dụng vào đời sống xã hội, góp phần thúc đẩy sự đổi mới tư duy, lối sống và phong cách làm việc.

Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy sự xâm nhập mạnh mẽ của các sản phẩm và lối sống ngoại lai đã tạo ra những tác động không nhỏ đến bản sắc văn hóa và hệ giá trị truyền thống. Một bộ phận người dân, đặc biệt là giới trẻ, có biểu hiện xa rời truyền thống, coi nhẹ các giá trị văn hóa dân tộc, trong khi khả năng chọn lọc, tiếp biến văn hóa chưa thực sự vững vàng.

### **2.4. Thực trạng tác động của khoa học - công nghệ và chuyển đổi số**

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số đã làm thay đổi căn bản không gian văn hóa và phương thức giao tiếp xã hội. Văn hóa số ngày càng phát triển, tạo điều kiện cho việc sáng tạo, lan tỏa các giá trị văn hóa, tri

thức và nghệ thuật với tốc độ nhanh và phạm vi rộng.

Bên cạnh những mặt tích cực, môi trường số cũng đặt ra nhiều thách thức về định hướng giá trị, đạo đức và lối sống. Các hiện tượng tin giả, bạo lực mạng, suy giảm văn hóa ứng xử, lệ thuộc vào không gian ảo... đang tác động tiêu cực đến quá trình hình thành nhân cách, nhất là đối với thanh thiếu niên. Thực tiễn cho thấy việc xây dựng văn hóa số lành mạnh vẫn chưa theo kịp tốc độ phát triển công nghệ.

### **2.5. Thực trạng tác động của giáo dục - đào tạo**

Giáo dục - đào tạo tiếp tục giữ vai trò then chốt trong việc hình thành nhân cách, tri thức và năng lực của con người Việt Nam. Những đổi mới trong chương trình, phương pháp dạy học, chú trọng phát triển phẩm chất và năng lực người học đã tạo ra những chuyển biến tích cực bước đầu.

Tuy vậy, thực trạng giáo dục vẫn còn những hạn chế nhất định: giáo dục đạo đức, lối sống, thẩm mỹ chưa thực sự được chú trọng đúng mức; áp lực thành tích, thi cử vẫn tồn tại; sự gắn kết giữa giáo dục tri thức với

giáo dục văn hóa và nhân cách còn chưa chặt chẽ. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng phát triển toàn diện của con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

### **2.6. Thực trạng tác động của gia đình, cộng đồng và môi trường văn hóa xã hội**

Gia đình và cộng đồng tiếp tục là môi trường nền tảng hình thành nhân cách và giá trị văn hóa của con người Việt Nam. Nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp như tình cảm gia đình, tinh thần cộng đồng, lòng nhân ái vẫn được duy trì và phát huy.

Tuy nhiên, dưới tác động của đô thị hóa, di cư lao động và nhịp sống hiện đại, cấu trúc và chức năng của gia đình, cộng đồng đang có nhiều biến đổi. Một số giá trị truyền thống bị mai một; hiện tượng đứt gãy trong giáo dục gia đình, suy giảm sự gắn kết cộng đồng và môi trường văn hóa chưa lành mạnh ở một số nơi đã ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách, lối sống của con người.

### **2.7. Thực trạng tác động của nhân tố chủ thể con người Việt Nam**

Con người Việt Nam hiện nay nhìn chung có khát vọng phát triển, tinh

thần hiếu học, khả năng thích ứng cao và ý thức hội nhập ngày càng rõ rệt. Đây là nguồn lực nội sinh quan trọng thúc đẩy phát triển văn hóa và xã hội.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy sự phân hóa về nhận thức, trình độ và bản lĩnh văn hóa giữa các nhóm xã hội, thế hệ và vùng miền. Một bộ phận con người còn thiếu bản lĩnh trước những biến động giá trị, dễ bị tác động bởi các xu hướng tiêu cực của kinh tế thị trường và không gian số.

Như vậy, thực trạng tác động của các nhân tố đến phát triển văn hóa và con người Việt Nam hiện nay cho thấy sự đan xen giữa cơ hội và thách thức. Những chuyển biến tích cực là rõ nét, song các hạn chế, bất cập cũng đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đổi mới tư duy, hoàn thiện thể chế, tăng cường định hướng giá trị và phát huy vai trò chủ thể của con người trong phát triển văn hóa.

## **3. Những vấn đề đặt ra và giải pháp phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới**

### **3.1. Những vấn đề đặt ra đối với phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới**

*Vấn đề về nhận thức và vị trí của văn hóa, con người trong chiến lược phát triển*

Mặc dù Đảng và Nhà nước đã khẳng định vai trò nền tảng của văn hóa và con người, song trong thực tiễn, nhận thức chưa thật sự đồng bộ và sâu sắc. Ở không ít nơi, văn hóa vẫn bị xem là lĩnh vực “phụ trợ”, chưa được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị trong hoạch định và triển khai chính sách phát triển. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để chuyển hóa đầy đủ quan điểm “văn hóa là nền tảng tinh thần, con người là trung tâm, chủ thể của phát triển” từ nhận thức sang hành động thực tiễn.

*Vấn đề mất cân đối giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và con người*

Quá trình phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đã tạo ra nhiều thành tựu, nhưng cũng bộc lộ sự lệch pha giữa tăng trưởng kinh tế và bồi dưỡng giá trị văn hóa, đạo đức, nhân cách con người. Các biểu hiện thực dụng, suy thoái đạo đức, xuống cấp lối sống, vô cảm xã hội... phản ánh những hệ lụy đáng quan ngại. Vấn đề đặt ra là yêu cầu phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, giữa tăng

trường vật chất với nâng cao chất lượng con người.

*Vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số*

Toàn cầu hóa và không gian số tạo điều kiện tiếp nhận tinh hoa văn hóa nhân loại, song cũng làm gia tăng nguy cơ xâm thực văn hóa, lai căng, phai nhạt bản sắc dân tộc, đặc biệt trong giới trẻ. Khả năng “tự đề kháng văn hóa” của xã hội và cá nhân còn hạn chế. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để vừa hội nhập sâu rộng, vừa giữ vững bản sắc và hệ giá trị cốt lõi của văn hóa Việt Nam.

*Vấn đề xây dựng hệ giá trị và chuẩn mực con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới*

Việt Nam đang trong quá trình định hình hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam. Tuy nhiên, việc cụ thể hóa các hệ giá trị này vào đời sống xã hội còn chậm, thiếu cơ chế lan tỏa hiệu quả. Vấn đề đặt ra là cần xác lập rõ các giá trị cốt lõi của con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới và tổ chức thực hiện một cách nhất quán, bền bỉ.

*Vấn đề chất lượng môi trường văn hóa và giáo dục con người*

Môi trường văn hóa gia đình, nhà trường, cộng đồng và không gian mạng đang chịu nhiều tác động tiêu cực. Giáo dục đạo đức, lối sống, văn hóa ứng xử chưa theo kịp những biến đổi nhanh của xã hội hiện đại. Vấn đề đặt ra là xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nhân văn, đồng bộ giữa các không gian truyền thống và không gian số.

*Vấn đề phát huy vai trò chủ thể và nguồn lực con người*

Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển, nhưng thực tiễn cho thấy năng lực sáng tạo, tinh thần trách nhiệm xã hội và bản lĩnh văn hóa của một bộ phận con người Việt Nam chưa được phát huy đầy đủ.

Vấn đề đặt ra là khơi dậy mạnh mẽ khát vọng phát triển, ý thức tự thân và trách nhiệm công dân trong mỗi cá nhân và cộng đồng.

### **3.2. Giải pháp phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới**

*Nhóm giải pháp về tư duy, nhận thức và định hướng phát triển*

Tiếp tục quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng về văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, con người là

trung tâm của chiến lược phát triển. Đưa mục tiêu phát triển văn hóa và con người trở thành tiêu chí bắt buộc trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở mọi cấp, mọi ngành. Khắc phục tư duy coi nhẹ văn hóa, xem văn hóa chỉ là hoạt động phong trào.

*Nhóm giải pháp hoàn thiện thể chế, chính sách văn hóa và con người*

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chiến lược, quy hoạch phát triển văn hóa gắn với phát triển con người. Bảo đảm nguồn lực đầu tư cho văn hóa tương xứng với vai trò của văn hóa, có cơ chế huy động nguồn lực xã hội cho phát triển văn hóa. Đổi mới phương thức quản lý nhà nước về văn hóa theo hướng kiến tạo, khuyến khích sáng tạo.

*Nhóm giải pháp phát triển hài hòa kinh tế với văn hóa và con người*

Gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, coi đây là cầu nối giữa kinh tế và văn hóa. Kiểm soát mặt trái của kinh tế thị trường, hạn chế xu hướng thương mại hóa, dung tục hóa đời sống văn hóa.

*Nhóm giải pháp giữ gìn bản sắc văn hóa và nâng cao năng lực hội nhập*

Tăng cường giáo dục truyền thống, lịch sử, văn hóa dân tộc, đặc biệt cho thế hệ trẻ. Chủ động tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại trên cơ sở chọn lọc, tiếp biến sáng tạo, không hòa tan. Nâng cao năng lực “tự vệ văn hóa” của xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa và không gian số.

*Nhóm giải pháp xây dựng hệ giá trị và chuẩn mực con người Việt Nam*

Cụ thể hóa hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam phù hợp với kỷ nguyên mới. Đưa các giá trị này thấm thấu vào giáo dục, truyền thông, hoạt động văn hóa - nghệ thuật và đời sống xã hội. Phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, trí thức, văn nghệ sĩ.

*Nhóm giải pháp đổi mới giáo dục và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh*

Đổi mới giáo dục theo hướng phát triển toàn diện con người: trí tuệ, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống và bản lĩnh văn hóa. Xây dựng môi trường văn hóa gia đình, nhà trường, cộng đồng và không gian mạng an toàn, nhân văn. Phát triển văn hóa số lành

mạnh, gắn công nghệ với định hướng giá trị.

*Nhóm giải pháp phát huy vai trò chủ thể và nguồn lực con người*

Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc gắn với ý thức trách nhiệm xã hội. Tạo điều kiện để mỗi cá nhân phát huy năng lực sáng tạo, cống hiến và tự hoàn thiện bản thân. Xây dựng con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới có bản lĩnh chính trị, trí tuệ, đạo đức, nhân văn và năng lực hội nhập.

Những vấn đề đặt ra đối với phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới là hệ quả tất yếu của quá trình phát triển nhanh và hội nhập sâu rộng. Việc giải quyết các vấn đề này đòi hỏi cách tiếp cận tổng thể, lâu dài, trong đó con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực trung tâm của phát triển văn hóa và xã hội.

### **Kết luận**

Phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới là yêu cầu mang tính chiến lược, lâu dài, gắn trực tiếp với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước. Thực tiễn cho thấy, văn hóa và con người Việt Nam hiện nay chịu tác động sâu sắc của nhiều

nhân tố đan xen như thể chế chính trị, mô hình phát triển kinh tế, toàn cầu hóa, chuyển đổi số, giáo dục - đào tạo và môi trường văn hóa - xã hội.

Những tác động này vừa tạo ra cơ hội to lớn để nâng cao đời sống tinh thần, mở rộng không gian sáng tạo và phát huy năng lực con người; đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức như sự lệch chuẩn giá trị, suy giảm bản sắc văn hóa, mất cân đối giữa phát triển kinh tế với phát triển con người. Khoảng cách giữa chủ trương và thực tiễn trong lĩnh vực văn hóa vẫn là vấn đề cần tiếp tục được khắc phục.

Vì vậy, phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới không thể tiếp cận theo tư duy ngắn hạn hay cục bộ, mà đòi hỏi cách tiếp cận tổng thể, đồng bộ và bền vững. Con người phải thực sự được xác định là trung tâm, là chủ thể sáng tạo và là nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển; văn hóa phải trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, dẫn dắt và điều tiết quá trình phát triển đất nước trong bối cảnh mới. Trên cơ sở này, cần có một số kiến nghị sau:

*Thứ nhất*, đối với Đảng và Nhà

nước, cần tiếp tục cụ thể hóa và thể chế hóa đầy đủ quan điểm coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, con người là trung tâm của chiến lược phát triển; đưa các mục tiêu phát triển văn hóa và con người trở thành tiêu chí quan trọng trong hoạch định và đánh giá chính sách phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm đầu tư nguồn lực cho văn hóa tương xứng với vai trò của lĩnh vực này.

*Thứ hai*, đối với các bộ, ngành và địa phương, cần đổi mới phương thức quản lý nhà nước về văn hóa theo hướng kiến tạo, khuyến khích sáng tạo; gắn phát triển văn hóa với xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở cơ sở; chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng và thiết chế văn hóa trong bồi dưỡng nhân cách, lối sống và hệ giá trị con người.

*Thứ ba*, đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ, cần đẩy mạnh giáo dục toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển tri thức với giáo dục đạo đức, văn hóa, thẩm mỹ và kỹ năng sống; phát huy vai trò của chuyển đổi số trong lan tỏa giá trị văn hóa, đồng thời chú trọng xây dựng văn hóa số lành mạnh.

*Thứ tư*, đối với đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ và người làm công tác văn hóa, cần phát huy vai trò nòng cốt trong sáng tạo, truyền bá và bảo vệ các giá trị văn hóa dân tộc; nâng cao trách nhiệm xã hội và ý thức nêu gương trong hoạt động nghề nghiệp.

*Thứ năm*, đối với mỗi cá nhân và cộng đồng, cần nâng cao ý thức tự giác gìn giữ, thực hành và lan tỏa các giá trị văn hóa tốt đẹp; không ngừng học tập, rèn luyện để hoàn thiện nhân cách, bản lĩnh văn hóa và năng lực hội nhập trong kỷ nguyên mới ■

### Tài liệu tham khảo

1. ĐCSVN: *Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
2. ĐCSVN: *Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2014.
3. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
4. Ban Tuyên giáo Trung ương: *Xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, các tập viết về văn hóa, đạo đức và con người, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011.
6. Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
7. Phạm Minh Hạc (chủ biên): *Phát triển con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013.
8. Nguyễn Chí Bền: *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.
9. UNESCO, *Re Shaping Cultural Policies*, Paris (2015).

# VAI TRÒ CỦA TÔN GIÁO TRONG VIỆC ĐỊNH HÌNH, PHÁT TRIỂN HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA VIỆT NAM VÀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM

★ PGS, TS HOÀNG THỊ LAN

*Viện Dân tộc và Tôn giáo*

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

## Mở đầu

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, các tôn giáo đã có lịch sử tồn tại lâu dài, có đóng góp cho dân tộc trên nhiều phương diện. Thời kỳ đổi mới, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã thừa nhận tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân; tôn giáo đang và sẽ tồn tại lâu dài cùng dân tộc<sup>1</sup>; chủ trương tôn trọng và phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo phục vụ cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước<sup>2</sup>.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, với yêu cầu đã được xác định trong Văn kiện đại hội XIII của Đảng là: “Tập trung khơi

dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý chí tự cường, lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh... Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại”<sup>3</sup>; Phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới”<sup>4</sup>. Trước yêu cầu

đó, việc nhận diện đầy đủ, đúng đắn vai trò của tôn giáo trong xây dựng hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam không chỉ đáp ứng yêu cầu lý luận, mà còn là nhiệm vụ thực tiễn nhằm hiện thực hóa quan điểm của Đảng về phát huy những giá trị văn hóa đạo đức tốt đẹp và nguồn lực của tôn giáo trong công cuộc phát triển bền vững đất nước hiện nay.

### **1. Thực tiễn đời sống tôn giáo ở Việt Nam**

Dân tộc Việt Nam trong suốt hàng nghìn năm lịch sử luôn chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các giá trị tín ngưỡng, tôn giáo. Với tư cách là một hiện tượng xã hội - văn hóa đặc thù, tín ngưỡng, tôn giáo đã để lại dấu ấn sâu sắc trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam. Từ buổi đầu dựng nước, hệ thống tín ngưỡng bản địa, đặc biệt là tín ngưỡng thờ các vị thần tự nhiên, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên đã góp phần hình thành nền tảng tinh thần và bản sắc văn hóa của cư dân Việt cổ. Những tín ngưỡng này không chỉ phản ánh nhu cầu tâm linh của người Việt mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố ý thức cộng đồng, đề cao đạo lý “uống nước nhớ

nguồn”, tạo nên sức mạnh đoàn kết, giúp người Việt chống chọi lại sự khắc nghiệt của thiên nhiên và chống các thế lực ngoại xâm.

Trong các giai đoạn lịch sử tiếp theo, sự du nhập của các tôn giáo lớn như Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo từ Trung Hoa đã tạo nên diện mạo mới cho đời sống tinh thần của người Việt. Đặc biệt, thời Lý, Trần, với hiện tượng Tam giáo đồng nguyên, 3 chân kiềng: Nho, Phật, Đạo đã đáp ứng nhu cầu của đất nước lúc đương thời và góp phần không nhỏ trong việc định hình hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam. Phật giáo thời Lý, Trần với vai trò là hệ tư tưởng chủ đạo trong đời sống xã hội vừa góp phần định hình tư tưởng, đạo đức, vừa ảnh hưởng đến đường lối trị quốc an dân của triều đình phong kiến Việt Nam. Tinh thần từ bi, vị tha và triết lý nhập thế của Phật giáo đã được các triều đại vận dụng linh hoạt, tạo nên những giá trị nhân văn trong quản lý xã hội, xây dựng đất nước. Đồng thời, Nho giáo với tư tưởng chính danh, trọng đức trị và đề cao giáo dục đã tác động mạnh mẽ đến bộ máy nhà nước phong kiến, hệ thống thi cử và



*Chủ tịch nước Lương Cường và Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng  
tại Lễ khai mạc Đại lễ Vesak 2025 \_ Ảnh: thesaigontimes.vn*

chuẩn mực đạo đức truyền thống dân tộc, trở thành trụ cột tư tưởng của quốc gia trong nhiều thế kỷ. Song song đó, Đạo giáo hòa trộn vào tín ngưỡng dân gian, góp phần củng cố đời sống tâm linh phong phú của người Việt.

Từ thế kỷ XVI trở đi, sự du nhập của Công giáo và sau này là Tin Lành tạo nên một chiều kích mới trong lịch sử tôn giáo Việt Nam. Bên cạnh những thời kỳ ngắn có sự xung đột do khác biệt trong mô hình tổ

chức và quan niệm chính trị - xã hội, các tôn giáo này cũng góp phần quan trọng trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ, mở mang giáo dục và tiếp thu văn minh phương Tây. Đặc biệt, sự hình thành chữ Quốc ngữ trên cơ sở ký âm Latin, do các giáo sĩ truyền giáo khởi đầu, đã trở thành công cụ quan trọng của phong trào hiện đại hóa và đấu tranh giải phóng dân tộc thế kỷ XIX - XX.

Đến thời cận - hiện đại, nhiều tôn giáo mới như Cao Đài, Phật giáo

Hòa Hảo xuất hiện, phản ánh nhu cầu tinh thần, xã hội và lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng thuộc địa. Các tôn giáo này mang đậm màu sắc dân tộc, kết hợp yếu tố truyền thống và tư tưởng cải cách, góp phần động viên quần chúng hướng tới mục tiêu độc lập, tự chủ.

Nhìn tổng thể, tôn giáo luôn là một thành tố quan trọng của đời sống văn hóa - xã hội Việt Nam, vừa phản ánh, vừa tác động đến lịch sử dân tộc qua từng thời kỳ. Những giá trị đạo đức, nhân văn, tinh thần đoàn kết, cũng như những đóng góp trong giáo dục, văn hóa và phong trào yêu nước... cho thấy ảnh hưởng sâu rộng của tôn giáo đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam.

## **2. Đóng góp của tôn giáo trong việc hình thành, xây dựng hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam**

Trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, các tôn giáo ở Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc, góp

phần củng cố khối đại đoàn kết, bồi đắp bản sắc văn hóa và hình thành những giá trị nhân văn cao đẹp của người Việt. Sự đa dạng, phong phú của đời sống tôn giáo ở Việt Nam hiện nay đặt ra những thách thức nhất định cho công tác quản trị đất nước nhưng đồng thời đó cũng là một

**Trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, các tôn giáo ở Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc, góp phần củng cố khối đại đoàn kết, bồi đắp bản sắc văn hóa và hình thành những giá trị nhân văn cao đẹp của người Việt.**

nguồn lực có đóng góp quan trọng trong việc định hình và xây dựng hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam. Những đóng góp của tôn giáo trong việc hình thành, xây dựng hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam được thể hiện trên một số phương diện cơ bản như sau:

### **2.1. Tôn giáo với việc định hình, xây dựng hệ giá trị văn hóa Việt Nam**

*Thứ nhất, tôn giáo cung cấp hệ thống giá trị đạo đức, nhân sinh quan, thế giới quan giúp định hướng cách ứng xử của cộng đồng*

Tôn giáo là một bộ phận hữu cơ trong đời sống tinh thần của dân tộc, góp phần quan trọng vào việc hình

thành hệ giá trị văn hóa Việt Nam qua nhiều thời kỳ lịch sử. Tôn giáo giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp một hệ thống giá trị đạo đức, nhân sinh quan và thế giới quan góp phần định hướng hành vi, chuẩn mực ứng xử của cộng đồng người Việt.

Ngay từ buổi đầu khi mới du nhập vào Việt Nam, các tôn giáo như: Nho, Phật, Lão đã góp phần bổ sung cho thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt những nội dung tư tưởng mới. Ba tôn giáo này đã đáp ứng những phương diện khác nhau trong đời sống của người Việt trong một thời kỳ lịch sử dài và góp phần định hình, tạo dựng bản sắc văn hóa Việt Nam.

Các giai đoạn sau này khi có sự hiện diện của nhiều tôn giáo khác thì hầu hết các tôn giáo ở Việt Nam đều xây dựng được cho mình hệ thống nguyên tắc đạo đức nhấn mạnh lòng nhân ái, vị tha, hiếu kính, giữ chữ tín, tôn trọng cộng đồng và đề cao trách nhiệm cá nhân đối với gia đình và xã hội. Chẳng hạn, Phật giáo đề cao từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha; Công giáo nhấn mạnh tình yêu thương, bác ái,

công bằng và tinh thần phụng sự cộng đồng; Tin Lành đề cao sự trung thực, khiêm nhường; đạo Cao Đài hướng tới hòa hợp và lối sống hướng thiện... Những giá trị này hòa quyện với truyền thống “nhân nghĩa, thủy chung, hiếu thảo, trọng nghĩa tình” của dân tộc, làm hình thành nên hệ giá trị chuẩn mực đạo đức và lối sống Việt Nam qua các thời kỳ và thấm thấu vào đời sống xã hội, trở thành những chuẩn mực hành vi quen thuộc trong đời sống hằng ngày của người dân từ trong quan hệ gia đình, làng xã đến các quan hệ xã hội rộng mở hơn.

Bên cạnh đó, tôn giáo còn giúp người Việt hình thành nhân sinh quan (cách hiểu về mục đích sống và ý nghĩa sự hiện hữu của con người). Các giáo lý về nhân quả, nghiệp báo (Phật giáo), bác ái, vị tha (Công giáo), tu nhân, học Phật (Phật giáo Hòa Hảo),... giúp người Việt định hướng lối sống hướng thiện, biết tự kiểm chế, tu dưỡng bản thân, tránh xa cái xấu, cái ác và hướng tới các giá trị bền vững. Nhân sinh quan tôn giáo cũng nuôi dưỡng tinh thần lạc quan, niềm tin vào những điều tốt đẹp, khả

năng vượt qua khó khăn nhờ tin vào sự công bằng phổ quát của vũ trụ hoặc vào sự che chở của đấng thiêng liêng,... Các giá trị này đã thấm thấu vào lối sống, phong tục, chuẩn mực xã hội của người Việt Nam, trở thành chất keo gắn kết cộng đồng.

Ở mức độ sâu hơn, tôn giáo góp phần định hình thế giới quan (cách con người hiểu về trật tự vũ trụ, sự vận hành của tự nhiên và xã hội). Thế giới quan tôn giáo gắn kết con người với cộng đồng, với thế hệ tổ tiên và với các lực lượng siêu nhiên, tạo nên ý thức trách nhiệm, sự tôn trọng đối với trật tự chung, đối với thiên nhiên và môi trường sống. Nhờ đó, hệ giá trị mà tôn giáo mang lại giúp người Việt có điểm tựa tinh thần ổn định, khuôn mẫu đạo đức rõ ràng và cơ chế điều chỉnh hành vi hiệu quả, góp phần duy trì tính cố kết, lành mạnh và ổn định của cộng đồng. Điều này lý giải vì sao, dù xã hội có nhiều biến đổi, các giá trị tôn giáo vẫn tiếp tục là nguồn lực quan trọng tham góp vào quá trình xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam hiện nay.

*Thứ hai, tôn giáo góp phần định hình, xây dựng giá trị văn hóa dân*

*tộc thông qua hệ thống lễ hội, di sản và thực hành văn hóa tôn giáo.* Thực tiễn cho thấy, tôn giáo không chỉ là niềm tin cá nhân hay hệ thống giáo lý, mà còn là một bộ khung văn hóa: nó định hình cách con người tổ chức đời sống tập thể, quy ước lễ nghi, chuẩn mực đạo đức và những truyền thống nghệ thuật - tức là các giá trị văn hóa. Thông qua các lễ hội, di sản và thực hành văn hóa, tôn giáo chuyển tải những niềm tin, ký ức lịch sử và chuẩn mực hành vi từ thế hệ này sang thế hệ khác, làm giàu đời sống tinh thần cộng đồng và củng cố bản sắc văn hóa Việt Nam. Hàng ngàn lễ hội tôn giáo khắp trên các vùng, miền của cả nước, điển hình như: lễ Phật đản (Phật giáo), lễ Giáng sinh (Công giáo), lễ hội Yên Diệu Trì (Đạo Cao Đài)... đã biến những giáo lý tôn giáo trừu tượng thành những trải nghiệm cụ thể. Thông qua nghi thức tôn giáo, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đã phần nào tái hiện lịch sử và các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, giúp cho người tham dự hiểu và sống lại các giá trị như lòng nhân ái, sự hiếu kính, tinh thần cộng đồng,...

Bên cạnh đó, hàng chục ngàn công trình tôn giáo đã và đang góp phần quan trọng duy trì giá trị văn hóa truyền thống, góp phần làm giàu hệ giá trị văn hóa dân tộc và tạo nguồn lực quan trọng cho sự phát triển đất nước hiện nay. Các cơ sở tôn giáo như chùa Tây Phương (Hà Nội), chùa Bát Tháp (Bắc Ninh), chùa Dơi (Cần Thơ), nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình), thánh thất Cao Đài Tây Ninh, hệ thống đền tháp của người Chăm theo Bà lamon giáo,... là kho tàng kiến trúc, mỹ thuật mang tính biểu tượng của văn hóa Việt Nam đã và đang có những đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế du lịch của đất nước.

*Thứ ba, tôn giáo góp phần điều chỉnh hành vi xã hội thông qua các chuẩn mực đạo đức tôn giáo.* Mỗi tôn giáo đều xây dựng được cho mình hệ thống giá trị đạo đức khá hoàn bị, chặt chẽ. Những giá trị đó đã góp phần điều chỉnh hành vi xã hội của các cộng đồng tín đồ, góp phần định hình giá trị văn hóa Việt Nam từ trong lịch sử đến hiện tại. Chẳng hạn, giá trị “từ bi” của Phật giáo đã góp phần hình thành truyền thống khoan dung, nhân hậu; tư tưởng bác ái, yêu

người của Công giáo góp phần củng cố tinh thần tương trợ trong cộng đồng; tư tưởng hòa đồng của đạo Cao Đài góp phần xây dựng, đề cao hòa đồng tôn giáo, hướng thiện... Các giá trị ấy tạo ra môi trường văn hóa hài hòa, nhân văn, đây là nền tảng quan trọng để định hình hệ giá trị văn hóa Việt Nam thời kỳ mới.

*Thứ tư, tôn giáo là nguồn nuôi dưỡng giá trị nhân văn, tinh thần đoàn kết và bảo lưu, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc*

Giáo lý của các tôn giáo đều hướng con người đến cái thiện, chống lại cái ác, khuyến khích yêu thương và tôn trọng con người. Tinh thần nhân ái, bao dung, hòa hợp giữa các tôn giáo là minh chứng rõ nét cho truyền thống đoàn kết dân tộc - một trong những giá trị nền tảng của văn hóa Việt Nam. Sự đồng hành của các tôn giáo trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước trong lịch sử cũng như hiện tại đã góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tạo sức mạnh tinh thần to lớn để dân tộc Việt Nam vượt qua khó khăn, thử thách.

Trong bối cảnh giao lưu, hội nhập văn hóa mạnh mẽ hiện nay, tôn giáo

đang trở thành “lá chắn tinh thần” giúp con người giữ gìn giá trị truyền thống, tránh rơi vào lối sống thực dụng, vô cảm. Các tổ chức tôn giáo thông qua hoạt động thuần túy tôn giáo cũng như các hoạt động hướng đích xã hội đã góp phần khuyến khích, lan tỏa lối sống hướng thiện, tiết kiệm, nhân ái, trung thực - những phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam. Qua đó, tôn giáo trở thành một nguồn lực mềm trong việc bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc.

## **2.2. Tôn giáo với việc xây dựng con người Việt Nam**

*Thứ nhất, tôn giáo góp phần hoàn thiện nhân cách, đạo đức cho con người*

Tôn giáo, với tư cách là một thiết chế văn hóa tinh thần có lịch sử tồn tại lâu dài cùng dân tộc đã góp phần quan trọng vào việc nuôi dưỡng đạo đức và hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam. Với Kitô giáo, “Kính Chúa, yêu người” là điều răn cô đọng nhất trong hệ giá trị đạo đức của tôn giáo này, bên cạnh đó là sự đề cao lối sống trung thực, không gian tham, đề cao những giá trị đạo đức trong gia đình<sup>5</sup>; với Phật giáo nguyên lý “Vô ngã, vị tha, từ bi, hỷ xả” cũng

những giới răn trong Ngũ giới, Thập thiện, Tứ ân<sup>6</sup>... là những giá trị đạo đức cơ bản đã góp phần hình thành, nuôi dưỡng đạo đức và hoàn thiện nhân cách cho mỗi cá nhân tín đồ.

Thông qua hệ thống giáo lý, giáo luật và các chuẩn mực ứng xử, tôn giáo khơi dậy trong mỗi cá nhân ý thức hướng thiện, lòng nhân ái, sự trung thực, tinh thần khoan dung và ý thức trách nhiệm với gia đình, với cộng đồng. Những giá trị như “từ bi” trong Phật giáo, “bác ái” trong Kitô giáo... đều trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng định hướng hành vi và hình thành phẩm chất tốt đẹp cho con người Việt Nam cả trong lịch sử và hiện tại.

Hiện nay, tôn giáo vẫn đang tích cực góp phần phát triển nhân cách, phẩm chất đạo đức và lối sống của con người Việt Nam thông qua hệ thống giáo lý, giáo luật và các hoạt động xã hội. Phật giáo hướng con người đến đời sống tinh thức, giảm tham, sân, si, biết sống chánh niệm và khoan dung; Công giáo và đạo Tin Lành chú trọng tính trung thực, kỷ luật, trách nhiệm, yêu thương tha nhân; Phật giáo Hòa Hảo đề cao việc giữ đạo đức, làm việc

thiện, sống có trách nhiệm, giản dị, làm lành lánh dữ; đạo Cao Đài đề cao sự tu tâm, dưỡng tính,... Những phẩm chất nói trên đã và đang góp phần hình thành con người Việt Nam giàu lòng nhân ái, trọng nghĩa tình, đạo hiếu, hướng thiện.

Bên cạnh đó, các giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo cùng những sinh hoạt, nghi lễ tôn giáo còn tạo ra môi trường rèn luyện thường xuyên, giúp các tín đồ biết tự điều chỉnh hành vi, sống có kỷ cương, tôn trọng chuẩn mực xã hội, qua đó tiếp tục hoàn thiện nhân cách cá nhân trong sự hòa hợp với cộng đồng.

*Thứ hai, tôn giáo góp phần rèn luyện ý thức công dân và trách nhiệm xã hội*

Tôn giáo góp phần quan trọng trong việc rèn luyện ý thức công dân và trách nhiệm xã hội thông qua các nội dung trong giáo lý, khuyến khích con người gắn bó với cộng đồng và hành động vì lợi ích chung. Trong hầu hết các tôn giáo đều có những quy định cụ thể quy định về trách nhiệm của mỗi người với cộng đồng xã hội, coi đó như nghĩa vụ bắt buộc các tín đồ phải thực hiện trên con

đường tu tập, rèn luyện. Nhiều tôn giáo ở Việt Nam hiện nay đều đề cao tinh thần “sống tốt đời, đẹp đạo”, coi việc tuân thủ pháp luật, thực hiện nghĩa vụ công dân và tích cực tham gia các hoạt động xã hội là một phần của đời sống đức tin. Phật giáo khuyến khích tín đồ thực hành “Tứ ân”, trong đó ân đất nước nhấn mạnh đến trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc, chấp hành pháp luật và đóng góp vào sự phát triển chung. Giáo hội Công giáo Việt Nam nhiều năm qua tích cực thúc đẩy triển khai phong trào “Người Công giáo tốt cũng là người công dân tốt”, qua đó vận động giáo dân chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, tham gia tích cực vào các phong trào thi đua và các cuộc vận động xã hội.

Trong những năm qua, các tôn giáo ở Việt Nam đều tham gia tích cực vào các hoạt động bảo trợ xã hội, cứu trợ thiên tai, chăm sóc y tế cộng đồng, xem đó là cách thể hiện đức tin bằng hành động thiết thực. Phật giáo có hệ thống bếp ăn từ thiện, các phòng khám và phát thuốc miễn phí cho người nghèo và nhiều hoạt động cứu trợ thiên tai, chăm sóc người già

neo đơn, hoạt động hiến mô, hiến tạng; Công giáo với rất nhiều chương trình hỗ trợ người nghèo, bảo vệ trẻ em, khuyến học, khuyến tài, các trung tâm chăm sóc trẻ em thiệt thòi, chăm sóc bệnh nhân và hỗ trợ các cộng đồng dân tộc thiểu số; đạo Tin Lành với các câu lạc bộ hiến máu, các trung tâm cai nghiện và các hoạt động phát triển cộng đồng ở vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đạo Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo nổi bật với phong trào hiến máu nhân đạo, đóng góp xây dựng giao thông nông thôn và tổ chức các đội xe vận chuyển bệnh nhân miễn phí, Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam với hệ thống các phòng khám và phát thuốc miễn phí cho bệnh nhân ở nhiều tỉnh thành phía Nam,... Các hoạt động nói trên của tôn giáo đã góp phần giáo dục và nuôi dưỡng con người Việt Nam biết yêu thương, biết chia sẻ, biết thể hiện trách nhiệm và hướng tới cộng đồng bằng những hành động thiết thực nhất. Những minh chứng này cho thấy tôn giáo không chỉ hướng con người đến sự hoàn thiện bản thân mà còn góp phần hình thành ý thức công dân tích cực, thúc đẩy

trách nhiệm xã hội và sự gắn kết cộng đồng.

*Thứ ba, tôn giáo thúc đẩy đời sống tinh thần lành mạnh, chữa lành tổn thương tâm lý, mang lại sự cân bằng nội tâm cho con người*

Tôn giáo thúc đẩy đời sống tinh thần lành mạnh nhờ mang đến cho con người một điểm tựa niềm tin và những phương thức thực hành giúp giải tỏa căng thẳng, chữa lành các tổn thương tâm lý, từ đó tạo dựng sự cân bằng nội tâm. Nhiều tôn giáo ở Việt Nam như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Hồi giáo,... đều có các hình thức sinh hoạt tâm linh như cầu nguyện, thiền định, tụng kinh, tĩnh tâm, vốn được chứng minh giúp giảm lo âu, điều hòa cảm xúc và hỗ trợ con người vượt qua khủng hoảng tinh thần. Thực hành Thiền trong chính niệm Phật giáo giúp người tu tập nhận diện cảm xúc, buông bỏ phiền não và tái lập sự bình an trong tâm hồn. Trong Công giáo, việc cầu nguyện cá nhân và sinh hoạt cộng đoàn giúp con người cảm thấy được chia sẻ, nâng đỡ, giảm bớt cảm giác cô độc hay tuyệt vọng. Đặc biệt,

nhiều cơ sở tôn giáo còn tổ chức các hoạt động tư vấn tâm lý, chăm sóc tinh thần cho người bệnh, người nghèo, nạn nhân thiên tai,... qua đó hỗ trợ họ phục hồi năng lực tinh thần và tìm lại ý nghĩa sống. Nhờ vậy, tôn giáo trở thành nguồn lực tinh thần quan trọng, góp phần nuôi dưỡng sự an yên, ổn định tâm lý và cân bằng nội tâm cho con người, giúp con người có khả năng thích ứng, vượt qua được nghịch cảnh trong đời sống hiện đại đầy áp lực.

Hiện nay, Đảng, Nhà nước Việt Nam xác định, con người Việt Nam được xây dựng có sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, giữa đạo đức cá nhân và trách nhiệm xã hội với các phẩm chất cơ bản như: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo. Với những giá trị và vai trò như đã đề cập ở trên, tôn giáo đã và đang góp phần hiện thực hóa những phẩm chất này trong thực tiễn đời sống Việt Nam.

*Tóm lại*, với giá trị văn hóa, đạo đức phong phú và các hoạt động xã hội đa dạng, tôn giáo giữ vai trò quan trọng trong việc định hình hệ giá trị

văn hóa và xây dựng con người Việt Nam, góp phần tạo dựng giá trị nhân văn, khoan dung, hòa đồng và tinh thần đại đoàn kết dân tộc. Khi được định hướng đúng đắn, tôn giáo sẽ trở thành môi trường giáo dục đạo đức, bồi dưỡng tâm hồn, nâng cao ý thức công dân, góp phần hình thành mẫu người Việt Nam hiện đại, nhân văn và giàu bản sắc.

### **3. Giải pháp phát huy vai trò của tôn giáo**

Bên cạnh những đóng góp quan trọng cho nền văn hóa và con người Việt Nam, hoạt động tôn giáo còn tồn tại những biểu hiện tiêu cực, có tác động xấu đến quá trình định hình, xây dựng hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam hiện nay. Một bộ phận tín đồ, chức sắc tôn giáo còn biểu hiện mê tín, sai lệch trong thực hành tôn giáo, gây ảnh hưởng đến giá trị văn hóa, con người và đạo đức xã hội. Một số thế lực lợi dụng tôn giáo gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, xuyên tạc chính sách của Đảng, Nhà nước. Công tác tôn giáo còn tồn tại những hạn chế nhất định, chưa phát huy hết tiềm năng của các tổ chức tôn giáo trong giáo dục, văn hóa, xã hội.

Sự thiếu thống nhất trong nhận thức về giá trị của tôn giáo, về quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước khiến cho việc phát huy giá trị, nguồn lực của tôn giáo phục vụ cho quá trình xây dựng hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam chưa được phát huy hiệu quả tương xứng với tiềm năng hiện có. Từ những thành tựu và những vấn đề đặt ra nêu trên, chúng tôi xin khuyến nghị một số giải pháp như sau:

*Một là*, tiếp tục hoàn thiện chính sách tôn giáo theo hướng khuyến khích và phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo; đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các tôn giáo tham gia các hoạt động xã hội.

*Hai là*, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của hệ thống chính trị cũng như của toàn xã hội về vai trò của tôn giáo, về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong phát huy giá trị văn hóa, đạo đức và nguồn lực của tôn giáo phục vụ cho quá trình xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam; đấu tranh, ngăn chặn các hành vi lợi

dụng tôn giáo, loại bỏ các hoạt động mê tín dị đoan đan xen trong các sinh hoạt tôn giáo.

*Ba là*, đẩy mạnh đối thoại, hợp tác giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị và các tổ chức tôn giáo nhằm tạo sự hiểu biết, chia sẻ, đồng thuận giữa Giáo hội với Nhà nước; thúc đẩy phát huy vai trò của tôn giáo trong lĩnh vực giáo dục đạo đức, bảo tồn văn hóa, chăm lo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường; các cơ quan quản lý Nhà nước ở lĩnh vực chuyên ngành cần thay đổi mô hình quản trị, coi tôn giáo không thuần túy chỉ là đối tượng quản lý mà cần coi tôn giáo là đối tác để hợp tác phát triển.

*Bốn là*, chủ động quan tâm, phát huy vai trò của các chức sắc, tu sĩ, các tổ chức tôn giáo trong phát huy nguồn lực của các tôn giáo tham gia xây dựng và phát triển đất nước; quan tâm biểu dương, khen thưởng những chức sắc, tín đồ tiêu biểu như những “công dân văn hóa”, góp phần lan tỏa lối sống tốt đẹp, tinh thần bác ái trong cộng đồng

*Năm là*, phát huy các giá trị tốt đẹp của tôn giáo như lòng nhân ái, vị tha, trung thực, trách nhiệm, đoàn kết,...

trong quá trình xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam thời kỳ mới thông qua việc xây dựng cơ chế chọn lọc và đưa vào giáo dục ở các cấp học phù hợp những giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới.

#### 4. Kết luận

Tôn giáo là một thành tố không thể tách rời trong đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam. Từ hàng nghìn năm qua, các tôn giáo đã góp phần hình thành những giá trị cốt lõi của văn hóa và con người Việt Nam như lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, vị

tha, hướng thiện, cần cù, giản dị. Trong bối cảnh hiện nay, khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện và hội nhập quốc tế sâu rộng, tôn giáo tiếp tục là nguồn lực tinh thần quan trọng góp phần củng cố hệ giá trị văn hóa, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Việc tiếp tục nghiên cứu, phát huy các giá trị tốt đẹp của tôn giáo góp phần củng cố hệ giá trị văn hóa, phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới chính là sự gia tăng thêm nguồn lực cho sự phát triển bền vững của đất nước ■

<sup>1</sup> Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về công tác tôn giáo.

<sup>2,3,4</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.171, 47, 143.

<sup>5</sup> Xem thêm: Viện Dân tộc và tôn giáo, *Tôn giáo trong xây dựng hệ giá trị Việt Nam*, Nxb Hồng Đức 2025, tr.36-49.

#### Tài liệu tham khảo:

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Văn hóa tôn giáo với phát triển bền vững ở Việt Nam, Nxb LLCT, HN 2015.
2. Viện Tôn giáo và Tín ngưỡng, Nguồn lực tôn giáo: kinh nghiệm thế giới và Việt Nam, Nxb Tôn giáo 2020.